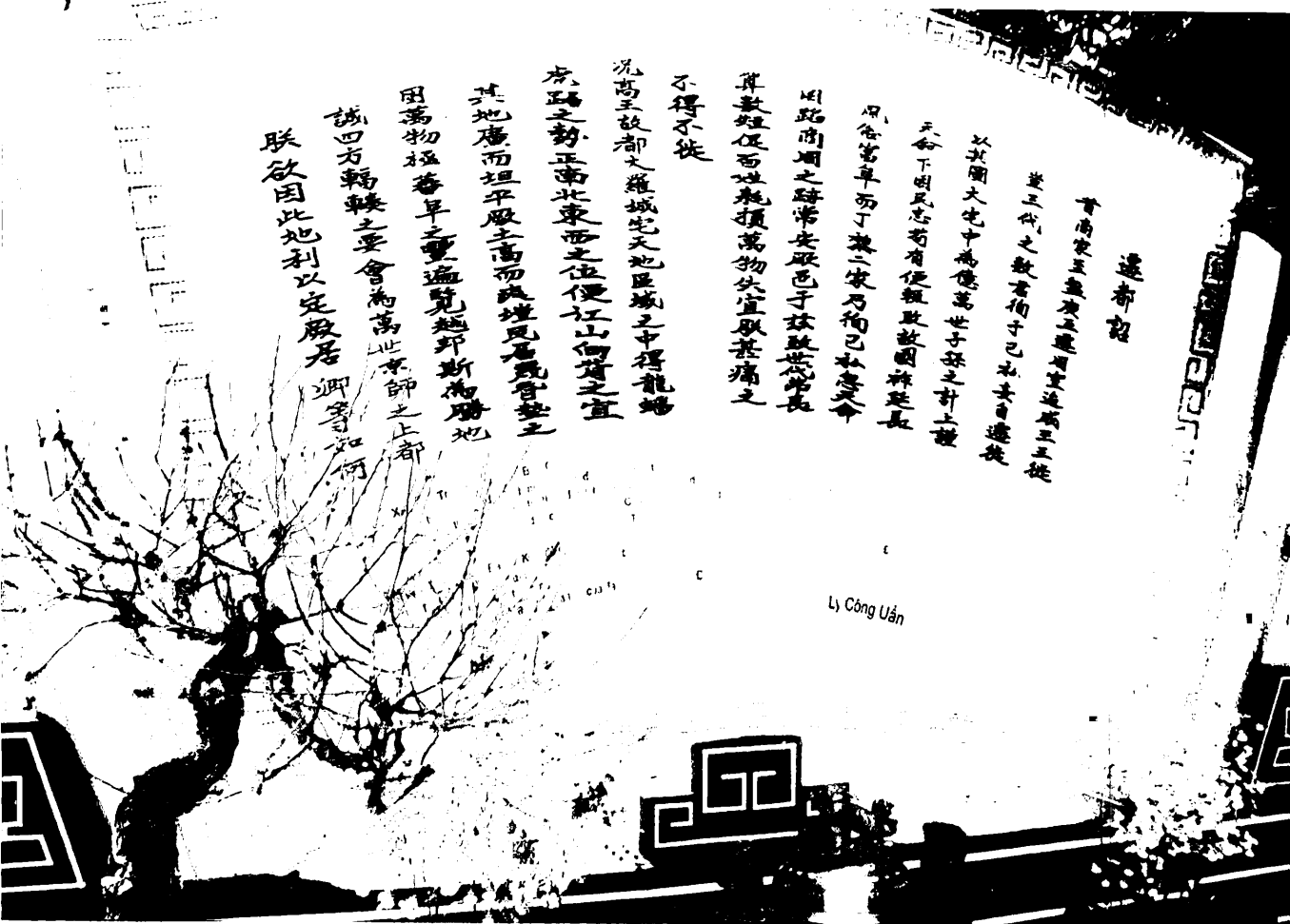


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



遷都記

昔商受王盤庚遷都于宋
蓋三代之數言拘于已未去自遷後

以其國大宅中為億萬世子孫之計上體

天而下明民志苟有便報故國神廷其

用舍當早而丁其三家乃拘已私意令

用路商周之詩常安厥邑于茲故世弗長

算數短促而世耗損萬物失宜厥甚痛之

不得不徙

況高王故都之羅城宅天地區城之中得龍蟠

虎踞之勢正南北東西之位便江山何背之宜

其地廣而坦平厥土高而疏壤風尾既管整之

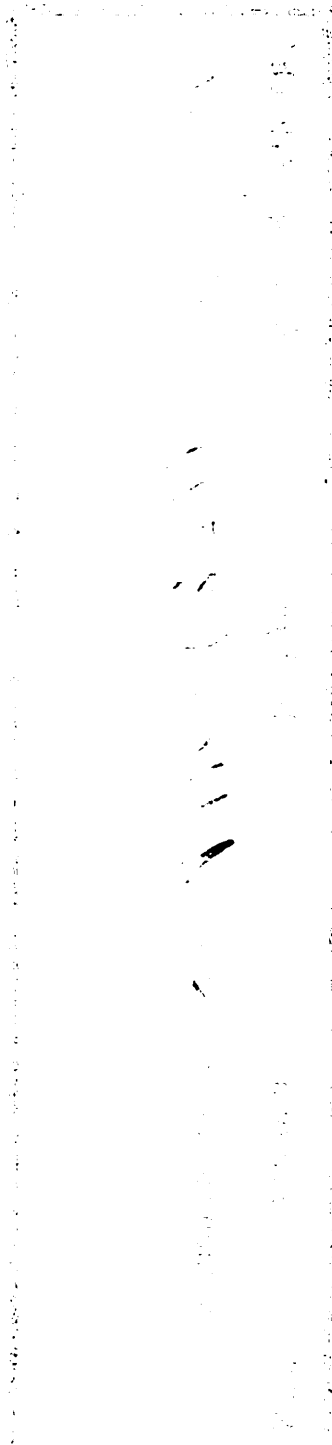
困萬物極善阜之豐遍覽越邦斯為勝地

誠四方輻輳之要會為萬世京師之上都

朕欲因此地利以定厥居 御書如何

朕欲因此地利以定厥居

Lý Công Uẩn



Handwritten text, possibly a signature or name, located to the right of the large box.

Handwritten text, possibly a date or additional notes, located below the signature.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com

11 (379)

2007

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

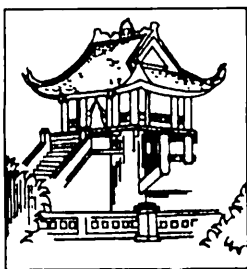
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

PGS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LÊ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



PHAN HUY LÊ

- Qua di tích Văn hóa Ốc Eo và thư tịch cổ thử nhận diện nước Phù Nam 3

NGUYỄN VĂN KIM

- Thuyền mảnh Đông Nam Á đến Nhật Bản thế kỷ XVII - XVIII 15

HOÀNG ANH TUẤN

- Gốm sứ Đàng Ngoài xuất khẩu ra Đông Nam Á thế kỷ XVII - Tư liệu và nhận thức 26

TRƯƠNG THỊ YẾN

- Triều Nguyễn với việc điều chỉnh giá lương thực nửa đầu thế kỷ XIX 40

ĐÀM CHÍ TỪ

- Cuộc đời và hoạt động của ngài Chuyết Công Hòa thượng tại Việt Nam (Trên cơ sở sử liệu và sách *Chuyết Công ngữ lục* mới phát hiện) (Tiếp theo và hết) 48

NGUYỄN QUANG HỒNG

- Tìm hiểu những biến động về dân cư ở Nghệ An từ 1885-2005 57

DƯƠNG VĂN HUY

- Nhìn lại chính sách "Hải cấm" của nhà Minh (Trung Quốc) (Tiếp theo và hết) 65

ĐỌC SÁCH

ĐINH XUÂN LÂM

- “Địa chí huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa” 73

THÔNG TIN

77

N.V.A

- Hội thảo khoa học: “Cổ Loa truyền thống và hiện tại”

ĐINH QUANG HẢI

- Hội thảo khoa học: “Chiến thắng Việt Bắc Thu Đông 1947 - Vai trò căn cứ địa và bước ngoặt của cuộc kháng chiến”

N.P

- Hội thảo khoa học: “Quan hệ Việt - Nga: Quá khứ và hiện tại”

N.V.A

- Hội thảo khoa học: “90 năm Cách mạng Tháng Mười Nga”

BẠCH DƯƠNG

- Hội thảo khoa học: Tiên hiền Đặng Nghiêm - người khai khoa của xứ Sơn Nam

Đ.D.H

- Hội thảo khoa học: Kỷ niệm 90 năm Cách mạng Tháng Mười (7/11/1917 - 7/11/2007)

LINH NAM

- Khai mạc triển lãm: “Một số hình ảnh và hiện vật Văn Miếu - Quốc tử giám xưa”

ĐỖ NGÔN XUYỀN

- Lễ trao Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật lần thứ 8 (2007)

SUMMARIES

81

Ảnh bìa 1: *Thiên đô chiếu* (đặt tại nền cũ điện Kính Thiên, Hoàng thành Thăng Long)

Ảnh: Vương Anh

QUA DI TÍCH VĂN HÓA ÓC EO VÀ THƯ TỊCH CỔ THỦ NHẬN DIỆN NƯỚC PHÙ NAM

PHAN HUY LÊ*

1. Tư liệu thư tịch và khảo cổ học

Tên nước Phù Nam được ghi chép sớm nhất và nhiều nhất trong thư tịch cổ của Trung Hoa. Một số sách như *Thượng thư đại truyện*, *Trúc thư kỷ niên* rồi *Tiền Hán thư* (Q. 44, tr. 6), *Hậu Hán thư* (Q. 116, tr. 3) chép rằng vào đời Chu Thành Vương thứ 6 (1110 TCN), Việt Thường sai sứ dâng chim trĩ trắng và Chu Công chế xe chỉ nam cho sứ giả về nước. Từ đó có sách coi Việt Thường như một nước trên đất nước ta hay ở Lâm Ấp và có sách còn chép sứ giả qua Phù Nam, Lâm Ấp mới về đến nước. Rõ ràng, đây là một truyền thuyết được chép trong nhiều sách và Việt Thường (thường chép là Việt Thường thị) ở đây là một tộc người nào đó ở phía Nam Trung Quốc có quan hệ với nhà Chu (1), hơn nữa thời đó nước Phù Nam, Lâm Ấp cũng chưa ra đời. *Tam quốc chí* do Trần Thọ viết vào cuối thế kỷ III, mới bắt đầu có những ghi chép cụ thể về Phù Nam, khởi đầu với sự kiện vua Phù Nam là Phạm Chiên cử sứ đến triều Ngô triều cống năm 243 (niên hiệu Xích Ô thứ 6) (2).

P. Pelliot là người đầu tiên đã thu thập và trích dịch những tư liệu liên quan đến Phù Nam trong thư tịch cổ của Trung Hoa

từ 22 tác phẩm (3). Hầu hết những nhà nghiên cứu về lịch sử Phù Nam đều sử dụng công trình khảo cứu này nhưng nhiều người không truy tìm lại nguyên bản chữ Hán mà dịch qua bản dịch tiếng Pháp nên khó tránh khỏi những dị biệt. Đây là một nguồn tư liệu chữ viết rất phong phú, nhưng cũng khá phức tạp vì có phần ghi trực tiếp qua các sứ giả, qua quan hệ bang giao, có phần ghi qua những truyền thuyết trong khu vực, những lời kể gián tiếp, những tên đất, tên người lại ghi theo lối phiên âm chữ Hán rất khó xác định. Đó là chưa kể đến phương thức chép sử thời bấy giờ, nhiều đoạn người sau chép lại người trước mà không làm rõ sự biến đổi qua thời gian. Có những tác phẩm chép theo lối ký sự hay tường thuật như *Phù Nam dị vật chí* của Chu Ứng, *Phù Nam ký* (còn có tên là *Phù Nam truyện* hay *Ngô thời ngoại quốc truyện* hay *Ngô thời ngoại quốc ký*) của Khang Thái, là hai sứ giả do Thứ sử Giao Châu Lữ Đại thời Ngô Tôn Quyền cử đi sứ nước Lâm Ấp, Phù Nam thế kỷ III. Hai tác phẩm này được dẫn trong nhiều bộ chính sử Trung Quốc như *Lương thư*, *Tùy thư*, *Cựu Đường thư*, *Tân Đường thư*... nhưng đều thất truyền.

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội

Bên cạnh nguồn tư liệu thư tịch, thế kỷ XX một số học giả Pháp và phương Tây phát hiện và khai thác một số bi ký cổ có liên quan đến Phù Nam, nhưng đều mang niên đại muộn, sớm nhất là thế kỷ V. Đó là bia ở đền Prasat Pram Lovek tại Đồng Tháp Mười có niên đại khoảng đầu thế kỷ V, năm 1928 đã chuyển về Bảo tàng Sài Gòn nay là Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh; bia tìm thấy ở Dambang Dek, tỉnh Takeo (Campuchia) có niên đại nửa sau thế kỷ V; bia Đá Nổi ở gần Ba Thê (An Giang) có niên đại khoảng thế kỷ V nhưng bị vỡ chỉ còn mấy chữ; bia ở đền Ta Prohm, tỉnh Takeo, đã đưa về Bảo tàng Phnôm Pênh, có niên đại khoảng nửa đầu thế kỷ VI; và một số bia Chăm-pa, Chân Lạp có ít nhiều tư liệu liên quan đến Phù Nam như bia Võ Cạnh ở Nha Trang (Khánh Hòa), bia Mỹ Sơn III ở Mỹ Sơn (Quảng Nam), bia Robang Romeas ở Kompong Thom (Campuchia).

Đặc biệt, từ năm 1944, kết quả khai quật địa điểm Óc Eo do L. Malleret phụ trách đã làm phát lộ nhiều di tích và một khối lượng di vật lớn về văn hóa Óc Eo. Trên cơ sở khai quật khảo cổ học đó kết hợp với những di vật thu thập được và kết quả khảo sát 167 địa điểm miền Đông sông Hậu, ông đã công bố một công trình đồ sộ gồm 4 tập *L'archéologie du delta du Mékong* trong những năm 1959-1963 (4). Sau năm 1975, công việc điều tra và khai quật khảo cổ học văn hóa Óc Eo được các nhà khảo cổ học Việt Nam tiếp tục và thu được nhiều thành quả to lớn. Tư liệu khảo cổ học trở thành một nguồn tư liệu mới giữ vai trò rất chủ yếu trong nghiên cứu về văn hóa Óc Eo và nước Phù Nam (5).

Trên sự kết hợp giữa các nguồn sử liệu thư tịch, bi ký và khảo cổ học, đồng thời tham khảo những công trình khoa học đã

công bố, tôi muốn đưa ra một nhận diện về nước Phù Nam.

2. Phổ hệ các thủ lĩnh/vua Phù Nam

Trước hết qua tư liệu thư tịch của Trung Hoa kết hợp với bi ký cổ, có thể xác lập phổ hệ các vua Phù Nam từ thế kỷ I đến VII.

I. Liễu Diệp (Soma=Mặt Trăng)

Đây là nữ chúa trong truyền thuyết của Phù Nam mà *Tấn thư* (Q. 97, Liệt truyện 67) chép là Diệp Liễu, còn các sách *Nam Tề thư* (Q. 58, Liệt truyện 39), *Lương thư* (Q. 54, Liệt truyện 4), *Thông chí* (Q.198), *Thái Bình hoàn vũ ký* (Q. 176) đều chép là Liễu Diệp. Theo bi ký Phù Nam phát hiện được ở Gò Tháp, trên di tích Prasat Pram Lovek (Tháp Năm Ngọn), tỉnh Đồng Tháp thì dòng dõi vua Phù Nam Liễu Diệp-Kaundinya là Soma-Kaundinya, nên Liễu Diệp có thể là Soma (Mặt Trăng). Đó là một "nữ vương trẻ tuổi, khỏe mạnh" của một nước có "tục khoả thân, xăm mình, xoã tóc" (6). Đó có lẽ là tù trưởng một bộ lạc mẫu hệ.

II. Hồn Điền (Kaundinya)

Các thư tịch Trung Hoa đều chép Hồn Điền, chỉ có *Thông chí* chép là Hồn Hội (7). Đây là một người đến Phù Nam từ một nước ở phía nam và vượt biển bằng thuyền, có thể từ Ấn Độ hay bán đảo Mã Lai mà theo bi ký Phù Nam có thể xác định là Kaundinya. Sau một mũi tên thần xuyên thủng thuyền của nữ vương, Liễu Diệp đã xin hàng và Kaundinya cưới Soma làm vợ, rồi làm vua Phù Nam. Theo nhiều học giả phương Tây, đây là một truyền thuyết có nguồn gốc Ấn Độ với những dị bản khác nhau có thể tìm thấy ở nhiều nước trong khu vực được gọi là "Ấn Độ hóa" như Chăm-pa, Chân Lạp... (8). Kaundinya được một số nhà khoa học coi là vị vua sáng lập

nước Phù Nam và cũng biểu thị đầu tiên sự thâm nhập của văn hóa Ấn Độ vào Phù Nam. Nhưng tôi vẫn không muốn phủ nhận vị trí của nữ chúa bản địa đầu tiên là Liễu Diệp dù chưa phải là vua đứng đầu một nhà nước đã thành hình. Hơn nữa quá trình hình thành nhà nước đầu tiên trong lịch sử Phù Nam cũng còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu sâu sắc hơn.

III. Hồn Bàn Huống

Hồn Điền phân các con "làm vua (vương) 7 ấp". Sau đó, một người con là Hồn Bàn Huống dùng kế thôn tính các "ấp", lên làm vua. Hồn Bàn Huống tiếp tục phân chia các con cai trị các ấp với danh hiệu "Tiểu vương".

IV. Hồn Bàn Bàn

Hồn Bàn Huống thọ 90 tuổi và lập con thứ là Hồn Bàn Bàn lên nối ngôi và ủy thác việc nước cho một tướng giỏi là Phạm Man (hay Phạm Sư Man).

V. Phạm Man

Hồn Bàn Bàn làm vua được 3 năm thì mất và "người trong nước đều cử Phạm Man làm vua" (9). Phạm Man tự xưng là "Phù Nam đại vương" và tiến hành nhiều cuộc chinh phục, chiếm được hơn 10 nước, "mở rộng đất đai đến năm sáu nghìn dặm" (10).

VI. Phạm Kim Sinh

Trong một cuộc viễn chinh đánh nước Kim Lâm, Phạm Man bị bệnh, sai thái tử là Phạm Kim Sinh thay nắm quyền trị nước. Nhưng người con của chị Phạm Man là Phạm Chiên đang nắm quyền chỉ huy 2.000 quân, đã giết Kim Sinh để cướp ngôi. Phạm Kim Sinh được ghi nhận là vua kế nghiệp theo ý của vua cha, nhưng trên thực tế chưa kịp lên ngôi nên cũng có học giả không coi ông là một triều vua trong phổ hệ các vua Phù Nam.

VII. Phạm Chiên

Năm 243, trong thời Tam Quốc, Phạm Chiên là vua Phù Nam đầu tiên thông hiếu với Trung Hoa, cử sứ giả đến triều Ngô. Năm 244 theo lệnh vua Ngô, Thứ sử Giao Châu là Lữ Đại cử sứ sang Phù Nam đáp lễ. Phạm Chiên cũng cử sứ giả sang thông hiếu với Ấn Độ. Sứ đoàn do Tô Vật cầm đầu, qua Đâu Cầu Lợi (Takola tức eo Kra trên bán đảo Mã Lai), vượt biển đến Ấn Độ, yết kiến vua Vasudeva của vương triều Murunda, đi và về trong gần 5 năm (240-245) (11). Phạm Chiên làm vua trong khoảng 225-250.

VIII. Phạm Trường

Năm 250 Phạm Chiên bị một người con của vua Phạm Man là Phạm Trường tập hợp lực lượng, lật đổ và tiếm ngôi vua của Phạm Chiên. Nhưng Phạm Trường chưa kịp lên ngôi thì bị Phạm Tầm là tướng của Phạm Chiên, giết chết và tự lập làm vua. Vì vậy cũng có học giả không ghi Phạm Trường như một triều vua trong phổ hệ các vua Phù Nam.

IX. Phạm Tầm

Phạm Tầm làm vua trong khoảng 250-287. Ông tiếp tục thực hiện nhiều cải cách trong nước và mở rộng ảnh hưởng của Phù Nam ra nước ngoài. Từ năm 265 đến 287, Phù Nam và Tây Tấn nhiều lần thông sứ, nhưng từ năm 287 đến 357, trong một thời gian dài sứ biên niên Trung Hoa không ghi chép về Phù Nam.

X. Thiên Trúc Chiên Đàn (Chandan/Chandran)

Năm 357, vua Phù Nam là Thiên Trúc Chiên Đàn sai sứ sang Đông Tấn cống voi (12). Thiên Trúc Chiên Đàn là người Ấn Độ, Thiên Trúc là Ấn Độ, Chiên Đàn là phiên âm chữ Chandan hay Chandran.

Chiên Đàn làm vua khoảng sau năm 287 và trước năm 357, và trong khoảng thời gian đó, sử Phù Nam có những biến động gì thì chưa rõ.

XI. *Kiều Trấn Như (Kaundinya II)*

Đây cũng là một người Bà La Môn ở Ấn Độ. Thư tịch Trung Hoa chép rằng, Kiêu Trấn Như được thần linh báo cho biết sẽ được làm vua Phù Nam. Ông bèn qua nước Bàn Bàn và "dân Phù Nam nghe tin rất mừng, cả nước vui vẻ rước về làm vua" (13). Có lẽ lúc đó, Chiên Đàn đã chết. Đây là vị vua thứ hai người Ấn Độ liên tục nắm quyền thống trị ở Phù Nam và dĩ nhiên đã tăng cường ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ trên đất nước này. Kiêu Trấn Như đã "thay đổi pháp chế trong nước theo như quy chế của Thiên Trúc" (14).

XII. *Trì Lê Đà Bạt Ma (Sri Indravarman)*

Sau khi Kiêu Trấn Như chết, con là Trì Lê Đà Bạt Ma nối ngôi, có thể là Sri Indravarman. Vua này đã ba lần sai sứ thông hiếu và cống lễ vật cho vua Tống Văn đế (424-453) vào năm Nguyên Gia thứ 11 (434), thứ 12 (435), thứ 15 (438). Đó chắc chắn là những năm nằm trong thời gian trị vì của vua Trì Lê Đà Bạt Ma (15).

XIII. *Đồ Tà Bạt Ma (Jayavarman)*

Thư tịch Trung Hoa chép dưới triều vua Tê Vũ đế (482-493), vua Phù Nam là Đồ Tà Bạt Ma sai sứ sang triều cống. Như vậy, ông lên ngôi vào khoảng cuối thế kỷ V, tương ứng đời Tê Vũ đế của Nam Triều ở Trung Hoa và trị vì đến năm 513. Sang triều Lương (502-557), năm Thiên Giám thứ 2 (503) vua Phù Nam lại sai sứ sang cống tượng Phật và lễ vật, được vua Lương phong vinh hiệu "*An Nam tướng quân Phù Nam vương*". Năm Thiên Giám 12 tức năm

513, Bồ Tà Bạt Ma chết, con thứ là Lưu Đà Bạt Ma giết anh cả để tự lập làm vua (16).

XIV. *Lưu Đà Bạt Ma (Rudravarman)*

Sau khi lên ngôi, năm Thiên Giám thứ 16 (517), thứ 18 (519), năm Phổ Thống thứ 1 (520), năm Trung Đại Thống thứ 2 (530), năm Đại Đồng thứ 1 (535), thứ 5 (539), Lưu Đà Bạt Ma sai sứ sang triều cống triều Lương (502-557). Đặc biệt vua Phù Nam cống con tê giác sống và nói rằng trong nước có "tóc Phật dài một thước hai trượng" (17). Vua nhà Lương sai sứ Thích Vân Bảo theo sứ giả về nước Phù Nam rước "tóc Phật" về cất giữ ở tháp chùa A Dục Vương. Thời này đạo Phật thịnh hành ở hai nước nên vua nhà Lương hai lần cử sứ đến Phù Nam để rước xá lợi, thỉnh tìm kinh Phật và mời sư tăng nổi tiếng thăm viếng Trung Hoa. Một Thiền sư Ấn Độ là Paramatha đang hành đạo ở Phù Nam năm 546 được cử đem kinh và viếng thăm kinh đô nhà Lương.

Lưu Đà Bạt Ma / Rudravarman là vua Phù Nam cuối cùng được thư tịch Trung Hoa ghi chép. Sang đời Tùy (589-618), Phù Nam có sai sứ đến Trường An và đầu đời Đường (618-907), năm Vũ Đức (618-627), Trinh Quán (627-650) vẫn còn sai sứ sang cống nhưng không chép rõ tên vua Phù Nam (18). Trong lúc đó thì những nước như Xích Thổ là "một chi nhánh của Phù Nam", Chân Lạp là "một thuộc quốc của Phù Nam" lại bắt đầu thông hiếu với nhà Tùy, nhà Đường (19). Như vậy, vào khoảng cuối thế kỷ VI sang đầu thế kỷ VII, nước Phù Nam suy yếu và diệt vong.

Qua các nguồn tư liệu, chủ yếu là tư liệu thư tịch cổ của Trung Hoa kết hợp với bi ký Phù Nam, chúng ta có thể dựng lên một phổ hệ các thủ lĩnh/vua Phù Nam từ thế kỷ I đến đầu thế kỷ VII gồm 14 đời vua. So với

phổ hệ của các tác giả khác, có thể có sự khác biệt nhất định do quan niệm, ví dụ Liễu Diệp còn mang tính cách thủ lĩnh hay một vài người chưa kịp lên ngôi vua đã bị giết hại như trường hợp Phạm Kim Sinh, có học giả không coi là một đời vua. Tôi muốn ghi lại tất cả những nhân vật đã từng được thư tịch coi là thủ lĩnh/vua kể cả những người chỉ mới được truyền ngôi, vào phổ hệ để tiện cho việc xem xét, nghiên cứu và xác minh. Trong phổ hệ trên, những thế hệ ban đầu như Liễu Diệp, Hồn Điền, Hồn Bàn Huống, Hồn Bàn Bàn vào thế kỷ I, II đến đầu thế kỷ III, có thể thuộc giai đoạn chuyển từ vai trò thủ lĩnh lên một nhà nước sơ kỳ của Phù Nam. Cũng như một số nước khác ở Đông Nam Á, "bảy ấp" hay "tiểu vương" có thể là thủ lĩnh từng vùng còn mang tính chất tiền nhà nước và đang trên đường phát triển thành nhà nước. Đó là nhóm các "tiểu quốc", "tiểu vương" trong quá trình hình thành nhà nước. Sau một thời gian xây dựng và củng cố nhà nước, ổn định các mặt, thế kỷ III các vua Phạm Man, Phạm Chiên, Phạm Tầm đã tiến hành nhiều cuộc chinh phạt nhằm mở rộng lãnh thổ của Phù Nam. Trên cơ sở đó, Phù Nam tiếp tục phát triển mạnh mẽ về kinh tế và văn hóa, mở ra giai đoạn phồn vinh của Phù Nam. Giai đoạn suy vi bắt đầu từ cuối thế kỷ VI dẫn đến sự diệt vong vào đầu thế kỷ VII.

3. Vương quốc và đế chế

Trong nghiên cứu Phù Nam, một vấn đề gây bàn luận kéo dài là phạm vi lãnh thổ của Phù Nam liên quan đến *quan niệm về nước Phù Nam*.

Phần lớn các học giả trong và ngoài nước đều coi Phù Nam là một nước với phạm vi lãnh thổ xác định rất khác nhau. Có thể nêu lên một số ví dụ tiêu biểu.

E. Aymonier cho rằng Phù Nam là một từ gốc Khmer, là Pnôm Pênh và lãnh thổ Fu Nan (Phù Nam) bao gồm Tchenla (Chân Lạp) mở rộng ra cả Việt Nam, Thái Lan và vùng chung quanh (20).

Paul Pelliot sau khi trích dịch và chú giải kỹ các tư liệu thư tịch Trung Hoa kết hợp với các bi ký cổ, phê phán luận điểm của E. Aymonier đồng nhất Fou Nan (Phù Nam) với Tchenla (Chân Lạp). Ông phân biệt rõ ràng Phù Nam và Chân Lạp là hai nước thuộc hai thời kỳ lịch sử khác nhau, chính Chân Lạp là một thuộc quốc của Phù Nam, đã xâm chiếm Phù Nam. Ông cho rằng có sự khác biệt về địa bàn cư trú và cư dân, ngôn ngữ giữa Phù Nam và Chân Lạp. Chân Lạp ở phía Bắc và Phù Nam ở phía Nam trên hạ lưu sông Mékong (21).

G. Coedès cũng cho rằng Founan là phiên âm theo phát âm đời Đường từ *b'iu-nâm* của tiếng Khmer cổ là *bnam*, nay là *phnom* có nghĩa là núi, vua Founan là "vua núi" theo tiếng sanskrit là *parvatabhopâla* hay *çailarâja* và tiếng Khmer là *kurung bnam*. Ông cho rằng trung tâm của Phù Nam là hạ lưu sông Mékong, nhưng lãnh thổ bao gồm cả Nam Trung Bộ, trung lưu sông Mékong và phần lớn lưu vực sông Ménam, bán đảo Mã Lai (22).

Bernard Philippe Groslier cho rằng trung tâm của Phù Nam là vùng đất giữa Bassac và vịnh Thái Lan và có thể bao gồm cả miền Nam Cambodge, sau đó mở rộng ảnh hưởng, thiết lập nền thống trị trên toàn bộ vùng ven biển vịnh Thái Lan, có thể cả miền Nam Miến Điện (23).

D. G. E. Hall cho rằng vùng định cư ban đầu của vương quốc Phù Nam nằm dọc theo sông Mékong từ Châu Đốc đến Pnôm Pênh và sau phát triển thành một đại cường quốc đầu tiên của lịch sử Đông Nam Á (24).

David P. Chandler quan niệm trung tâm của Phù Nam ở vào phía Nam và Đông của Phnôm Pênh hiện nay (25).

Sự khác biệt có nhiều nguyên do, có thể do việc thu thập và xử lý thông tin, nhưng đối với một số học giả còn do quan niệm về nước Phù Nam trong quá trình lịch sử của vương quốc này. Ở đây tôi không đi vào nguồn gốc tên Phù Nam đã có quá nhiều người phát biểu và còn phải dày công nghiên cứu. Điều tôi muốn đặc biệt nhấn mạnh là không có một nước Phù Nam với tính chất và phạm vi lãnh thổ không thay đổi trong quá trình tồn tại và phát triển kéo dài khoảng 7 thế kỷ của nó.

Khi mới hình thành Nhà nước sơ khai với truyền thuyết về quan hệ hôn nhân của Liễu Diệp-Hỗn Điền thì Phù Nam là một cộng đồng cư dân ven biển mà Hỗn Điền dùng thuyền vượt biển đến và cuộc tiếp xúc cũng diễn ra vùng ven biển, chắc thuộc hạ lưu sông Mékong (Cửu Long). Hỗn Điền lên làm vua Phù Nam, cùng Liễu Diệp sinh 7 con "chia nước làm 7 ấp, cho các con cai trị" (*Lương thư*) hay "sinh con rồi chia làm vua của 7 ấp" (*Nam sử*). Sau đó một người con là Hỗn Bàn Huống dùng kế ly gián để các ấp nghi ngờ đánh lẫn nhau và cuối cùng thôn tính tất cả. Hỗn Bàn Huống lại cho con cháu mình cai trị các ấp gọi là "Tiểu vương". Như vậy trong hai đời vua Hỗn Điền và Hỗn Bàn Huống, Phù Nam là một nhóm gồm một số tiểu quốc, vừa có vua đứng đầu Phù Nam, vừa có Tiểu vương cai trị các tiểu quốc mà vua/vương ở đây còn mang nặng tính thủ lĩnh. Đây là mô hình Nhà nước sơ khai thường thấy trong lịch sử cổ đại nhiều nước ở Đông Nam Á và một số khu vực trên thế giới.

Trong đời vua thứ 4 là Hỗn Bàn Bàn, "chính sự trong nước giao cho Đại tướng

Phạm Man trông coi" (*Nam sử*). Có thể coi đây là bước củng cố và tăng cường sức mạnh của Nhà nước trung ương, xây dựng một vương quốc thống nhất, dĩ nhiên hiểu theo nghĩa tương đối. Vương quốc Phù Nam trong thời gian này có lẽ chủ yếu vẫn trong phạm vi hạ lưu sông Mékong. Sách *Lương thư* miêu tả nước Phù Nam như sau: "Nước Phù Nam ở phía Nam quận Nhật Nam, trong một vịnh lớn phía Tây biển, cách Nhật Nam khoảng 7.000 dặm, cách Lâm Ấp về phía Tây Nam hơn 3.000 dặm. Thành cách biển 500 dặm, có sông lớn, rộng 10 dặm, chảy theo hướng Tây Bắc sang Đông, đổ ra biển. Nước ấy rộng hơn 3000 dặm, đất thấp và bằng phẳng" (26). Theo miêu tả trên, lãnh thổ hay ít ra địa bàn trung tâm của nước Phù Nam nằm gần biển, ở vùng hạ lưu sông Mékong (Cửu Long).

Sau khi Hỗn Bàn Bàn chết, Phạm Man được người trong nước cử làm vua. Từ đời vua Phạm Man khoảng đầu thế kỷ III, vua Phù Nam bắt đầu mở rộng chinh chiến, đánh chiếm nhiều nước, bắt họ thần phục và Phạm Man tự xưng là Phù Nam Đại vương. Lúc đầu nhà vua đánh các nước láng giềng rồi sau "đóng thuyền lớn, kéo quân đi đánh khắp vùng biển rộng lớn", "thu được các xứ như Đô Côn, Cửu Trĩ, Điền Tôn, cả thảy hơn 10 nước, chiếm đất đai đến năm, sáu nghìn dặm vuông" (*Lương thư*). Chính Phạm Man bị bệnh trong lúc đang đánh nước Kim Lân. Vua Phù Nam này được đánh giá là nhà quân sự "dũng mãnh và có mưu lược" (*Nam sử, Lương sử*). Quân đội gồm quân bộ và quân thủy khá đông và thiện chiến, riêng người cháu con chị gái là tướng Phạm Chiên đã nắm quyền chỉ huy 2.000 quân. Đến đây, Phù Nam không còn là một vương quốc nữa mà đã phát triển thành một đế chế lớn mạnh đầu tiên ở vùng Đông Nam Á. Tôi

muốn dùng chữ đế chế (Empire) thời cổ đại-trung đại để phân biệt với từ đế quốc thời cận đại - hiện đại dựa trên cơ sở kinh tế xã hội và thuộc hai loại hình rất khác nhau.

Trong đế chế Phù Nam, thư tịch Trung Hoa gọi các nước bị thôn tính là "thuộc quốc" hay "nước ki mi" hay "chi nhánh". Hiện nay, chúng ta hầu như chưa có tư liệu để hiểu về tổ chức quản lý của đế chế Phù Nam, nhưng qua các từ "thuộc quốc", "ki mi", "chi nhánh" thì có thể nghĩ đến một đế chế bao gồm những nước bị chinh phục hay thần phục ở mức độ lệ thuộc và ràng buộc khác nhau với nước tôn chủ. Phân biệt nước hay vương quốc Phù Nam với đế chế Phù Nam trong lịch sử Phù Nam là rất quan trọng khi xem xét về phạm vi lãnh thổ cũng như quá trình lịch sử và địa bàn trung tâm của văn hoá Óc Eo cùng mức độ ảnh hưởng, lan toả của nền văn hóa này.

Từ thế kỷ III đến đầu thế kỷ VI, nhất là dưới các đời vua Phạm Chiên, Phạm Tầm, Thiên Trúc Chiên Đàn (Chandra), Kiều Trấn Như (Kaundinya II), Trì Đề Đà Đạt Ma (Sri Indravarman), Bồ Tà Bạt Ma (Jayavarman), các vua Phù Nam lo tiến hành nhiều cải cách, "tu sửa pháp độ", "thay đổi pháp độ trong nước theo quy chế nước Thiên Trúc" tức theo mô hình Ấn Độ, phát triển kinh tế, mở mang văn hoá, đồng thời thiết lập quan hệ bang giao với các nước, nhất là với Trung Hoa, Ấn Độ... Vua Thiên Trúc Chiên Đàn và Kiều Trấn Như

là hai vua người Ấn Độ dòng Bà La Môn. Phù Nam tiếp tục phát triển và tồn tại như một đế chế mạnh trong khu vực. Vua Bồ Tà Bạt Ma được Hoàng đế Trung Hoa phong làm *An Nam tướng quân Phù Nam vương*.

Trong thời thịnh đạt, phạm vi của đế chế Phù Nam mở rộng trên một địa bàn to lớn của vùng Đông Nam Á lục địa, bao gồm vùng hạ lưu và trung lưu sông Mékong, kéo sang vùng hạ lưu và có thể một phần trung lưu sông Mênam và xuống đến bán đảo Mã Lai (27). Theo thư tịch cổ Trung Quốc, đế chế Phù Nam gồm đến hơn 10 nước, trong

Bản đồ 1: Đế chế Phù Nam



Nguồn: Jan M. Pluvier, *Historical Atlas of South-East Asia*, Nxb. E.J.Brill, Leiden-New York-Holn, 1995

đó có ghi tên một số nước: Đốn Tốn (hay Diển Tôn), Khuất Đô Côn, Cửu Trĩ (có lẽ cũng là Câu Lợi hay Đầu Câu Lợi tức Takola/Takkola), Diển Tôn, Kim Lân.... Chưa rõ vào thời điểm cụ thể nào, có thể vào đời Tùy (589-618), hai nước Xích Thổ, Chân Lạp cũng trở thành thuộc quốc của Phù Nam. Xác định cụ thể địa giới của từng nước còn là vấn đề đang đặt ra trong nghiên cứu và thảo luận. Có thể tham khảo bản đồ đế chế Phù Nam trong *Atlas lịch sử Đông Nam Á* của Jan M. Pluvier (Bản đồ 1) (28).

Trong đế chế rộng lớn đó, cơ sở và trung tâm là vương quốc Phù Nam nằm trên đất hạ lưu sông Mêkong, chủ yếu là Nam Bộ có lan rộng một phần lên phía Bắc. Kinh đô của Phù Nam theo thư tịch Trung Quốc là thành Đặc Mục (*Tân Đường thư*, Q. 222). Tên thành và vị trí của thành Đặc Mục là một vấn đề bàn luận lâu nay. Có người xác định là Ba Phnom, có người cho là Angkor Borei. Theo tôi, Angkor Borei có nhiều căn cứ là kinh đô của Phù Nam hơn, nhưng đó là kinh đô theo ghi chép của *Tân Đường thư* tức vào thời kỳ cuối và trong lịch sử Phù Nam, kinh đô có thay đổi vị trí không, hay nói cách khác trước Đặc Mục, Phù Nam còn có kinh đô nào khác không? Điều chắc chắn là đô thị-cảng Óc Eo luôn luôn giữ vai trò trung tâm kinh tế văn hoá quan trọng và là trung tâm mậu dịch quốc tế lớn nhất của Phù Nam.

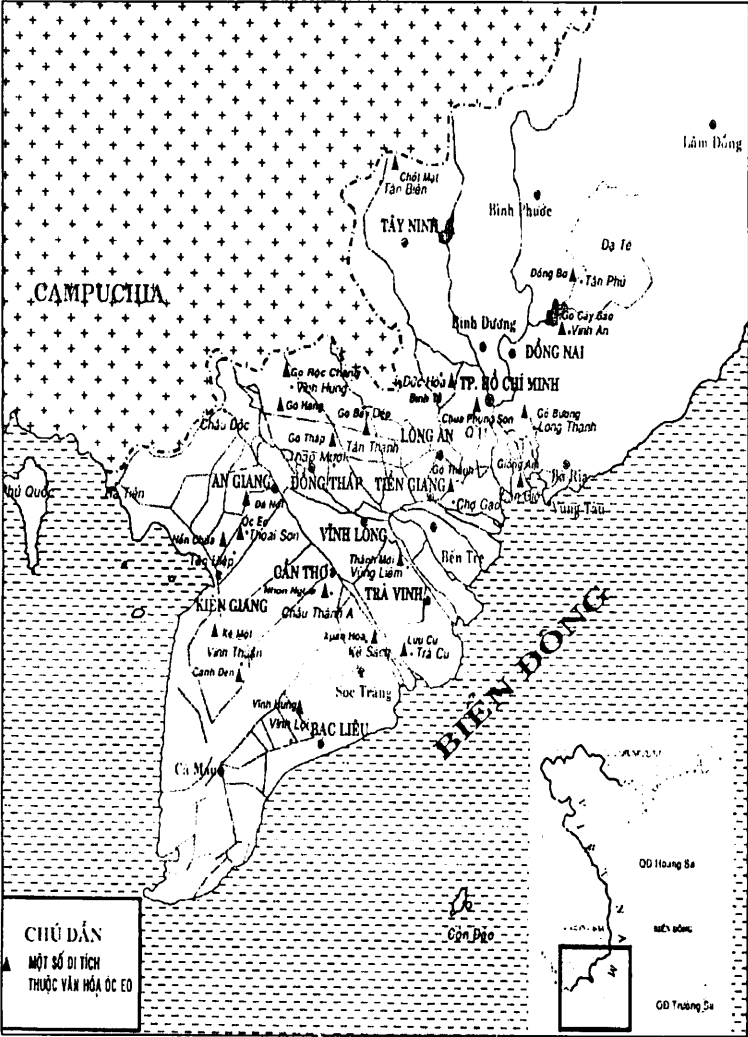
4. Văn hoá Óc Eo-Phù Nam và bước đường thịnh suy

Về văn hóa Óc Eo và văn hóa Phù Nam cũng là vấn đề cần làm sáng tỏ. Có nhiều học giả đồng nhất văn hóa Óc Eo với văn hóa Phù Nam, không phân biệt phạm vi vương quốc và đế chế Phù Nam, cho rằng văn hoá Óc Eo là văn hóa của Phù Nam nói chung.

Những kết quả khai quật khảo cổ học từ năm 1944 đến nay cho thấy văn hoá Óc Eo phân bố trên phạm vi rộng lớn thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long tức hạ lưu sông Mêkong. Nhiều di tích kiến trúc, cảng thị, mộ táng cùng một khối lượng di vật cực kỳ đồ sộ cho phép thấy rõ trình độ phát triển cao và những đặc điểm của nền văn hoá này. Nhưng cho đến nay, giới khảo cổ học cũng đang đứng trước nhiều vấn đề tranh luận và nghiên cứu. Theo kết quả xác định niên đại bằng phương pháp C14 thì những di tích văn hoá Óc Eo tồn tại từ thế kỷ I cho đến thế kỷ IX trong lúc thời gian tồn tại của Phù Nam từ thế kỷ I đến thế kỷ VII. Vậy khái niệm văn hóa Óc Eo được sử dụng như là văn hóa của Phù Nam chỉ tính đến thế kỷ VII và thời sau đó không thuộc phạm trù văn hóa Óc Eo. Rồi văn hóa Óc Eo bắt nguồn từ những văn hóa nào hay nói cách khác là các văn hóa tiền Óc Eo cũng đang được giới khảo cổ học đặt ra (29). Đó là mối quan hệ giữa văn hóa tiền Óc Eo, Óc Eo và hậu Óc Eo. Đứng về phương diện sử học, tôi chỉ muốn nêu lên mối quan hệ giữa văn hóa Óc Eo trong thời kỳ Phù Nam đã được phát hiện với nước Phù Nam trong quá trình lịch sử của nó.

Phù Nam từ một vương quốc thế kỷ I - III đã phát triển thành một đế chế lớn ở Đông Nam Á với phạm vi lan rộng ra rất nhiều so với địa bàn trung tâm của vương quốc Phù Nam và so với địa bàn phân bố của văn hóa Óc Eo. Vì vậy, nên coi văn hóa Óc Eo là văn hóa của vương quốc hay quốc gia Phù Nam, chứ không nên hiểu là văn hóa Phù Nam khi đã trở thành đế chế, nghĩa là văn hóa của toàn bộ đế chế Phù Nam. Tất nhiên là dưới sự chi phối của Phù Nam, các thuộc quốc của đế chế cũng tiếp nhận những ảnh hưởng và du nhập một số sản phẩm của nước tôn chủ, nghĩa là cũng

Bản đồ 2: Bản đồ phân bố các di tích văn hoá Óc Eo trên đất Nam Bộ



mang những yếu tố của văn hóa Phù Nam tức văn hóa Óc Eo. Các nhà khảo cổ học quốc tế cũng đã phát hiện một số di vật Óc Eo hay chịu ảnh hưởng văn hoá Óc Eo tại một số địa điểm trong phạm vi đế chế Phù Nam như ở Pong Tuk, U Thong vùng hạ lưu sông Ménam, vùng Chumpon gần eo Kra trên bán đảo Mã Lai... và coi đó là những yếu tố của văn hóa Phù Nam/văn hóa Óc Eo.

khảo cổ học Việt Nam sau 1975 càng làm phong phú thêm di sản văn hoá Óc Eo (30). Những tư liệu khảo cổ học này kết hợp với tư liệu thư tịch và bi ký cho thấy rõ trình độ phát triển cao và những nét đặc trưng của văn hoá Óc Eo.

Nhiều học giả nước ngoài mà khởi đầu từ G. Coedès coi Phù Nam là nước "Ấn Độ hóa" đầu tiên ở khu vực Đông Nam Á. Đây

Về văn hóa Óc Eo, riêng L. Malleret đã công bố những con số thống kê thật đáng kinh ngạc: 1.311 hiện vật bằng vàng nặng 1.120 grs, 1.062 hạt ngọc và đá quý, trong đó có 779 hiện vật lấy từ khai quật khảo cổ học và 9.283 thu trong dân. Ngoài ra số hiện vật bằng đồng, sắt, thiếc, gỗ, đá lên đến hàng ngàn, số hiện vật gốm với rất nhiều chủng loại phải kể đến hàng vạn. Đặc biệt trong số hiện vật thu thập được có những hiện vật mang nguồn gốc nước ngoài từ Roma (huy chương Hoàng đế Antonius: 138-161, Aurelius: 161-180), Ba Tư (đền đồng), Trung Quốc (gương đồng Hậu Hán) cùng 45 hiện vật có khắc chữ nước ngoài như chữ Hán, Latinh, Brahmi/Sanskrit, Mã Lai cổ... Những kết quả khai quật của các nhà

là một khái niệm được hiểu theo nhiều nội hàm khác nhau và đã từng gây tranh cãi trong giới khoa học nước ta và giới Đông phương học. Nếu hiểu "Ấn Độ hóa" là "thực dân hóa", là sự du nhập và áp đặt theo lối đồng hoá của văn hóa bên ngoài thì hoàn toàn không phù hợp với thực tế lịch sử. Nhưng trong phạm vi ảnh hưởng của một trung tâm văn minh lớn, những nước xung quanh tiếp nhận ở những mức độ khác nhau và theo những phương thức khác nhau ảnh hưởng của nền văn minh đó, thì lại là vấn đề rất có ý nghĩa khi nghiên cứu và lý giải các nền văn hóa/văn minh. Văn hoá Óc Eo chứng tỏ Phù Nam đã có quan hệ giao lưu rộng rãi với thế giới Đông Á, Nam Á và cả Tây Á, La Mã, trong đó ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ sâu đậm nhất. Trong phổ hệ vua Phù Nam, ngoài Hồn Điền trong thời hình thành Nhà nước sơ khai, còn có hai vua người Ấn Độ theo Bà La Môn là Thiên Trúc Chiên Đàn và Kiều Trấn Như. Đạo Bà La Môn, Hindu, Phật giáo đã giữ vai trò chi phối trong đời sống tinh thần và tâm linh của cư dân Phù Nam. Thiết chế chính trị cũng cải cách theo mô hình Ấn Độ.

Văn hoá Phù Nam nổi bật lên tính cách của một nền văn hóa biển và văn hóa thương mại. Nông nghiệp trồng lúa nước vùng đầm lầy giữ vai trò cung cấp lương thực cho cộng đồng cư dân, vùng núi phía Đông Bắc cung cấp lâm thổ sản, nhưng Phù Nam trở nên giàu mạnh là từ kinh tế biển và thương mại.

Từ đầu Công nguyên đến thế kỷ V, con đường mậu dịch trên biển nối liền Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương men theo ven biển từ Trung Hoa qua ven biển Champa, Phù Nam, bán đảo Mã Lai rồi chuyển bộ qua eo Kra gọi là Takola và tiếp tục con đường ven biển qua các nước Nam Á đến Tây Á và từ đó nối với thế giới Địa Trung

Hải. Phù Nam nằm trên vị trí cực kỳ thuận lợi của hải trình Đông - Tây này. Đế chế Phù Nam lại khống chế và kiểm soát toàn bộ con đường buôn bán ven biển qua bán đảo Mã Lai, bao gồm lưu vực sông Mékong, sông Ménam và bán đảo Mã Lai. Đô thị cảng Ba Thê - Óc Eo sớm trở thành trung tâm mậu dịch quốc tế của Phù Nam và cả vùng Đông Nam Á lục địa. Trung tâm này không những là nơi giao dịch, mua bán giữa Phù Nam với nước ngoài mà còn là địa điểm dừng chân để lấy nước và mua sắm lương thực, thực phẩm của các con thuyền trên hải trình thương mại quốc tế.

Xác định thành phần nhân chủng của cư dân Phù Nam còn là vấn đề khoa học đang đặt ra và các cứ liệu về cổ nhân học cho đến nay chưa cho phép đưa ra kết luận rõ ràng. Trước năm 1945, M. Malleret đã tìm thấy ở Trầm Phố (nay là Cạnh Đèn, Kiên Giang) trong di tích văn hóa Óc Eo, di cốt của 7 cá thể. Theo kết quả nghiên cứu của H. Vallois và do Genet Varcin công bố, thì trong số đó có 2 hộp sọ còn nguyên vẹn là sọ người Indonésien. Từ sau năm 1975, các nhà khảo cổ học và cổ nhân học Việt Nam đã phát hiện khá nhiều di cốt người và hộp sọ tại Cạnh Đèn (Kiên Giang), An Sơn (Long An), Mộc Hóa (Long An), Lộc Giang (Long An), Gò Ô Chùa (Long An), Nhơn Nghĩa (Cần Thơ), Nhơn Thành (Cần Thơ), Gò Me (Đồng Nai), Giồng Phệt (Thành phố Hồ Chí Minh), Giồng Cá Vồ (Thành phố Hồ Chí Minh), Gò Cây Tung (An Giang). Tuy nhiên trong số hàng trăm ngôi mộ và di cốt đó, chỉ có một số ít hộp sọ nguyên vẹn có thể đo đạc được kích thước và chỉ số sọ cổ. Trên cơ sở những số liệu đo đạc về những hộp sọ tìm thấy trong các di tích Óc Eo ở Nam Bộ thì chưa thấy yếu tố Vedoid cổ (31). Kết quả nghiên cứu cổ nhân học kết hợp với những miêu tả trong thư tịch cổ thì

chủ nhân chủ yếu của nền văn hóa này là người Indonésien hay cư dân thuộc các nhóm tộc người thuộc ngôn ngữ Nam Đảo (Malayo-Polinésien) cũng như cư dân Chăm-pa. Vào thời cổ đại, người Nam Đảo sống trên vùng ven biển và hải đảo Đông Nam Á vốn quen sông nước và thành thạo nghề đi biển. Cư dân vùng ven biển của Phù Nam có thể là thuộc nhóm tộc người Nam Đảo. Nhưng cần lưu ý, cộng đồng cư dân nước Phù Nam cũng như các quốc gia Đông Nam Á đều mang tính đa tộc người, do đó ngoài các tộc người nói tiếng Nam Đảo chủ yếu sống ở vùng ven biển, hải đảo, còn những nhóm tộc người khác mà khoa học cần tiếp tục khám phá. Phía Bắc vương quốc Phù Nam, ít nhất từ thời Tùy đã có thuộc quốc Chân Lạp mà cư dân thuộc ngôn ngữ Môn-Khmer. Nằm trên vùng giáp ranh giữa hai ngôn ngữ Môn-Khmer và Nam Đảo, rất có thể trên địa bàn của vương quốc Phù Nam đã có những nhóm cư dân Môn-Khmer cổ sinh sống và có sự cư trú xen kẽ giữa các nhóm tộc người thuộc hai ngữ hệ trên. Tất nhiên, đây chỉ là một hướng nghiên cứu, chưa phải là kết luận khoa học.

Vị trí địa lý trong bối cảnh giao thương khu vực trong những thế kỷ đầu Công nguyên cùng với năng lực của cộng đồng cư dân thành thạo sông nước đã một thời đưa Phù Nam lên địa vị một nước rồi một đế chế cường thịnh của Đông Nam Á.

Từ cuối thế kỷ VI, Phù Nam suy yếu dần và bị Chân Lạp là một thuộc quốc tấn công rồi xâm chiếm. Sau khi rút về phía Nam, giữ thành Na Phất Na (Naravarānagara, có thể là vùng đô thị - cảng Ba Thê - Ốc Eo) (32) và cầm cự một thời gian, đến đầu thế kỷ VII thì chấm dứt sự tồn tại của Phù Nam với tư cách một quốc gia độc lập, một đế chế hùng mạnh.

Sự suy yếu, sụp đổ của đế chế Phù Nam và sự thất bại cuối cùng của vương quốc Phù Nam chắc hẳn có nhiều nguyên nhân.

Mô hình tổ chức của đế chế Phù Nam tuy còn thiếu tư liệu cụ thể, nhưng chủ yếu dựa trên quan hệ thần phục dưới những hình thức và mức độ khác nhau với nước tôn chủ. Phạm vi đế chế khổng lồ con đường thông thương hàng hải của vùng Đông Nam Á lục địa nên dưới sự chi phối của Phù Nam có nền mậu dịch quốc tế mạnh, các nước thành viên đều được chia lợi trong xuất khẩu các lâm thổ sản và các sản phẩm thủ công cũng như trong nhập khẩu và buôn bán các hàng hóa nước ngoài. Nhưng do quan hệ thần phục lỏng lẻo nên mỗi khi các nước thành viên phát triển và lớn mạnh thì các mâu thuẫn trong nội bộ đế chế sẽ phát sinh và làm suy yếu đế chế. Hơn nữa, vương quốc Phù Nam tuy có hạm đội mạnh trong thời gian chinh phục thành lập đế chế, nhưng trên cơ sở kinh tế thương mại, việc phòng thủ không được chăm lo, thậm chí có lúc mời người nước ngoài vào làm vua. Cơ chế quản lý và vận hành của đế chế Phù Nam mang nặng tính chất liên kết kinh doanh, thương mại, rất linh hoạt nhưng cũng rất lỏng lẻo.

Bối cảnh mậu dịch khu vực từ thế kỷ V cũng có những chuyển biến bất lợi cho vị thế thương mại của Phù Nam. Do sự phát triển của nghề hàng hải và kinh tế các nước trong khu vực Đông Nam Á lục địa và hải đảo, hải trình qua eo biển Kra chuyển dần xuống phía Nam qua eo biển Malacca (Maleka) và Sunda. Từ thế kỷ VI, hải trình này càng ngày càng giữ vai trò chi phối trên con đường biển từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương, từ Trung Quốc qua Đông Nam Á sang Ấn Độ. Nền mậu dịch đối ngoại của Phù Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng, làm suy yếu nền kinh tế của vương quốc và cả đế chế nói chung.

Ngoài ra theo một số nhà địa chất học, trong giai đoạn Holocen muộn, có một đợt biển tiến quy mô nhỏ ở vùng đồng bằng Nam Bộ, gọi là biển tiến Holocen IV khoảng từ giữa thế kỷ IV đến giữa thế kỷ XII mà vào giữa thế kỷ VII mức nước cao trung bình là 0,8 m. Nếu đợt biển tiến này được xác nhận với mức nước dâng cao 0,8 m vào giữa thế kỷ VII thì đây cũng là một nhân tố thiên nhiên ảnh hưởng đến sự tồn vong của nước Phù Nam. Tuy nhiên thời

điểm và mức độ biển tiến trên địa hình lúc đó, cần được nghiên cứu và xác định rõ ràng hơn (33).

Vương quốc Phù Nam chấm dứt sự tồn tại vào đầu thế kỷ VII. Nhưng lịch sử Phù Nam cùng với di sản văn hóa Óc Eo trên vùng đồng bằng sông Cửu Long là một dòng chảy góp phần tạo thành của lịch sử, văn hoá Việt Nam mà dòng chủ lưu là văn hóa Đông Sơn - Văn Lang, Âu Lạc.

CHÚ THÍCH

(1). Một số sách của ta cũng chép lại chuyện này như : *Đại Việt sử lược* (Q.1, 1a), *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngoại kỷ Q.1,1a), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Tiền biên, Q. 1, 6a)...

(2). *Tam Quốc chí*, Q. 47, Ngô thư 2.

(3). Một số sách của ta cũng chép lại chuyện này như : *Đại Việt sử lược* (Q.1, 1a), *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngoại kỷ Q.1,1a), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Tiền biên, Q. 1, 6a)...

(4). L. Malleret, *L'archéologie du delta du Mékong* gồm 4 tập:

Tập I: *L'exploration archéologique et les fouilles d'Óc Eo*, Paris 1959.

Tập II : *La civilisation matérielle d'Óc Eo*, Paris 1960.

Tập III : *La culture du Founan*, Paris 1962.

Tập IV : *Le cisbassac*, Paris 1963.

(5). Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, *Văn hoá Óc Eo, những khám phá mới*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

(6). *Nam Tề thư*, Q. 58; *Lương thư*, Q. 54; *Nam sử*, Q. 78.

(7), (16). *Thông chí*, Q. 198.

(8). G. Coedès, *Les États Hindouïés d'Indochine et d'Indonésie*, Paris 1948, tr. 70.

L. Finot, *Les inscriptions de My Son*, BEFEO 1904, tr. 923.

P. Pelliot, *Mémoires sur les coutumes du Cambodge*, BEFEO 1902, tr. 145.

(9), (10). *Lương thư*, Liệt truyện, Q. 48; *Nam sử*, Liệt truyện Q. 68.

(11). Lịch Đạo Nguyên, *Thuỷ kinh chú*, Nxb. Cổ tịch Thượng Hải, 1990, tr. 749.

(12). *Lương thư* Q. 48 chép vào năm Thăng Bình (357-361) đời Mục Đế; *Nam sử* Q. 68 chép rõ năm Thăng Bình 1 tức năm 357.

(13), (17). *Lương thư*, Q. 54 ; *Nam sử*, Q. 78.

(14). *Lương thư*, Q. 54.

(15). Theo *Lương thư*, Q. 54 và *Nam sử*, Q. 78, *Thông chí*, Q.198 chép là An Nam tướng quân.

(18). *Tùy thư*, Q. 82 ; *Tân Đường thư*, Q. 222 ; *Thái Bình hoàn vũ ký*, Q. 176.

(Xem tiếp trang 39)

THUYỀN MÀN ĐÔNG NAM Á ĐẾN NHẬT BẢN THẾ KỶ XVII-XVIII

NGUYỄN VĂN KIM*

I. NHẬT BẢN TRONG BỐI CẢNH KHU VỰC

Trong quan hệ giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các quốc gia Đông Bắc Á với Đông Nam Á, một số nhà nghiên cứu cho rằng dường như chỉ có một dòng chảy duy nhất, đơn tuyến từ Đông Bắc đến Đông Nam Á. Tuy nhiên, trên thực tế, các nguồn sử liệu Trung Hoa và khu vực cho thấy, từ khoảng thế kỷ V-VI, vì nhiều mục tiêu, một số quốc gia Đông Nam Á đã chủ động xác lập quan hệ với Trung Quốc. Trong *Lương thư* phần “*Chư di truyện*”, quyển 54, có viết: “*Đời Tấn, số nước đi lại với Trung Quốc rất ít do đó không chép trong sử. Đến thời Tống, Tề, đến Trung Quốc có hơn 10 nước, do đó mới viết truyện về các nước ấy. Từ khi đời Lương đổi vận, số nước chịu nghĩa vụ cống nạp, hàng năm vượt biển đến nhiều hơn các triều đại trước*” (1). Trong lịch sử cùng với Trung Quốc, các nước phương Nam cũng đã từng bước mở rộng quan hệ với Nhật Bản, Triều Tiên.

Đối với Nhật Bản, với tư cách là một quốc đảo, sớm có truyền thống khai thác biển, nhận thấy nguồn lợi và vai trò của ngoại thương, từ thế kỷ VII, bên cạnh việc

mở rộng cánh cửa giao lưu văn hóa (mà điểm cốt lõi là học tập một mô hình phát triển đã đạt đến trình độ cao thời bấy giờ), Nhật Bản cũng đã thúc đẩy quan hệ thương mại với hai nước láng giềng là Triều Tiên và Trung Quốc. Có thể khẳng định rằng, quá trình tiếp giao văn hóa và kinh tế đó không chỉ góp phần làm phong phú đời sống xã hội, văn hóa Nhật Bản mà còn đưa đất nước này hội nhập với những phát triển chung của khu vực. Sự hiện diện của những tòa cung điện và ngôi chùa nổi tiếng châu Á như chùa Vàng (*Kinkakuji*, 1397), chùa Bạc (*Ginkakuji*, 1483) và nhiều công trình kiến trúc tôn giáo kỳ vĩ khác tập trung chủ yếu ở vùng Kansai luôn gắn liền với những mối giao lưu, quan hệ kinh tế - văn hóa mật thiết đó.

Đến cuối thế kỷ XV và thế kỷ XVI, trong suốt hơn 100 năm, lịch sử Nhật Bản chứng kiến nhiều biến động sâu sắc trên tất cả mọi phương diện. Vào thời kỳ đó, thay cho chế độ kinh tế trang viên, chế độ kinh tế lãnh địa đã được xác lập với vai trò và sức mạnh to lớn của các lãnh chúa (*daimyo*) trong việc nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng đất. Trong phạm vi lãnh địa của mình, các lãnh chúa có toàn quyền ban hành các chính sách quản chế kinh tế,

* PGS. TS. Trường Đại học KHXH & NV. ĐHQGHN

xã hội. Khát vọng giành đoạt quyền lực và đất đai của các lãnh chúa đã đẩy xã hội Nhật Bản vào một thời kỳ hỗn loạn về chính trị. Nhưng, dường như tương phản với khung cảnh chính trị đó, đời sống kinh tế, xã hội, văn hoá Nhật Bản đều có nhiều biến đổi mau chóng và sâu sắc. Cùng với sản xuất nông nghiệp, các ngành kinh tế như khai thác mỏ, giao thông, kỹ thuật luyện kim, chế tạo vũ khí, thương nghiệp... đã diễn ra những phát triển vượt bậc. Có thể nói, trong lịch sử Nhật Bản cho đến cuối thế kỷ XVI, chưa có thời kỳ nào mà vai trò của giới doanh thương và hoạt động kinh tế của họ lại được đề cao như vậy. Sự dục nhập của các thương nhân vào đời sống chính trị đất nước đã đem lại sức mạnh và thành công cho không ít tập đoàn võ sĩ. Thắng lợi của tập đoàn Tokugawa năm 1600 trong trận Sekigahara là sự thể hiện tầm nhìn chiến lược của Tokugawa Ieyasu (1542-1616), một tài năng kiệt xuất về quân sự. Tokugawa là người có năng lực tổ chức cao và chính ông đã thu phục được nhiều tập đoàn võ sĩ đi theo, ủng hộ mình. Trong trận quyết chiến lịch sử đó, Tokugawa cũng đã huy động được nguồn lực vật chất của nhiều thành phần xã hội trong đó có sự ủng hộ mạnh mẽ của một số thương nhân lớn. Chính họ, bằng tiềm lực kinh tế của mình, đã góp phần thúc đẩy tiến trình thống nhất của dân tộc Nhật Bản diễn ra mau chóng hơn.

Nhưng, Tokugawa Ieyasu chỉ là một trong "*Tam kiệt*" của Nhật Bản. Trước ông và đồng thời cũng là đồng minh của ông còn có những nhân vật lớn là Oda Nobunaga (1534-1582) và Toyotomi Hideyoshi (1536-1598). Như đã trình bày ở trên, thời đại của "*Tam kiệt*" là một thời kỳ đầy biến loạn và chính các ông, bằng

những biện pháp táo bạo, mạnh mẽ và ý chí kiên cường, đã từng bước thống nhất được Nhật Bản. Quá trình thống nhất đó, cùng với những thách thức chính trị trong nước còn có sự thâm nhập và đe dọa từ bên ngoài. Để thể hiện sức mạnh, chính quyền Toyotomi Hideyoshi đã hai lần tiến hành chiến tranh xâm lược Triều Tiên (1592 và 1597-1598) với nhiều mưu tính về đối nội và đối ngoại (2). Bên cạnh đó, Nhật Bản cũng đồng thời chủ động mở cửa giao tiếp và thiết lập quan hệ thương mại với phương Tây, cử nhiều đoàn thuyền buôn ra nước ngoài buôn bán đồng thời tích cực phối hợp với các quốc gia trong khu vực tiêu trừ hải tặc (*Wako - Pirates*).

Trong thời kỳ Châu ấn thuyền (*Shuin sen*, 1592-1635) thuyền buôn của Nhật Bản đã thâm nhập mạnh mẽ xuống các thương cảng Đông Nam Á, buôn bán trực tiếp và cạnh tranh quyết liệt với thương nhân phương Tây cũng như khu vực. Nhờ đó, mà Nhật Bản đã xác lập được vị trí kinh tế khá quan trọng trong hệ thống thương mại khu vực Đông Á đặc biệt là ở Siam (Ayutthaya), Hội An (Faifo), Tonkin (Đàng Ngoài), Phnom Penh, Batavia, Manila... Người Nhật đã lập nên các khu Phố Nhật (*Nihon machi*) để sinh sống và buôn bán lâu dài (3). Bên cạnh đó, do có thể mở rộng giao thương với thị trường khu vực mà Nhật Bản đã hạn chế được tình trạng chảy máu bạc. Hơn thế nữa, Nhật Bản cũng không hoàn toàn phải nhập tơ lụa, gốm sứ, hương liệu cùng nhiều mặt hàng xa xỉ với giá cao từ thị trường Trung Quốc cũng như khu vực qua các thương nhân trung gian như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Trung Hoa. Nhưng điều quan trọng là, nhờ có chính sách đối ngoại tích cực đó mà ngoài thế giới Trung Hoa (*China world*) Nhật Bản

còn biết thêm một thế giới Đông Nam Á (*Southeast Asian world*), với sức mạnh, tiềm lực kinh tế, thể chế chính trị của từng quốc gia và có được một nhận thức chính xác về diễn tiến của tình hình chính trị khu vực. Nhận thức đó rộng mở, sâu sắc hơn rất nhiều so với trước khi Nhật Bản thực hiện chế độ Châu ấn thuyền.

Nhưng, từ những năm đầu của thập kỷ 30 thế kỷ XVII trở đi, vì nhiều nguyên nhân, Nhật Bản đã từng bước thực thi chính sách hạn chế hải thương và cuối cùng đến năm 1635 rồi 1639 đã chính thức thực hiện chính sách này. Lịch sử gọi đó là thời kỳ “toả quốc” (*sakoku*, 1639-1853). Không ít nhà nghiên cứu cho rằng, chính sách toả quốc mà chính quyền Edo (1600-1868) theo đuổi đã đẩy Nhật Bản đến tình trạng biệt lập với thế giới bên ngoài đồng thời chính sách đó cũng đã dẫn đến những hậu quả hết sức tiêu cực với đời sống chính trị, kinh tế và xã hội Nhật Bản.

Ngày nay nhìn lại chúng ta thấy, mặc dù *sakoku* có gây nên nhiều tác động tiêu cực nhưng đặt trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, đó là sự lựa chọn một giải pháp tối ưu của chính quyền Edo. Trên thực tế, cùng với những nguyên nhân về chính trị, tôn giáo, trên phương diện kinh tế có thể coi *sakoku* là *Chính sách hạn chế giao thương có kiểm soát và là giải pháp lựa chọn bạn đồng minh chiến lược*. *Sakoku* không đẩy xã hội Nhật Bản đến tình trạng biệt lập tuyệt đối. Hơn thế nữa, trong thời gian thực thi chính sách toả quốc, Nhật Bản vẫn duy trì quan hệ với 4 nước đó là: Hà Lan (đại diện tiêu biểu cho sức phát triển của thế giới phương Tây) và ba quốc gia châu Á: Trung Quốc, Triều Tiên, Lưu Cầu (Ryukyu), là những nước láng giềng có mối quan hệ truyền thống với Nhật Bản. Nhờ có bốn cửa mở chính thức đó mà Nhật Bản vẫn có thể tiếp tục duy trì những

mạch nguồn giao lưu kinh tế, văn hóa và đón nhận nhiều luồng thông tin từ bên ngoài (4).

Điều thú vị là, trong thời gian toả quốc, cùng với sự hiện diện khá thường xuyên của những thuyền buôn từ 4 quốc gia trên, vì những lợi ích kinh tế, nhiều thuyền buôn từ Đông Nam Á mà trong đó chủ yếu là thuyền mảnh của Hoa thương và một số quốc gia khu vực vẫn tiếp tục tiến về bờ biển Nhật Bản. Nghiên cứu hoạt động của những đoàn thuyền buôn đó sẽ giúp chúng ta có một cái nhìn thực tế và toàn diện hơn về mục tiêu, nội dung chính sách toả quốc cũng như bản chất của chính sách này.

Dựa trên công trình mang tính tập hợp tư liệu của hải quan Nhật Bản ở thương cảng quốc tế Nagasaki thời kỳ Edo, GS. Yoneo Ishii đã chuyển dịch sang Anh ngữ và giới thiệu nguồn tư liệu quý này với độc giả và giới nghiên cứu quốc tế. Phân tích nguồn tư liệu đó: “The Junk Trade from Southeast Asia” (*Tōsen Fusetsu-gaki 1674-1723*), bổ sung và nghiên cứu so sánh với một số nguồn tư liệu khác, chúng ta không chỉ hiểu thêm về mối liên hệ mật thiết của thị trường Đông Nam Á với Đông Bắc Á, đặc biệt là với Nhật Bản, mà còn có được những hiểu biết chuẩn xác hơn về lộ trình của các tuyến hải thương, những thương cảng trọng yếu, sản phẩm trao đổi, thủ thuật buôn bán, chế độ hải quan cũng như quan hệ bang giao, thương mại diễn ra khá sôi động giữa các quốc gia Đông Á thời bấy giờ.

Để thu thập thông tin từ thuyền trưởng và các thuyền viên, ngoài thống kê hàng hóa trình hải quan, Mạc phủ Edo còn yêu cầu chính quyền Nagasaki sử dụng các phiên dịch viên thông thạo tiếng Trung (thường là Hoa kiều sống ở Nhật Bản lâu

đời) làm đầu mỗi cung cấp thông tin, tham gia các cuộc phỏng vấn thuyền trưởng, rồi viết lại báo cáo. Các báo cáo đó đều được phân tích thận trọng và trong nhiều trường hợp chúng được chuyển về Edo làm tài liệu tham khảo cho các nhà hoạch định chính sách. Các báo cáo đó hiện đang được lưu trữ ở tại *Đông Dương văn khố* (Toyo Bunko, Tokyo), Nhật Bản. Theo đó, *Tōsen* đến Nhật Bản trong thời gian từ 1674-1723 là được ghi chép đầy đủ nhất (5).

II. THUYỀN BUÔN TỪ ĐÔNG NAM Á ĐẾN NHẬT BẢN

2.1. Hải trình và các nguồn thương phẩm

Vào thế kỷ XVII - XVIII, các thuyền từ Đông Nam Á đến Nhật Bản theo chu trình hoạt động của gió mùa. *Tōsen* đến Nhật Bản vào khoảng tháng 6 hay tháng 7 hằng năm, trở về Trung Quốc vào tháng Giêng hay tháng Hai và các nước Đông Nam Á cũng khoảng thời gian đó. Thuyền Siam từ Kinh đô Ayutthaya đến Nagasaki mỗi chuyến đi trung bình mất 54 ngày. Tương tự như vậy, thuyền từ Pattani đến Nagasaki (Nhật Bản) chiếm khoảng thời gian ngắn nhất, thường mất 47 ngày trong khi đó thuyền từ Batavia và Malacca cần nhiều thời gian hơn từ 81 đến 85 ngày (6). Các thuyền từ Malacca thường chờ thiếc và hồ tiêu tới Trung Quốc rồi lại nhập tơ lụa để đem đến bán ở Nhật Bản. Nhìn chung, các thuyền mảnh từ Đông Nam Á đến Nhật Bản hay ghé vào một số thương cảng của Trung Quốc để tránh bão, cất thêm hàng hoặc tiếp nước ngọt, thực phẩm.

Chúng loại hàng hóa mà thuyền từ Đông Nam Á đưa đến Nhật Bản luôn là gỗ quý, gỗ nhuộm vải, lâm, thổ, hải sản và hương liệu địa phương. Theo đó, thuyền từ Siam đến Nagasaki tháng 7-1658 đã chở

theo 160.000 *kin* (khoảng 96 tấn) gỗ nhuộm vải (*sappanwood*), 26.550 *kin* (16 tấn) hồ tiêu, 2.670 bộ da hươu cùng 3.400 bộ da cá mập. Nếu so sánh với một thương thuyền khác đến từ Campuchia vào tháng 6 cùng năm, chở theo 450 *kin* (270kg) lụa của Đông Kinh (Tonkin), 300 *kin* (180 kg) gỗ lô hội (*aloeswood*), 11.600 *kin* (7 tấn) đường và 2.000 *kin* (1.2 tấn) thuốc chữa bệnh thì thuyền từ Siam có trọng tải lớn hơn nhiều.

Các chủ thuyền đến Nhật Bản đều hiểu rằng chính quyền Tokugawa luôn kiểm tra nghiêm cẩn việc buôn bán ở thương cảng quốc tế này và họ cũng hiểu sẽ bị trừng phạt rất nghiêm khắc nếu như chính quyền Nhật Bản phát hiện thấy buôn lậu hoặc thiếu trung thực trong khai báo.

Theo nhiều bản báo cáo, các thuyền trưởng luôn khẳng định rằng họ không ghé vào bất cứ một thương cảng nào trên đường đến Nagasaki thậm chí ngay cả khi thuyền gặp thời tiết bất thường hay bị hư hại. Theo GS. Anthony Reid thì chỉ có một tỷ lệ nhỏ thuyền từ Ayutthaya đến Nagasaki là dừng lại ở bờ biển Trung Quốc. Theo tác giả, "Bởi vì đó là những tàu to hơn, chủ thuyền là người Xiêm và thuyền cũng được đóng tại Xiêm, chúng chất đầy hàng rồi có thể rời sông Chao Phraya và không có lý do gì để dừng lại dọc đường" (7). Trên thực tế, thông tin mà các chủ thuyền khai báo, theo quan điểm của cá nhân tôi, không thể coi là có độ xác thực cao. Trong điều kiện hàng hải thời bấy giờ, vì nhiều nguyên nhân và mục tiêu khác nhau, các đoàn thương thuyền thường hay ghé vào nhiều thương cảng của các quốc gia trên hải trình tiến lên phía bắc. Đối với các thuyền mảnh của Hoa thương ở Đông Nam Á, việc ghé vào

hay trở về các cảng quê hương để từ đó nghĩa rất quan trọng. Ngoài những tác tiếp tục chuyển đi đến Nhật Bản có ý động của điều kiện tự nhiên và nhu cầu

Bảng 1: Thuyền mành từ Đông Nam Á đến Nhật Bản giai đoạn 1674-1724*

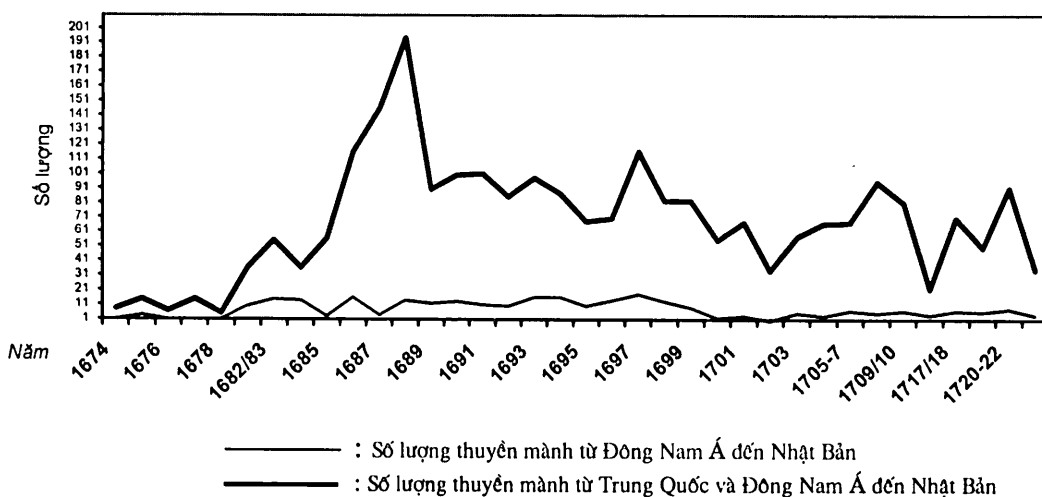
Thời gian	Thuyền gần	Thuyền trung	Thuyền xa	Tham khảo **
1674	0	6	1	1
1675	2	5	4	2
1676	1	4	1	0
1677/78	5	8	1	0
1678	1	2	1	0
1679-81	5	11	10	10
1682/83	2	23	15	13
1684	1	7	14	8
1685	25	25	3	2
1686	50	34	16	10
1687	53	85	4	4
1688	60	119	14	10
1689	33	33	12	6
1690	31	43	13	9
1691	43	36	11	7
1692	27	38	10	8
1693	27	39	16	5
1694	22	33	16	13
1695	21	27	10	8
1696	16	26	14	10
1697	30	50	18	15
1698	39	17	13	6
1699	49	15	9	5
1700	40	11	2	2
1701	50	11	3	2
1702	24	10	0	0
1703	27	20	5	4
1704	35	25	3	1
1705-7	33	20	7	3
1708	68	17	5	2
1709/10	55	12	7	4
1711-17	10	4	4	1
1717/18	44	12	7	4
1718/19	28	10	6	4
1720-22	55	20	8	4
1722/24	20	7	4	2
Tổng số	1032	865	287	185

* Đây chỉ chỉ là số thuyền thống kê được ở thương cảng Nagasaki chứ chưa phải là con số thực tế tất cả thuyền mành đến Nhật Bản. Sau năm 1724 không có thống kê chi tiết nào để lại.
** Số liệu dựa theo nguồn *Kikô-Shōsetsu*. Theo Yoneo Ishii: *Junk Trade from Southeast Asia*, sdd, p.8

Tỷ lệ giữa các loại thuyền (%)



Số thuyền mảnh từ Đông Nam Á đến Nhật Bản



lấy thêm nước ngọt, thực phẩm... thì những nguồn lợi từ các tuyến buôn bán ngắn cũng đem lại những lợi ích không nhỏ cho các chủ thuyền.

Trước và trong thời *sakoku*, để nắm quyền chủ động về ngoại thương, chính quyền Nagasaki quy định rất chặt chẽ số lượng thuyền của mỗi quốc gia đến Nhật Bản hàng năm. Khi các thương nhân Trung Hoa đến, tương tự như người Hà Lan và các ngoại kiều khác, họ bị kiểm soát rất nghiêm ngặt. Tuy nhiên, vì những mối lợi kinh tế, người Hoa vẫn đến Nhật. Năm 1608, theo ước tính mới có khoảng 20 hộ Hoa kiều sống ở Nagasaki nhưng chỉ 10 năm sau, số Hoa thương cùng gia đình và gia nhân của họ đã tăng lên đến trên

2.000 người. Các khu định cư của người Hoa từ đó cũng hình thành. Đến năm 1689, một khu lưu trú của Hoa kiều đã được thiết lập ở phía đông bắc Deshima. Khu cư trú có hàng rào vây quanh và luôn được canh phòng cẩn trọng. Trong khu vực này chính quyền Nhật Bản đã cho phép xây dựng 22 nhà kho và ba ngôi đền cho thương nhân và thủy thủ Trung Hoa hành lễ.

Tại những thương cảng như Hirado, Nagasaki... Hoa kiều chủ yếu làm nghề buôn bán, sản xuất thủ công và bốc thuốc, chữa bệnh. Như vậy, mối quan hệ giữa hai nước Nhật - Trung, từ chỗ chỉ hạn chế trong phạm vi “phi quan phươg” trong các thế kỷ XV-XVI thì đến thế kỷ XVII, quan

hệ đó đã trở thành một thực tế được chính quyền hai nước thừa nhận. Năm 1639, tức là năm mà chính sách toả quốc của Nhật Bản được chính thức thi hành vẫn có tới 93 thuyền mảnh đến Nhật Bản và hai năm sau, tức năm 1641 số thuyền đến Nagasaki đã tăng lên đến 97 chiếc. Giá trị hàng hoá buôn bán với Hoa thương cũng không ngừng tăng lên. Năm 1640 giá trị buôn bán tơ lụa, bao gồm cả số tơ đưa về từ Đông Nam Á là 90.000 *catties* nhưng chỉ 5 năm sau đã lên đến 130.000 *catties* bao gồm cả lượng tơ nhập của thương nhân Hà Lan là 320.000 *catties* (tương đương với 192.000 kg) (8). Nguồn tư liệu Nhật Bản *Kai-Hentai* (Hoa di biến thái) cũng xác nhận một số thuyền từ Đông Nam Á đã đến Nhật năm 1644.

Hoạt động kinh tế của các thương nhân ngoại quốc, trong đó có giới thương nhân từ Đông Nam Á tới, đã thu hút được sự chú ý của chính quyền Edo. Năm 1644, được coi là mốc khởi đầu của chế độ “*Giám sát phiên dịch Trung Hoa*” (*Tōsen Fusetsu-gaki*) nhưng có thể phải đến năm 1674 thì chế độ đó mới trở thành định chế chặt chẽ. Theo quan điểm của chúng tôi, nhiều khả năng những biến động chính trị diễn ra ở Trung Quốc, Đài Loan cũng như tác động của môi trường chính trị khu vực đã khiến cho chính quyền Edo phải xác lập chế độ này. Trên thực tế, các cuộc xung đột quân sự giữa Trịnh Thành Công (1624-1662) với chính quyền Thanh đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động giao thương khu vực Đông Á. Vốn xuất thân trong một gia đình có thế lực và có truyền thống hoạt động trên biển (lại là con trai của một cướp biển kết hôn với một người phụ nữ Nhật Bản), Trịnh Thành Công muốn xây dựng một lực lượng độc lập ở vùng biển miền Nam Trung Quốc. Ông đã

tập trung binh lực ở vùng Phúc Kiến nhưng sau khi bị nhà Thanh trấn áp năm 1659, lực lượng nhà Trịnh đã chuyển về Hạ Môn rồi từ đó tiến sang Formosa (Đài Loan) vào năm 1661. Trịnh Thành Công đã sử dụng sức mạnh vũ trang triệt hạ căn cứ của Hà Lan và làm chủ quần đảo. Những diễn biến quân sự và chính trị đó được chính quyền Nhật Bản theo dõi rất chặt chẽ. Dường như, chính quyền Edo rất quan ngại về những tình hình chính trị phức tạp ở Trung Quốc có thể ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống xã hội đặc biệt là khu vực kinh tế, an ninh miền Nam Nhật Bản.

Do vậy, như một nhu cầu thiết yếu từ phía Nhật Bản, phần lớn các thuyền đến Nagasaki trước năm 1683 đều phải cung cấp thông tin về nhà Trịnh và mối quan hệ của thế lực Trịnh Thành Công với chính quyền Thanh. Cũng cần thấy rằng, mặc dù nắm được quyền lực năm 1644 nhưng nhà Thanh không thể dễ dàng kiểm soát được tình hình ở khu vực phía Nam đặc biệt là vùng biển Đông - Nam. Không còn cách nào khác, nhà Thanh phải ra lệnh cấm hải. Nhưng, cũng giống như nhà Minh trước đây, chính quyền Thanh không thể đoạn tuyệt mọi quan hệ với khu vực Đông Nam Á. Vì những mối lợi lớn về kinh tế, một số lượng lớn thương nhân Trung Hoa vẫn cố tình không tuân thủ theo lệnh cấm của triều đình và tiếp tục buôn bán với vùng Nam Dương. Và mặc dù các chính quyền trung ương tìm mọi cách ngăn chặn các hoạt động phi pháp bằng các chính sách nhà nước nhưng những hoạt động buôn bán riêng tư từ vùng Phúc Kiến vẫn tiếp tục diễn ra và mở rộng từ Nhật Bản ở phía bắc đến quần đảo Indonesia ở phía nam. Theo khảo cứu

Bảng 2. Những địa điểm xuất phát của thuyền mảnh đến Nhật Bản giai đoạn 1715 - 1730

Thời gian	Nam Kinh	Thượng Hải	Zapu	Bồ Đà Sơn?	Ninh Bá	Hà Môn	Quảng Đông	Đài Loan	Quảng Nam	Siam	Kelapa	Champa	Tonkin	Cambodia	Điểm khác	Tổng số
1715	0	0	0	0	0	1	1	2	1	1	1	0	0	0	0	7
1716	0	0	0	0	0	2	1	2	1	0	1	0	0	0	0	7
1717	12	*0(1)	0	0	*15(16)	2	2	1	*1(0)	1	*1(0)	0	0	0	13	48
1718	10	*0(2)	0	0	12	2	2	1	*1(0)	1	*1(0)	0	0	0	10	40
1719	10	*0(2)	0	0	11	2	0	1	*1(0)	1	*2(1)	0	0	0	9	37
1720	10	*0(1)	0	0	10	1	4	1	0	*1	*1(0)	0	0	0	8	36
1721	10	0	0	0	9	3	2	2	*2	*1	*1	0	0	0	8	38
1722	11	0	0	0	13	2	2	2	*1	*1	*1	0	0	0	0	33
1723	12	0	0	0	10	2	3	2	*1	*1	*1	*1	0	*1	0	44
1724	5	0	0	0	5	1	*0(1)	1	0	0	0	0	*1(0)	0	0	13
1725	9	*0(3)	*0(3)	0	*7(8)	0	5	2	*1(0)	*1(0)	*2(0)	*2(0)	*2(0)	0	0	30
1726	11	0	0	0	*13(14)	4	4	2	0	0	*2	*2	*1(0)	*2	7	42
1727	12	*0(1)	0	*0(3)	9	2	3	2	*3(1)	0	*1	*1	*1(0)	*1(0)	7	42
1728	6	*0(1)	0	0	5	0	0	1	0	*1(0)	0	0	*1	*1	6	22
1729	7	0	0	0	8	2	3	2	*1	*1	*2	*2	*1	*1	2	31
1730	11	0	0	0	13	1	1	2	*2	0	*1	*1	0	*1	5	38
	*0(136)	*0(11)	*0(3)	*0(3)	*35(143)	*0(27)	*0(34)	*0(26)	*14(3)	*7(4)	*16(3)	*9(0)	*7(0)	*7(0)	75	(508)

() Số thuyền thực tế

* Số thuyền trên danh nghĩa.

Nguồn: Watanabe Collection No.13-267. Nagasaki Prefectural Library; Keisuke Yao: *The Chinese Junk Trade between Japan and Southeast Asia in the 17-18th Centuries*, The Bulletin of the Faculty of Humanities No. 68, The University of Kiakyushu, October - 2004, p. 8

của GS. Leonard Blussé, ở Đông Nam Á đã hình thành hai tuyến giao thương chính gồm *Tuyến phía đông* dọc theo các quốc gia hải đảo và *Tuyến phía tây* ven theo vùng biển của các quốc gia Đông

Nam Á lục địa. Tuyến thứ nhất có 46 nhánh còn tuyến thứ hai có tất cả khoảng 125 điểm đỗ là các cảng hay cảng thị (9). Trong bối cảnh đó, Đông Nam Á vừa là điểm xuất phát vừa trở thành cửa ngõ,

điểm trung chuyển của các tuyến giao thương khu vực trong đó có các đoàn thuyền buôn đi và đến Nhật Bản. Điều đó lý giải vì sao các thuyền Trung Hoa đến Nagasaki có khi chiếm tới 30-40% là từ Đông Nam Á. Điều có thể thấy được là, trong không ít trường hợp, các thuyền này đã chở rất nhiều bạc và đồng của Nhật Bản để đem đến tiêu thụ tại thị trường Trung Quốc và Đông Nam Á. Trung Quốc cần đồng để đúc tiền cho việc lưu thông tại thị trường trong nước và sử dụng rộng rãi ở khu vực còn một số quốc gia Đông Nam Á thì cũng dùng đồng Nhật Bản để đúc tiền và chế tạo thần công (10).

Sau khi nhà Thanh làm chủ được tình hình Đài Loan năm 1683 và bãi bỏ lệnh cấm hải vào năm sau, số lượng thuyền buôn từ Trung Hoa và Đông Nam Á trực tiếp đến Nhật Bản tăng lên hết sức nhanh chóng. Hiện tượng đó khiến chính quyền Edo phải ban hành chính sách hạn chế vào năm 1685. Sau khi các thuyền Trung Hoa kéo đến Nhật Bản với số lượng lớn lên đến 192 chiếc vào năm 1688, chính quyền Edo đã chủ trương hạn chế số thuyền đến Nhật. Mặc phủ chỉ cho phép mỗi năm có 70 thuyền đến Nagasaki, trong đó có 10 thuyền từ Đông Nam Á. Theo quy định, số thuyền đến từ Quang Nam là 3 chiếc, đến từ Kelapa và Siam là 2 chiếc còn lại Đàng Ngoài (Tonkin), Pattani và Campuchia mỗi nơi chỉ có một thuyền đến Nhật với trọng tải hàng hoá trị giá không quá 20,000 *tael* bạc (11).

2.2. Nguồn gốc các loại thuyền

Vào cuối thập kỷ 30 của thế kỷ XVII, do tác động của chính sách toả quốc, với bất kỳ lý do gì các thương nhân, thuỷ thủ, võ sĩ (mà phần đông là *ronin*, tức võ sĩ vô chủ) nếu đã ra nước ngoài đều không được phép trở về Nhật Bản. Vì thế, không

những giới doanh thương Nhật Bản không thể liên hệ với chính quốc mà vai trò kinh tế của họ ở Đông Nam Á cũng bị suy giảm. Không còn cách nào khác, họ phải tham gia vào hệ thống thương mại khu vực hoặc tìm nhiều cách kiếm sống khác như phiên dịch, mại biện và có thể là cả hoa tiêu, vệ sĩ trên các thương thuyền của Hà Lan, Trung Hoa, Siam v.v... Dưới danh nghĩa của các tập đoàn thương nhân ngoại quốc, nhiều khả năng một số người Nhật Bản vẫn có thể bí mật trở về quê hương hoặc nhờ các thương nhân trung gian chuyển vốn, hàng hoá đi - về giữa Nhật Bản và quốc gia nơi họ lưu trú.

Như đã trình bày ở trên, mặc dù thực thi chính sách toả quốc nhưng chính quyền Edo mà đại diện là các viên chức ở Nagasaki (về danh nghĩa là cảng thương mại quốc tế duy nhất ở Nhật Bản được phép hoạt động), đã ra sức thu thập thông tin từ bên ngoài (12). Trong số đó chủ nhân trên các thuyền mảnh Trung Hoa (*Tōsen - Đường thuyền* hay *Thuyền của người Đường*) (13) đến từ Trung Quốc và các thương cảng Đông Nam Á là một trong những nguồn cung cấp thông tin chính yếu. Mục tiêu của các cuộc điều tra này là nhằm tìm hiểu tình hình thống trị của nhà Thanh ở Trung Quốc, phong trào phản đối nhà Thanh (phản Thanh, phục Minh) và những thông tin kinh tế, chính trị khác của các quốc gia khu vực và quốc tế.

Thông thường, ngay sau khi đến Nhật Bản, chính quyền Nhật Bản ở Nagasaki lập tức phân chia các thuyền mảnh ra làm ba loại, bao gồm: Thuyền gần (*Kuchibune*), Thuyền trung (*Nakabune*) và Thuyền xa (*Okubune*).

Theo đó, *Thuyền gần* là những thuyền đến từ các địa phương Trung Quốc được coi là gần với Nhật Bản như: Giang Tô, Chiết Giang,

Sơn Đông, Nam Kinh, Chu Sơn, Phúc Sơn (?), Ninh Bá, Tài Châu, Ôn Châu...

Thuyền trung là những thuyền đến từ: Quảng Đông, Phúc Kiến, Phúc Châu, Hạ Môn, Tuyên Châu, Đông Ninh (Đài Loan), Trương Châu, Sa Thành, Triều Châu, Quảng Đông, Cẩm Châu, Hải Nam.

Còn *Thuyền xa* là những thuyền mành đến từ các quốc gia Đông Nam Á như: Đàng Ngoài (Tonkin) Quảng Nam (Quangnan hay Cochinchina), Chămpa, Campuchia (Chân Lạp), Siam, Ligor, Songkhla, Pattani, Malacca, Bantam và Kelapa (Batavia)... (Xem Bảng 1).

Thống kê số thuyền từ các khu vực chúng ta thấy, trong khoảng thời gian 1674-1724 số *Thuyền gần* đến Nhật Bản là 1.032 chiếc (chiếm tỷ lệ 47,25%), *Thuyền trung* là 865 chiếc (39,61%) và *Thuyền xa* là 287 chiếc (13,14%). Tổng số thuyền đến Nhật Bản của cả ba loại là 2.184 chiếc. Theo đó, năm 1678 là năm có số thuyền đến ít nhất chỉ có 4 chiếc. Năm 1688 là năm có số thuyền đến nhiều nhất: 193 chiếc. Tiếp đến là các năm 1687: 142, 1686: 100, 1697: 98, 1691: 90, 1708: 90, 1720-1722: 83, 1690: 87 và năm 1693: 82 chiếc. Với Đông Nam Á, số thuyền đến Nhật Bản tập trung trong khoảng thời gian từ năm 1679-1681 đến năm 1698. Trong khoảng thời gian đó, trừ các năm 1685 chỉ có 3 chiếc, 1687: 4 chiếc, còn lại đều từ 10 chiếc trở lên. Như vậy, trong vòng 19 năm có tất cả 205 thuyền đến Nhật Bản, tính trung bình mỗi năm có 10.78 chiếc. Trong đó, năm 1702, theo tư liệu mà GS. Yoneo Ishii đã thống kê, không có chuyến thuyền nào từ các nước trong khu vực đến Nhật Bản.

Tham khảo kết quả nghiên cứu của tác giả Keisuke Yao về thuyền mành từ Đông Nam Á đến Nhật Bản trong thời gian từ

1715-1730 (tức là có 9 năm trùng hợp với thời gian nghiên cứu của GS. Yoneo Ishii) chúng ta cũng thấy rằng, số thuyền từ các thương cảng Trung Quốc đến Nhật Bản vẫn chiếm ưu thế. Trong đó tập trung nhất là các thuyền đến từ Nam Kinh với 136 chiếc và Ninh Ba 143 chiếc. Các thương cảng khác của Trung Quốc như Quảng Đông cũng có 34 chiếc, Hạ Môn 27 chiếc và Đài Loan là 26 chiếc. Trong khi đó, số thuyền đến từ Đông Nam Á là Kelapa (Batavia): 16 (3), Quảng Nam: 14 (3), Chămpa: 9 (0), Siam 7 (4), Đông Kinh 7 (0), Campuchia 7 (0) (Xem Bảng 2) (14).

Khảo cứu tư liệu của Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) trong khoảng thời gian 1707-1729 chúng ta cũng thấy có 5 địa điểm xuất phát của thuyền mành Trung Quốc đến Batavia. Trong đó, số thuyền nhiều nhất là đến từ Hạ Môn: 105 chiếc, Ninh Ba: 47 chiếc, Quảng Đông: 25, Thượng Hải 19 và Tsoantsuiw (?) là 6 chiếc. Với Đông Nam Á, có 6 địa điểm thường có thuyền đến Batavia trong đó thuyền tập trung nhất là từ Tonkin (Đông Kinh): 22 chiếc, Đàng Trong: 3 chiếc, Campuchia: 1, Manila: 1, Malacca: 1 chiếc. Điều đáng chú ý là, trong thời gian này có 5 chiếc thuyền mành từ Nhật Bản cũng đến Batavia đưa tổng số thuyền đến Batavia là 234 chiếc. Tương tự như vậy, nhà nghiên cứu Yao Keisuke cũng khảo cứu thuyền mành xuất phát từ Batavia trong những năm 1707-1729. Kết quả cho thấy, có đến 9 địa điểm được xác định. Trong đó, Đông Nam Á có ba địa điểm mà thuyền đến là Đông Kinh: 16 chiếc, Malacca: 3 chiếc, Quảng Nam: 1 chiếc. Ngoài trừ một số thuyền không thể xác định cụ thể, số còn lại đều chủ yếu đến: Hạ Môn: 87 chiếc, Ninh Ba: 59 chiếc, Quảng Đông: 26 chiếc, Thượng Hải: 12 chiếc và Tsoantsuiw (?) là 4 chiếc. Như vậy, có thể kết luận rằng

trên thực tế vào thời Edo, đã thực sự hình thành một tam giác kinh tế nổi kết giữa Đông Nam Á với Trung Quốc và Nhật Bản. Trong tam giác đó, từ sau *sakoku* đến giữa

thế kỷ XVIII các thương nhân Trung Hoa và Hà Lan giữ vai trò trọng yếu.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). *Lương thư*, Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN, số LS-TL 0058, tr.40-41. Trong lịch sử Trung Quốc, thời Tây Tấn tồn tại từ năm 265 đến năm 317, còn Đông Tấn từ 317-420. Đến thời kỳ Nam Bắc triều (420-589) có thời Nam triều gồm Tống (42-479), Tề (479-502), Lương (502-557) và Trần từ năm 557 đến 589.

(2). Vào thế kỷ XV-XVI, tranh thủ quan hệ với Trung Quốc, Xiêm La luôn muốn chứng tỏ là một cường quốc trong khu vực. *Minh sử* chép năm thứ 20 thời Vạn Lịch (1592): “Nhật Bản tấn công Triều Tiên, Xiêm La xin cho quân đánh thẳng đến Nhật Bản để kiểm chế hậu phương của chúng. Trung khu là Thạch Tinh đề nghị nên nghe theo. Nhưng Tổng đốc Lương Quảng là Tiêu Ngạn cho rằng không được, nên thôi. Từ đó, phụng cống không dứt”; *Minh sử*, Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH & NV, ĐHQG HN, mã số: VT 388, tr. 27

(3). Seiichi Iwao: *Nanyo Nihon Machi no Kenkyu* (Nghiên cứu Phố Nhật ở Nam Dương), Nxb Iwanami Shoten, Tokyo, 1993. Theo khảo cứu của GS. Iwao người Nhật tập trung ở Siam là đông nhất, thời kỳ đỉnh cao có thể lên đến 1.500 người.

(4). Nguyễn Văn Kim: *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa: Nguyên nhân và hệ quả*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2000.

(5). Yoneo Ishii: *The Junk Trade from Southeast Asia (Tōsen Fusetsu-gaki 1674-1723)*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 1998.

(6). Anthony Reid, *The Unthreatening Alternative: Chinese Shipping to Southeast Asia, 1567-1842*, Review of Indonesia and Malaysian Affairs 27 (1993), pp. 19-22.

(7). Anthony Reid: *Hàng hải Trung Quốc ở Đông Nam Á (1567-1842) - Một sự thay thế đáng*

tin cậy; trong *Phố Hiến - Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Sở Văn hoá - Thông tin và Thể thao Hải Hưng xuất bản, 1994, tr. 72.

(8). Nguyễn Văn Kim: *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVII*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 35.

(9). Leonard Blussé: *No Boats to China. The Dutch East India Company and the Changing Pattern of the China Sea Trade, 1635-1690*, Modern Asian Studies, Vol.30, No. 1, (Feb., 1996), Cambridge University Press, p. 57 & 59.

(10). John Hall, *Notes on the Early Ch'ing Copper Trade with Japan*, Modern Asian Studies, Vol. 30, No. 1, (Feb., 1996), The Cambridge University Press, pp. 444-461.

(11). R.L.Innes: “*The Door Ajar: Japan's Foreign Trade in the Seventeenth Century*”, Ph.D Dissertation, University of Michigan, 1980, pp. 322-353.

(12). Kết quả nghiên cứu cho thấy, cùng với Nagasaki một số thương cảng khác cũng vẫn hoạt động trong đó đáng chú ý là các cảng của *han* Satsuma (Kagoshima) vẫn thường xuyên duy trì quan hệ với Triều Tiên và Ryukyu.

(13). Thực ra, cách gọi này chỉ là thói quen của người Nhật. Tương tự như vậy, những cách gọi như *người Đường, phố người Đường...* trên thực tế nên hiểu đồng nghĩa với khái niệm người Hoa hay Hoa kiều. Nhưng qua đó cũng có thể thấy ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa thời Đường với văn hoá Nhật Bản là rất sâu đậm.

(14). Keisuke Yao, *The Chinese Junk Trade between Japan and Southeast Asia in the 17-18th Centuries*, The Bulletin of the Faculty of Humanities No.68, The University of Kita Kyushu, October - 2004, p. 8.

GỐM SỨ ĐÀNG NGOÀI XUẤT KHẨU RA ĐÔNG NAM Á THẾ KỶ XVII *TƯ LIỆU VÀ NHẬN THỨC*

HOÀNG ANH TUẤN*

I. GIỚI THIỆU

Đồ gốm sứ của Đàng Ngoài thô và có màu xám. Tuy nhiên, họ làm ra một số lượng lớn các loại chén có dung tích độ nửa *pinte* hoặc nhỉnh hơn. Những chén này miệng loe rộng hơn đáy làm cho người ta có thể lồng cái nọ vào trong lòng cái kia. Những người châu Âu đã từng bán những chén này ở nhiều nơi trên đất Mã Lai (1).

Nghiên cứu gốm sứ xuất khẩu Việt Nam thế kỷ XV-XVII đã thu hút được nhiều quan tâm trong những năm gần đây nhờ những đợt khai quật khảo cổ học tương đối quy mô trong nước cũng như trên bình diện quốc tế. Trong các diễn đàn khoa học và trên các tạp chí nghiên cứu chuyên ngành lần lượt xuất hiện nhiều quan điểm khoa học tương đối trái chiều về việc nhìn nhận tình hình sản xuất, buôn bán của gốm sứ Việt Nam cũng như hoạt động nhập khẩu gốm sứ nước ngoài vào Việt Nam. Một trong số các diễn đàn mang tính khai mở thảo luận chuyên sâu về chủ đề này là Hội thảo Quốc tế “Quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XV-XVII qua giao lưu gốm sứ” tổ chức tại Hà Nội cuối năm 1998. Hội thảo đã tập hợp được 13 chuyên luận tập trung vào các chủ đề sản xuất gốm sứ, gốm sứ Việt Nam phát hiện trong các cuộc khai quật tại Nhật Bản, gốm sứ Nhật Bản phát hiện tại Việt Nam... (2). Tuy nhiên, có một thực tế cần

lưu ý là xuất phát từ chủ đề Hội thảo hướng về quan hệ song phương Việt - Nhật cũng như hiện trạng thiếu hụt tư liệu thành văn nên rất ít sự quan tâm, nếu không muốn nói là vẫn tồn tại một mảng trống, trong các thảo luận về tình hình xuất khẩu gốm sứ Việt Nam ra thị trường Đông Nam Á thế kỷ XVII, thời kỳ mà Gunder Frank cho rằng Đàng Ngoài đã nổi lên như một trong số những trung tâm sản xuất gốm sứ xuất khẩu chính của châu Á (3).

Trong Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học năm 2004, nhà nghiên cứu Roxanna Brown, trên cơ sở phân tích dữ liệu từ cuộc khai quật tàu đắm Cù Lao Chàm, kết luận rằng có một khoảng lặng có thể hiểu được trong hoạt động xuất khẩu gốm sứ Việt Nam ra thị trường quốc tế từ sau năm 1510 đến thế kỷ XVII. Kết luận trên gây ra những phản ứng khá gay gắt từ một số nhà nghiên cứu trong nước - vốn tin vào một lý thuyết song hành của nền ngoại thương cởi mở dưới thời Mạc với sự khởi sắc mang tính đương nhiên của việc xuất khẩu gốm sứ (4). Quan điểm của Roxanna - nếu đặt trong xu thế thương mại (gốm sứ) quốc tế cũng như bối cảnh chính trị Đại Việt thế kỷ XVI-hoàn toàn không phải là không có lý, như sẽ được thảo luận thêm ở phần tiếp theo. Không hẹn mà đến, 3 năm sau, những cuộc tranh luận sôi nổi về chủ đề mậu dịch gốm

* TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học KHXH&NV. ĐHQGHN

sứ giai đoạn này lại được đặt ra trong Hội thảo khoa học “Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI - XVII” (5). Tuy nhiên, việc các nguồn tư liệu thành văn chưa được khai thác triệt để dường như vẫn là một trở lực lớn trong việc nghiên cứu gốm sứ thế kỷ XVII, đồng thời làm cho các thành tựu nghiên cứu khảo cổ học gốm sứ chưa phát huy hết được sức mạnh của mình. Một số nhận định vì thế chưa thật sự thuyết phục, có tính định lượng ở phạm vi hẹp chứ chưa thực sự mang tính phổ quát, nhất là trong việc đánh giá chính xác hơn và khách quan hơn vị trí và vai trò của Việt Nam trong các luồng mậu dịch gốm sứ nửa sau thế kỷ XVII - một thời kỳ tương đối phức tạp trong lịch sử buôn bán gốm sứ khu vực Đông Nam Á và quốc tế.

Trên cơ sở phân tích những dữ liệu khai thác được từ kho lưu trữ của hai công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) và Anh (EIC), bài viết này mong muốn cung cấp những nhận thức cơ bản về tình hình xuất khẩu gốm sứ của Việt Nam (cụ thể là Đàng Ngoài) trong bối cảnh thương mại gốm sứ Đông Nam Á và quốc tế. Đan xen với việc giới thiệu dữ liệu liên quan đến mậu dịch gốm sứ của Việt Nam được ghi chép trong các nguồn tư liệu phương Tây, bài viết đồng thời đưa ra một số nhận định và kết luận sơ bộ trên cơ sở nguồn tư liệu lưu trữ hiện có cũng như việc kế thừa những thành tựu nghiên cứu của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước về lĩnh vực này.

II. TƯ LIỆU VÀ NHẬN ĐỊNH

1. Mậu dịch gốm sứ khu vực và quốc tế thế kỷ XVII

Gốm sứ là thương phẩm quen thuộc trong mậu dịch khu vực và quốc tế trước khi người châu Âu tìm ra con đường hàng hải sang phương Đông cuối thế kỷ XV.

Người Bồ Đào Nha sau khi tìm ra tuyến đường hàng hải qua mũi Hảo Vọng, thiết lập hệ thống buôn bán liên hoàn nối Ấn Độ với Malacca, Trung Quốc và khu vực Viễn Đông đã thường xuyên chuyên chở các sản vật phương Đông về cung cấp cho thị trường châu Âu. Gốm sứ các loại, nhất là sản phẩm cao cấp của Trung Quốc, là một trong số những mặt hàng có nhu cầu khá cao tại châu Âu. Sau khi tham gia buôn bán tại châu Á từ đầu thế kỷ XVII, các công ty Đông Ấn Anh và Hà Lan cũng từng bước tham dự vào mạng lưới buôn bán gốm sứ quốc tế (6).

Sự kiện *Sta. Catarina* năm 1603 làm thay đổi mạnh mẽ cục diện buôn bán gốm sứ khu vực và quốc tế. Trong năm này, một hạm đội Hà Lan đã tấn công và bắt giữ tàu *Sta. Catarina* của người Bồ tại eo biển Singapore (7). Trong số chiến lợi phẩm người Hà Lan thu được và đưa về Amsterdam bán đấu giá năm 1604, gốm sứ Trung Quốc đóng góp một phần đáng kể trong khoản lợi nhuận lên tới hơn 3 triệu guilders (8). Thực tế trên thôi thúc người Hà Lan thu mua gốm sứ Trung Quốc để cung cấp cho thị trường châu Âu. Tuy nhiên, hoạt động này không tiến hành được thường xuyên do VOC phụ thuộc rất nhiều vào nguồn cung cấp gốm sứ Trung Quốc (9).

Trong thập niên 1630, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gốm sứ Trung Quốc của VOC về châu Âu tăng đáng kể nhưng cũng sớm sa sút do ngành sản xuất gốm sứ tại Trung Quốc bị tàn phá nghiêm trọng dưới tác động của rối loạn chính trị. Trước sức ép ngày càng tăng của người Mãn Châu, nhà Minh sụp đổ năm 1644. Nội chiến kéo dài trong suốt hai thập kỷ sau đó phá hủy nền thủ công nghiệp gốm sứ Trung Quốc, nhất là trung tâm sản xuất gốm sứ Cảnh

Đức Trấn, gây nên sự thiếu hụt trầm trọng sản phẩm gốm sứ chất lượng cao trên thị trường. Sau năm 1647, sứ Trung Quốc chất lượng cao hầu như vắng mặt hoàn toàn trên thị trường quốc tế (10).

Trong nỗ lực tìm kiếm nguồn cung thay thế cho sản phẩm sứ Trung Quốc chất lượng cao, VOC chuyển hướng sang thu mua sứ Hizen của Nhật Bản. Trong các năm 1650 và 1651, thương điểm Deshima của VOC tại Nhật Bản lần lượt gửi 145 đĩa và 176 tiêu bản sứ Hizen khác nhau sang thương điểm Đàng Ngoài. Năm 1652, thương điểm Deshima chuyển lô hàng gốm sứ Nhật Bản sang thương điểm Zeelandia ở Đài Loan. Từ năm này, VOC thường xuyên xuất khẩu sứ Hizen về Batavia, đánh dấu một giai đoạn buôn bán gốm sứ Nhật Bản chất lượng cao của người Hà Lan. Năm 1657, VOC cho chuyển một số lượng sứ Hizen về Hà Lan tiêu thụ và thu được lợi nhuận đáng khích lệ (11). Sau khoảng một thập kỷ buôn bán tương đối ổn định, hoạt động xuất khẩu gốm sứ Nhật Bản về châu Âu của VOC dần suy thoái và cơ bản chấm dứt vào năm 1665 do giá nhập khẩu tại Nhật quá cao (12).

2. Khan hiếm gốm sứ thô Trung Quốc và sự trỗi dậy của sản phẩm Đàng Ngoài

Gốm sứ chất lượng cao chỉ là một bộ phận trong quỹ đạo mậu dịch gốm sứ quốc tế thời kỳ này. Trong khi thương nhân phương Tây khai mở thị trường châu Âu cho các sản phẩm gốm sứ cao cấp Trung Quốc và Nhật Bản, Hoa thương tiếp tục duy trì dòng chảy gốm sứ thô Trung Quốc, chủ yếu được sản xuất tại Phúc Kiến và Quảng Đông, ra khu vực Đông Nam Á hải đảo. Nền mậu dịch gốm sứ thô cũng bị tác

động nặng nề của việc thay đổi triều chính tại Trung Quốc lục địa. Từ đầu thập niên 60 thế kỷ XVII, dòng xuất khẩu gốm thô Trung Quốc truyền thống ra thị trường Đông Nam Á bị đình trệ do nội chiến ngày càng leo thang tại khu vực miền Nam Trung Quốc (13). Trước sức ép ngày càng tăng từ triều đình Mãn Thanh, năm 1662, thế lực phản Thanh phục Minh Trịnh Thành Công bỏ miền Đông Nam Trung Quốc chạy ra chiếm đảo Đài Loan. Quyết tâm loại bỏ thế lực họ Trịnh, nhà Thanh ban hành lệnh đóng cửa ngoại thương, sơ tán dân cư vùng duyên hải để cô lập tiến tới bình định Đài Loan. Như một hệ quả tất yếu, dòng gốm sứ thô xuất khẩu của Trung Quốc ra Đông Nam Á do thế lực họ Trịnh điều phối đến trước năm 1662 bị gián đoạn, gây ra tình trạng khan hiếm gốm thô trên thị trường khu vực (14).

Thực tế này dẫn đến những biến chuyển lớn. Mặc dù gốm sứ Đàng Ngoài đôi khi được xuất khẩu ra thị trường khu vực trước thập niên 60 thế kỷ XVII, số lượng buôn bán hàng năm nhìn chung không đáng kể. Năm 1663, người Hà Lan tại Batavia nhận thấy thuyền Trung Quốc đưa đến 10.000 chén gốm thô (*groove porceleijn koppen*) Đàng Ngoài (15). Trong 5 năm tiếp theo, khoảng 250.000 tiêu bản gốm sứ Đàng Ngoài được Hoa thương chuyển đến Batavia (Xem bảng 1). *Như vậy, trong khi gốm sứ chất lượng cao Trung Quốc cho thị trường châu Âu được thay thế bởi sản phẩm Hizen, gốm thô Trung Quốc cho thị trường Đông Nam Á được thay thế bởi gốm sứ Đàng Ngoài. Từ thời điểm này, gốm sứ Đàng Ngoài được xuất khẩu tương đối rộng rãi ra thị trường khu vực đến tận đầu thập niên 80 thế kỷ XVII.*

Những chuyến hàng gốm sứ Đàng Ngoài quy mô do Hoa thương đưa đến Java trong các năm đó gây ấn tượng mạnh, đồng thời thôi thúc Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn của VOC tại Batavia tham gia vào mạng lưới buôn bán gốm sứ nói trên. Ngay trong năm 1669, thương điểm Hà Lan tại Kê Chợ

thô Trung Quốc trên thị trường Đông Nam Á - một sự thay thế mang tính tạm thời, tương tự như sự nổi lên của Đại Việt trên thị trường buôn bán gốm sứ quốc tế thế kỷ XV - XVI (16).

Với trường hợp của VOC, việc xuất khẩu gốm sứ Đàng Ngoài của Công ty đầu thập

Bảng 1: Gốm sứ Đàng Ngoài xuất khẩu ra Đông Nam Á (1663-1681)

a. Sang Batavia

Năm	Tên tàu	Tổng số
3-1663	1 thuyền	10.000 chén gốm sứ thô
03-1664	2 thuyền	120.000 chén cỡ trung bình
03-1666	2 thuyền	60.000 chén thô
02-1667	Tàu <i>Zevenster</i>	30.000 chén thô
05-1668	1 tàu	40.000 chén thô
01-1669	Tàu <i>Overveen (Hà Lan)</i>	381.200 chén
04-1669	1 thuyền TQ	70.000 chén
11-1669	Tàu <i>Pitoor (Hà Lan)</i>	177.240 chén
02-1670	2 thuyền	95.000 chén loại thô
03-1670	1 thuyền TQ	Chở hàng gốm sứ thô của Đàng Ngoài
11-1670	Tàu <i>Pitoor (Hà Lan)</i>	214.160 đồ gốm Đàng Ngoài trị giá 2.650 guilders 4,10 stuiver
04-1672	1 thuyền	5.000 cốc
01-1675	1 thuyền TQ	Chở hàng gốm sứ của Đàng Ngoài
03-1675	1 thuyền	30.000 chén thô
07-1678	1 thuyền	100.740 tiêu bản và 8 sọt đồ gốm các loại
01-1680	1 thuyền	85.000 chén gốm thô
1681	1 thuyền TQ từ Batavia	120.000 chén

b. Sang các địa điểm khác

Năm	Tên tàu	Điểm đến	Ghi chú
2-1669	1 thuyền TQ	Banten	Một số gốm sứ
2-1674	1 thuyền TQ	Xiêm	90.000 chén
2-1680	Tàu <i>Advice (Anh)</i>	Banten	Gốm sứ thô Đàng Ngoài
2-1681	Tàu <i>Societeyt (Anh)</i>	Anh	Gốm sứ thô Đàng Ngoài

Nguồn: Số liệu được trích lược từ *Overgekomen Brieven en Papieren*; BL OIOC G/12/17; *Dagh-register Batavia 1624-1682*; Volker, *Porcelain*.

thu mua và gửi về Batavia một số lượng lớn gốm sứ Đàng Ngoài, tổng cộng 381.200 chén gốm thô. Từ năm này đến đầu thập niên 1680, người Hà Lan trở thành một trong số các nhà xuất khẩu gốm sứ Đàng Ngoài ra thị trường khu vực. Nói tóm lại, sự xuất hiện của Đàng Ngoài như một thế lực sản xuất và xuất khẩu gốm sứ lớn ở khu vực gắn liền với sự suy thoái của gốm sứ niên 60 thế kỷ XVII được kích thích bởi hai nhân tố chính: sự đứt gãy tương đối đột ngột của dòng gốm sứ thô Trung Quốc ra Đông Nam Á sau năm 1662 và sự suy thoái của nền mậu dịch tơ lụa của VOC với Đàng Ngoài. Nếu như nhân tố thứ nhất đã được phân tích sơ bộ ở trên, nhân tố thứ hai cần được lý giải vấn tất. Khoảng cuối thập niên 60 thế kỷ XVII, những nỗ lực của VOC

nhằm cứu vãn nền mậu dịch tơ lụa đang trên đà suy thoái mạnh với Đàng Ngoài không thu được kết quả như mong đợi (17). Năm 1669, Batavia chỉ thị cho thương điểm Kẻ Chợ thu mua gốm sứ Đàng Ngoài làm đồ dầm (ballast) cho tàu trở về Java; nhân viên thương điểm thu mua một số lượng lớn chén đĩa về Batavia (18). Trong năm tiếp theo, nhân viên thương điểm Kẻ Chợ thông báo với Toàn quyền rằng chất lượng gốm sứ Đàng Ngoài ngày càng được cải thiện, đồng thời nỗ lực chuẩn bị những chuyến hàng tiếp theo cho tàu nhỏ neo về Batavia (19). Vì vậy, có thể coi hoạt động xuất khẩu gốm sứ Đàng Ngoài của VOC ra thị trường Đông Nam Á hải đảo thời kỳ này như một mũi tên trúng hai mục đích: đảm bảo duy trì nền mậu dịch với Thăng Long trong giai đoạn suy thoái của nền mậu dịch tơ lụa, đồng thời thu lợi nhuận, dù không cao, từ việc buôn bán gốm sứ Đàng Ngoài.

Trên phương diện kinh tế, sản lượng xuất khẩu hàng năm của gốm sứ Đàng Ngoài ra thị trường khu vực dao động theo nhu cầu của thị trường Đông Nam Á hải đảo. Trong khi Biểu đồ 1 cho thấy sự dao động về tổng sản lượng xuất khẩu của gốm sứ Đàng Ngoài về Batavia trong giai đoạn 1663-1681, Biểu đồ 2 thể hiện một sự cạnh tranh tương đối gay gắt giữa các sản phẩm gốm sứ Đàng Ngoài, Trung Quốc và Nhật Bản trên thị trường khu vực Đông Nam Á.

Ngay sau khi nổi lên như một sản phẩm xuất khẩu chủ đạo đầu thập niên 60 thế kỷ XVII, sản phẩm gốm sứ thô Đàng Ngoài chiếm lĩnh được thị trường Đông Nam Á trong các năm 1669 và 1670. Trong hai năm này, ít nhất 772,600 tiêu bản gốm sứ Đàng Ngoài đã được riêng Công ty Đông Ấn Hà Lan chuyên chở sang Batavia, sau đó được phân phối đi các thị trường Đông Nam Á khác nhau.

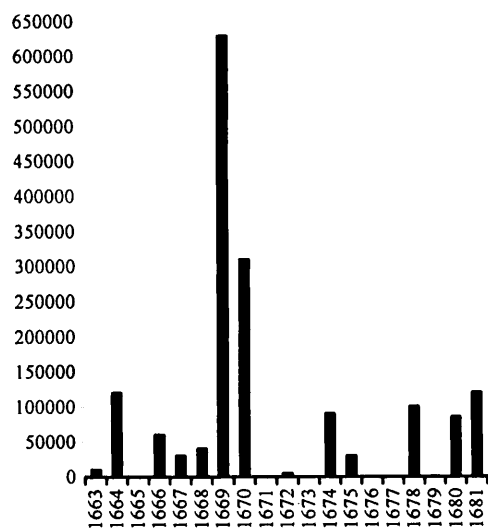
Bảng 2: Tái xuất khẩu gốm sứ Đàng Ngoài, 1670-1681

Năm	Tên tàu	Điểm đi	Điểm đến	Ghi chú
6-1670	3 thuyền	Batavia	Westkust	Gốm sứ trị giá 168 rds
1670	1 thuyền	Batavia	Amboina	8.000 chén
1670	1 thuyền	Batavia	Banda	89.391 chén
1670	1 thuyền	Batavia	Timor	Gốm sứ trị giá 30 rds
10-1671	1 thuyền	Batavia	Gresik	Gốm sứ trị giá 30 rds
1671	Tàu Hà Lan Cabeljauw	Batavia	Banda	89.000 chén, 30.000 ngói lợp
7-1672	1 thuyền	Batavia	Palembang	Chén trị giá 30 rds
7-1672	1 thuyền	Batavia	Banjer	Chén trị giá 40 rds
7-1672	1 thuyền	Batavia	Pakalongen	Chén trị giá 40 rds
8-1672	1 thuyền	Batavia	Aracan	Chén trị giá 680 rds
11-1672	-	-	-	Amboina tổn động 8.138 chén
1672	-	Baros	Batavia	Trả lại 25.000 chén
1672	-	Ceribon	Batavia	2 sọt chén trà bị gửi trả
6-1680	1 tàu Hà Lan	Touloungbauw	Batavia	6.000 chén bị gửi trả
11-1680	1 tàu Hà Lan	Banten	Batavia	61.000 chén bị gửi trả
3-1681	1 tàu Anh	Batavia	Anh	Một số gốm sứ Đàng Ngoài
1681	-	Banten	Batavia	5.000 chén bị gửi trả

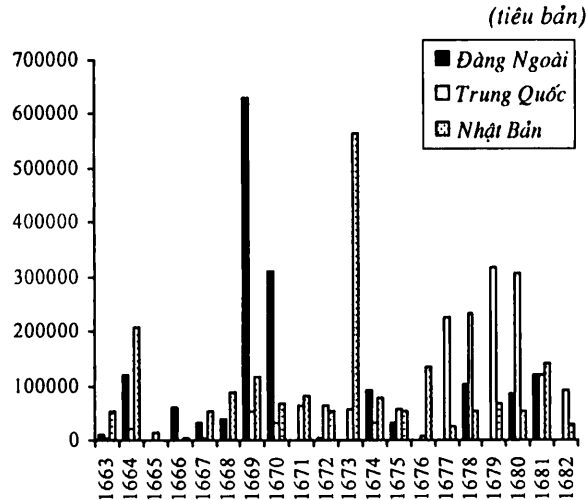
Nguồn: Số liệu được trích lược từ *Overgekomen Brieven en Papieren*; BL OIOC G/12/17; *Dagh-register Batavia* 1624-1682; Volker, *Porcelain*

Ghi chú: Rds. (Rijxdaalder): đồng bạc Hà Lan, trị giá 2 guilders 8 stuivers (đến 1665) và 3 guilders (sau 1666)

Biểu đồ 1: Gốm sứ Đàng Ngoài xuất khẩu ra Batavia, 1663–1681



Biểu đồ 2: Gốm sứ xuất khẩu ra thị trường Nam Hải, 1663–1682



Nguồn: Số liệu được trích lược từ *Overgekommen Brieven en Papieren*; BL OIOC G/12/17; *Dagh-register Batavia 1624–1682*; Volker, *Porcelain*; Ho, “The Ceramic Trade”, 35–70.

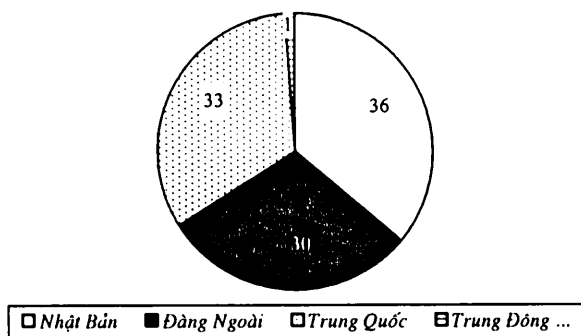
Ghi chú: Bennet Bronson đã lưu ý trong bài viết của mình rằng một số dữ liệu về sản lượng gốm sứ xuất khẩu trong công trình của Volker’s và Ho Chumei không đáng tin cậy. Bronson, “Export Porcelain in Economic Perspective”, 129

3. Sự trở lại của gốm sứ thô Trung Quốc và sự thất thế của gốm sứ Đàng Ngoài

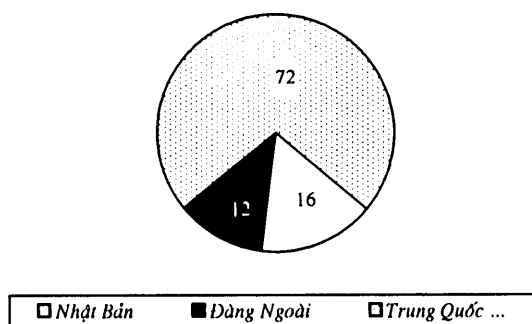
Sự nổi lên của gốm sứ Đàng Ngoài trên thị trường không tồn tại được lâu. Trong các năm tiếp theo sản lượng gốm sứ Đàng Ngoài theo thuyền buôn nước ngoài ra bên ngoài giảm đi nhanh chóng. Từ năm 1672, các thương điểm của VOC ở Baros, Ceribon, Touloungbauw và Banten thường xuyên gửi trả sản phẩm Đàng Ngoài về Batavia do không tiêu thụ được (Xem Bảng 2). Trong khi đó, chỉ 3 năm sau khi gốm sứ Đàng Ngoài được xuất khẩu rộng rãi ra thị trường khu vực, Nhật Bản nổi lên như một thế lực gốm sứ lớn vào năm 1673, ước tính 563.098 tiêu bản sứ Nhật Bản được chuyển chở sang Batavia (20). Cũng từ năm 1677, gốm thô Trung Quốc bắt đầu được tái xuất ra thị trường Đông Nam Á với số lượng lớn. Sau khi nhà Thanh bình định được thế lực họ Trịnh tại đảo Đài Loan và bãi bỏ chính sách đóng cửa nền ngoại thương Trung Quốc trong các năm 1683 và 1684, các thương phẩm nổi tiếng của Trung Quốc, nhất là gốm sứ các loại khác nhau lại theo thuyền buôn của Hoa thương tràn ngập thị trường Đông Nam Á, đánh dấu một sự trở lại đầy ngoạn mục của sản phẩm Trung Quốc truyền thống sau hơn một thập kỷ bị gốm sứ Đàng Ngoài và Nhật Bản soán ngôi tại thị trường khu vực (21).

Theo những thông tin ghi chép được trong các nguồn tư liệu Hà Lan, ước tính 1,5 triệu tiêu bản gốm sứ Đàng Ngoài đã được xuất khẩu ra thị trường Đông Nam Á trong các thập niên 60, 70 và 80 của thế kỷ XVII. Con số thực chắc chắn cao hơn nhiều bởi các nguồn tư liệu khó có thể hoàn chỉnh và bản thân

Biểu đồ 3: Phân bố gốm sứ xuất khẩu ra thị trường Nam Hải, 1663 - 1682



Biểu đồ 4: Gốm sứ do VOC xuất khẩu, 1602 - 1682



Nguồn: Số liệu được trích lược từ *Overgekomen Brieven en Papieren*; BL OIOC G/12/17; *Dag-register Batavia* 1624-1682; Volker, *Porcelain*, 218; Ho, "The Ceramic Trade", 35-70.

chúng ta cũng chưa hoàn toàn khai thác hết các nguồn tư liệu sẵn có (22). Gạt bỏ qua thực tại trên và chỉ tính toán theo những dữ liệu trích dẫn được từ tư liệu VOC, chỉ riêng trong giai đoạn 1663-1681, gốm sứ Đàng Ngoài chiếm khoảng 30% tổng số gốm sứ xuất khẩu ra thị trường Nam Hải (trải dài từ Nhật Bản đến sườn Đông châu Phi), trong khi sự phân bố tương ứng cho các sản phẩm còn lại là Nhật Bản: 33%, Trung Quốc 36% và Trung Cận Đông 1%. Nếu ta chấp nhận "dự đoán

khuyết" của Volker rằng VOC đã xuất khẩu khoảng 12 triệu tiêu bản gốm sứ châu Á trong giai đoạn 1602-1682 (23), gốm sứ Đàng Ngoài chiếm khoảng 12% (chỉ trong gần 2 thập niên buôn bán), trong khi gốm sứ Nhật Bản chiếm 16% và gốm sứ Trung Quốc chiếm 72%.

Gốm sứ Đàng Ngoài chủ yếu được sử dụng tại thị trường Đông Nam Á hải đảo. Trong thời kỳ này - ngoại trừ một số chuyến hàng được người Anh chuyên chở về Banten và Ấn Độ - gốm sứ Đàng Ngoài chủ yếu được Hoa thương và VOC chuyên chở về Batavia, trước khi được đưa sang tiêu thụ tại Banten, Ceribon, Baros, Palembang, Timor, Banda, Gresik, sườn Tây Sumatra... (24). Tại phía Nam quần đảo Philippines, gốm sứ Đàng Ngoài được cả VOC và EIC đưa đến tiêu thụ (25). Bên cạnh thị trường chính Đông Nam Á hải đảo, sản phẩm Đàng Ngoài cũng được đưa đến Nhật Bản và tiểu lục địa Ấn Độ tiêu thụ mặc dù số lượng thấp hơn nhiều (26). Một số chuyến tàu của người Anh về châu Âu được ghi nhận là có mang theo gốm sứ Đàng Ngoài dù số lượng không đáng kể (27).

Căn cứ theo tư liệu VOC, loại hình gốm sứ Đàng Ngoài xuất khẩu ra Đông Nam Á nửa cuối thế kỷ XVII tương đối đơn điệu, chủ yếu bao gồm chén, bát, chén trà và ngói lợp. Những sản phẩm tinh xảo mang tính nghệ thuật và tôn giáo như bệ thờ men ngọc, ấm nước hoa lam, ngói trắng men cao cấp... không thấy được đề cập đến trong danh mục hàng gốm sứ xuất khẩu, mặc dù những hiện vật phát hiện trong các đợt khai quật khảo cổ học ở Java cho thấy sự xuất hiện của các loại hình hiện vật này. Thực trạng này có thể được suy luận theo nhiều góc độ như tư liệu ghi chép không phân loại chi tiết hiện vật hoặc người Hà Lan không thực sự quan tâm buôn bán các

loại vật phẩm nói trên. Dù sao mặc lòng, những nguồn tư liệu hiện có cho phép kết luận rằng phần lớn các sản phẩm gốm sứ Đàng Ngoài xuất khẩu ra thị trường Đông Nam Á cuối thế kỷ XVII là các sản phẩm gia dụng được sản xuất chủ yếu tại trung tâm gốm sứ Bát Tràng.

Thông tin về các chuyến hàng gốm sứ xuất khẩu Đàng Ngoài tương đối sơ lược, thường là những thông báo vắn tắt về việc chuyên chở hàng hóa, trong đó có gốm sứ Đàng Ngoài, về Batavia. Việc thông tin thiếu chi tiết gây ra những khó khăn nhất định trong nỗ lực phục dựng một bức tranh chi tiết về tình hình xuất khẩu gốm sứ của Đàng Ngoài thời kỳ này. Một điều có thể khẳng định rằng vốn đầu tư và lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh gốm sứ Đàng Ngoài rất nhỏ so với hoạt động kinh doanh tơ lụa những năm trước đó do đặc thù của giá trị các loại thương phẩm. Năm 1670, VOC mua 214.160 tiêu bản gốm sứ Đàng Ngoài với giá 2.650 guilders, tức là khoảng 1,24 cent/dầu hiện vật. Theo đó, 772.600 tiêu bản người Hà Lan thu mua trong hai năm 1669 và 1670 trị giá khoảng 9.560 guilders, một con số rất nhỏ so với khoảng 150.000 guilders vốn đầu tư hàng năm của Công ty cho hoạt động buôn bán với Đàng Ngoài vào thời điểm này. Tương tự, cuối năm 1693, thương điểm Anh tại Kẻ Chợ mua 50.000 chén gốm Đàng Ngoài cho tàu Pearl đưa về Ấn Độ với giá 3,7 đồng tiền trinh/tiêu bản (28). Chính vì thế, có thể suy luận rằng lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh gốm sứ của thương nhân nước ngoài cũng không thật sự cao.

4. Một số vấn đề về gốm sứ nước ngoài nhập khẩu vào Đàng Ngoài

Bên cạnh hoạt động xuất khẩu gốm sứ Đàng Ngoài, thương nhân nước ngoài cũng tiến hành nhập khẩu gốm sứ ngoại quốc vào

miền Bắc Việt Nam. Bảng 3 cho thấy hoạt động nhập khẩu chủ yếu là gốm sứ Trung Quốc và Nhật Bản vào Đàng Ngoài bởi thương nhân ngoại quốc, đồng thời phản ánh thái độ không thật sự quan tâm đến hoạt động này của VOC. Bởi nền mậu dịch nhập khẩu của người Hà Lan vào Đàng Ngoài chỉ chú trọng vào việc đem các nguồn kim loại tiền tệ (chủ yếu là bạc và đồng) và một số loại hàng hóa do vua chúa và quan lại yêu cầu, những loại hàng hóa như gốm sứ không thu hút được sự quan tâm của VOC. Phần lớn những lần người Hà Lan đem gốm sứ vào Đàng Ngoài gắn với các đơn đặt hàng của phủ chúa. Trái với người Hà Lan, Hoa thương tương đối chủ động trong việc nhập khẩu gốm sứ ngoại vào Đàng Ngoài. Chỉ riêng trong năm 1676, Hoa thương đã chuyên chở vào Đàng Ngoài 9.000 tiêu bản gốm sứ (nhiều khả năng là sản phẩm Trung Quốc), bao gồm các loại chén, đĩa, bình, lọ, chén rượu... và xấp xỉ 100.000 tiêu bản gốm sứ Nhật Bản các loại vào miền bắc Việt Nam (Xem Bảng 3).

Một câu hỏi đặt ra là liệu số lượng lớn gốm sứ Trung Quốc và Nhật Bản Hoa thương đưa đến được tiêu thụ toàn bộ tại Đàng Ngoài hay được tái xuất khẩu đi đến các nơi khác. Trong khi người Hà Lan liên tục than phiền về tình trạng giá thu mua sứ Nhật Bản rất cao, thật khó có thể cho rằng hàng trăm ngàn tiêu bản gốm Nhật Bản có thể được tiêu thụ ngay tại một thị trường không mấy giàu có như Đàng Ngoài, nơi triều đình hơn thế nữa đã ban chiếu chỉ cấm thường dân dùng đồ ngoại hóa trong đó có gốm sứ và vải vóc nhập khẩu (29).

5. Vấn đề gốm sứ do Chúa Trịnh đặt hàng tại Nhật Bản

Bảng 4 cho thấy một thực tế sinh động về việc phủ chúa đặt hàng, hay "ký kiểu" như nhà nghiên cứu Trần Đức Anh Sơn thường gọi, gốm sứ tại Nhật Bản. Những nghiên

Bảng 3. Gốm sứ nước ngoài nhập khẩu vào Đàng Ngoài

Năm	Tên tàu	Điểm đi	Số lượng
07-1637	Tàu <i>Grol</i> (Hà Lan)	Đài Loan	85 đồ gốm thô cao cấp làm mẫu
12-1644	1 thuyền TQ	-	Một số đồ sứ
02-1645	1 tàu Bồ Đào Nha	-	Một số gốm sứ
05-1645	1 thuyền của <i>Iquan</i>	-	Một số lượng lớn gốm sứ
11-1647	Tàu <i>WitteValk</i> (Hà Lan)	Đài Loan	260 đồ gốm thô, bát và đĩa, trị giá 16 guilders
10-1650	Tàu <i>WitteValk</i> (Hà Lan)	Nhật Bản	145 tiêu bản
10-1651	Tàu <i>Kampen</i> (Hà Lan)	Nhật Bản	176 tiêu bản gốm đĩa, lọ...
06-1653	1 thuyền	Batavia	Bát ăn cơm trị giá 105 rials
1655	8 thuyền	-	Các thuyền này đến từ Batavia, Manila, Macao với "rất nhiều đồ gốm sứ"
1662	3 tàu Hà Lan	Batavia	Mang theo đồ gốm sứ lạ mắt
1663	1 tàu Hà Lan	Nhật Bản	Một số gốm sứ
12-1663	Tàu <i>Hoogelande</i> (Hà Lan)	Batavia	1.000 đồ sứ Nhật Bản cho Chúa Trịnh
10-1664	Tàu <i>Spreeuw</i> (Hà Lan)	Batavia	Một số gốm sứ
10-1665	Tàu <i>Spreeuw</i> (Hà Lan)	Nhật Bản	8.860 đồ sứ Nhật Bản (bao gồm 5.000 bát ăn cơm và 3.660 đĩa loại tốt)
1667	Tàu <i>Overveen</i> (Hà Lan)	Nhật Bản	1 thùng đồ sứ không phân loại
10-1668	Tàu <i>Overveen</i> (Hà Lan)	Nhật Bản	675 tiêu bản sứ Nhật Bản (bao gồm 30 đĩa to, 200 đĩa ăn loại tốt, 200 chén, 200 đĩa trà, 4 lọ đựng dầu ăn/dấm, 30 đĩa nhỏ loại tốt, 4 lọ mustard, 4 lọ muối, 3 ấm trà nhỏ)
10-1669	Tàu <i>Eendracht</i> (Hà Lan)	-	164 tiêu bản sứ Nhật Bản (gồm 20 đĩa to, 20 đĩa cỡ trung bình, 20 đĩa nhỏ, 100 đĩa ăn loại tốt, 4 lọ dầu/dấm)
06-1672	Tàu <i>Meliskercke</i> (Hà Lan)	Batavia	1 hòm sứ Nhật Bản (khoảng 1.450 tiêu bản)
05-1674	Tàu <i>Papegay</i> (Hà Lan)	Batavia	5 bọc rơm đựng sứ Nhật Bản
05-1675	Tàu <i>Experiment</i> (Hà Lan)	Batavia	6 bọc rơm đựng 117 đồ sứ Nhật Bản
02-1676	2 thuyền TQ	Nhật Bản	Chờ bạc, tiền mặt và đồ sứ Nhật Bản
1676	1 thuyền TQ	Trung Quốc	400 bọc cốc vẽ rồng, 200 bọc tương tự loại nhỏ hơn, 200 bọc đĩa, 50 bọc bình gốm, 20 bọc bình loại nhỏ hơn, 10 bọc hũ đựng rượu nhỏ màu trắng, 20 bọc chén uống rượu loại nhỏ
1676	1 thuyền Đài Loan	Nhật Bản	32.000 cốc, 17.400 cốc các loại khác nhau, 39.900 đĩa, 4.800 chén uống rượu nhỏ, 500 ấm trà, 2.000 bát cỡ lớn và 10 đĩa lớn. Trong số này, nhà vua mua 7.000 cốc vẽ rồng, 2.000 cốc loại nhỏ hơn, 7.000 đĩa, 1.000 chén uống rượu bé, 10 đĩa lớn, 10 bình có quai, 500 cốc (cups) gốm thô, 200 chén trà. Hàng bán cho quan Tổng trấn: 5.000 cốc, 1.000 cốc loại nhỏ hơn, 3.000 đĩa dùng cho tiệc trà, 4.000 chén uống rượu nhỏ, 5 đĩa lớn, 40 bình, 600 đĩa vẽ rồng
05-1676	Tàu <i>Janskercke</i> (Hà Lan)	Batavia	87 tiêu bản sứ Nhật Bản
05-1677	Tàu <i>Experiment</i> (Hà Lan)	Batavia	108 tiêu bản sứ Nhật Bản
1678	-	-	50 ấm pha trà làm từ loại sứ cao cấp và 60 bình sứ nhỏ làm theo mô hình đặt hàng
07-1680	Tàu <i>Croonvogel</i> (Hà Lan)	Batavia	3.000 tiêu bản sứ Nhật Bản (gồm 1.000 bát ăn cơm cỡ trung bình; 2.000 đĩa trà)
02-1681	1 thuyền Trung Quốc	Nhật Bản	5 bọc rơm đựng đĩa vẽ hình cỡ nhỏ, 1 bọc đựng ấm trà màu trắng, 150 bọc đựng bát ăn cơm vẽ hình, 170 bọc với các loại đĩa tương tự, 100 bọc đựng bình rượu có tay cầm loại nhỏ, 20 bọc bát loại thường, 1 bọc tương tự đựng chén uống rượu, 30 lọ (pot) vẽ hình "vốn dùng chứa nước hoa bên trong như đồ hiến tế". Quà biếu Chúa: 10 bình rượu có tay cầm loại nhỏ; quà tặng cho quan Tổng trấn: 5 bình rượu có tay cầm loại nhỏ
03-1681	1 thuyền mình Trung Quốc	Nhật Bản	200 bọc rơm đựng cốc vẽ hình, 25 bọc chứa bình rượu có tay cầm loại thường, hai kiện chứa các hàng lát vật như hình chim, sư tử..., 105 bọc đĩa vẽ cá, 8 bọc bình rượu có tay cầm cỡ nhỏ, quà tặng cho quan Tổng trấn là 5 bình rượu có tay cầm nhỏ
07-1681	Tàu <i>Croonvogel</i> (Hà Lan)	Batavia	Bình và ấm trà (Nhật Bản) cho Chúa

Nguồn: Số liệu được trích lược từ *Overgekomen Brieven en Papieren*; BL OIOC G/12/17; *Dagh-register Batavia 1624-1682*; Volker, *Porcelain*.

Ghi chú: Rials: đồng bạc Tây Ban Nha đúc tại Peru, Mexico và Sevilla, trị giá 2 guilders 8 stuivers (trước 1662) và 3 guilders (sau 1662).

Bảng 4. Phủ Chúa đặt hàng sứ Nhật Bản thông qua người Hà Lan

Năm	Nội dung đơn hàng
3-1666	Thế tử (Trịnh Căn) đặt hàng 50 bình vẽ hoa (flower flasks) từ Nhật Bản, dáng cao và thon
1668	Batavia yêu cầu (thương điểm Deshima tại Nhật) đặt hàng gốm sứ cho Đàng Ngoài và nhiều nơi khác
11-1669	Thương điểm Deshima nhờ Otona [quan tại Nagasaki] đặt làm 30 bình gốm Nhật cho Đàng Ngoài
1670	Chúa Trịnh yêu cầu người Hà Lan đặt hàng tại Nhật Bản 30 bình gốm theo mẫu [gỗ] gửi kèm
1-1672	Thương điểm Deshima nhận được 4 mẫu gỗ để đặt hàng chén và lọ cho Đàng Ngoài
2-1673	Những mẫu gỗ Đàng Ngoài gửi sang Deshima để đặt bình bị thất lạc trong vụ đắm tàu <i>Cuylenburgh</i>
3-1673	Chúa Trịnh [Tạc] yêu cầu thương điểm Deshima đặt hàng hoặc mua bình cỡ bé
6-1673	Mô hình gỗ để đặt bình cho Chúa Trịnh [Tạc] lại được gửi sang Nhật Bản
1678	Đàng Ngoài yêu cầu [thương điểm Deshima] 1.000 bát ăn cơm cỡ trung bình, 2.000 đĩa trà chất lượng trung bình
6-1681	Giao 6.000 đồ sứ Nhật Bản cho Chúa.
6-1681	Bình và ấm trà Nhật đặt hàng 2 năm trước được gửi sang Đàng Ngoài

Nguồn: *Overgekomen Brieven en Papieren; Dagh-register Batavia 1624–1682; Volker, Porcelain; Nfj 310.*

cứu gần đây đã cho thấy việc triều đình Lê/Trịnh tiến hành đặt hàng gốm sứ tại Trung Quốc thông qua các sứ bộ (30). Tuy nhiên, biến động chính trị tại Trung Quốc sau khi nhà Minh sụp đổ (1644) và nội chiến kéo dài tại miền Nam Trung Hoa đến tận đầu thập niên 60 thế kỷ XVII ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động đặt hàng gốm sứ của triều đình Lê/Trịnh do sự đình trệ của các hoạt động triều cống. Trong hoàn cảnh như thế, việc các chúa Trịnh Tạc và Trịnh Căn yêu cầu người Hà Lan đặt hàng gốm sứ tại Nhật Bản là hoàn toàn có thể hiểu được. Trong một số năm nhất định, chẳng hạn như vào tháng 7 năm 1694, Thế tử đã yêu cầu người Bồ Đào Nha đến từ Macao đặt hàng gốm sứ tại Trung Quốc cho phủ chúa theo mẫu vật đã được dựng sẵn (31). Tuy nhiên, số lượng sản phẩm đặt hàng thường không cao, chỉ dừng ở mức vài chục tiêu bản cho mỗi đơn đặt hàng. Loại hình hiện vật cũng khá thuần nhất, chủ yếu là các loại bình tương đối cao

lớn, mang nặng chức năng trang trí cho đời sống cung đình. Thông thường, các mẫu hiện vật phủ chúa đặt hàng thường được làm mẫu bằng gỗ (*houten modellen*), có kích cỡ tương đương và họa tiết trang trí được chuẩn bị sẵn.

III. KẾT LUẬN

Các nguồn tư liệu phương Tây phản ánh một giai đoạn xuất khẩu tương đối sôi động của gốm sứ Đàng Ngoài ra thị trường Đông Nam Á hải đảo trong các thập niên 60, 70 và 80 của thế kỷ XVII. Sự nổi lên của gốm sứ Đàng Ngoài, như đã được phân tích ở trên, đơn thuần là một sự thay thế mang tính tạm thời khi nguồn cung cấp gốm thô truyền thống từ các tỉnh miền Đông Nam Trung Quốc (Phúc Kiến, Quảng Đông...) bị gián đoạn do chính sách đóng cửa nền ngoại thương của triều Mãn Thanh nhằm cô lập, tiến tới tiêu diệt thế lực họ Trịnh tại đảo Đài Loan (1662-1683). Vì thế, sau khi nhà Thanh bình định xong Đài Loan và mở cửa nền ngoại thương Trung Quốc (1684),

sản phẩm gốm sứ thô của Trung Quốc lại tràn ngập thị trường Đông Nam Á. Như một hệ quả, gốm sứ Đàng Ngoài đánh mất vị thế của mình tại thị trường khu vực - tương tự như sự nổi lên tương đối mạnh mẽ của gốm sứ xuất khẩu Đại Việt trong các thế kỷ XV-XVI khi sản phẩm truyền thống Trung Quốc không cung cấp đủ cho thị trường khu vực và thế giới dưới tác động của chính sách đóng cửa (Hải Cấm) của nhà Minh.

Những thông tin trích lược từ các nguồn tư liệu phương Tây đồng thời phác họa tình hình nhập khẩu gốm sứ ngoại vào Đàng Ngoài. Chính sách hạn chế dùng đồ ngoại hóa cùng với thị trường tiêu thụ không mấy tiềm năng làm cho số lượng gốm sứ ngoại, tương tự như các sản phẩm vải vóc châu Âu, tiêu thụ tại đây không mấy khởi sắc. Việc đặt hàng của phủ chúa như ghi chép của người Hà Lan cho thấy triều đình Lê/Trịnh đồng thời sử dụng cầu nối VOC để đặt làm và mua gốm sứ tại Nhật Bản bên cạnh việc đặt hàng tại Trung Quốc, nhất là trong những thời điểm sứ bộ sang láng giềng phương Bắc đình trệ do biến động chính trị tại Trung Hoa lục địa.

Đặt tình hình sản xuất và xuất khẩu gốm sứ của Đàng Ngoài ra Đông Nam Á trong bối cảnh mở rộng ngoại thương của Đàng Ngoài thế kỷ XVII cũng như trong bối cảnh mậu dịch gốm sứ quốc tế thời kỳ này để thấy được xu thế hội nhập tất yếu, bất luận chủ động hay thụ động, của Đại

Việt với thế giới bên ngoài. Đàng Ngoài từ lâu đã bị coi là một thế giới tương đối biệt lập với các luồng thương mại quốc tế khu vực Biển Đông trong lịch sử, nhất là trong thời kỳ Đại hàng hải sơ kỳ cận đại. Những nghiên cứu gần đây cho thấy, thế kỷ XVII, Đàng Ngoài là một mắt xích hữu cơ trong các luồng hải thương liên hoàn kết nối thế giới Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á và châu Âu. Tơ lụa Đàng Ngoài thu hút Hoa - Nhật thương, thương nhân Hà Lan, Anh, Bồ Đào Nha, Pháp, Tây Ban Nha, Xiêm... đến buôn bán với miền Bắc Việt Nam trong khoảng 7 thập niên đầu của thế kỷ XVII, trước khi gốm sứ Đàng Ngoài trở trở thành thương phẩm hấp dẫn thương nhân ngoại quốc xuất khẩu ra thị trường Đông Nam Á hải đảo trong các thập kỷ tiếp theo. Những khảo cứu trong tương lai gần về tác động của sự mở rộng ngoại thương đến kinh tế và xã hội Đàng Ngoài trên cơ sở các nguồn tư liệu phương Tây sẽ cho phép chúng ta có được một cái nhìn toàn cảnh về vị thế thương mại của Đàng Ngoài trong bối cảnh khu vực và quốc tế.

Có thể sẽ là vội vã nếu vạch ra bất kỳ một kết luận cuối cùng nào về vai trò của gốm sứ trong biến chuyển của kinh tế hàng hóa Đàng Ngoài thế kỷ XVII. Tuy nhiên, sẽ không hề cường điệu khi cho rằng, bên cạnh và sau sản phẩm tơ lụa, gốm sứ là một trong vài thương phẩm mang tính quyết định đưa Đàng Ngoài hội nhập vào kỷ nguyên thương mại châu Á thế kỷ XVII.

CHÚ THÍCH

(1). William Dampier, *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688*. Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2006, tr. 83.

(2). Xin xem, đặc biệt là 13 bài nghiên cứu về gốm sứ, kỷ yếu Hội thảo Quốc tế "Quan hệ Việt -

Nhật thế kỷ XV-XVII qua giao lưu gốm sứ", Hà Nội, tháng 12 năm 1999.

(3). Gunder A. Frank, *Reorient: Global Economy in the Asian Age* (Berkeley: University of California Press, 1998), p. 97.

(4). Roxanna Brown, “Dữ liệu từ vụ đắm tàu ở Hội An/Cù Lao Chàm và một số vùng biển khác của Đông Nam Á”, Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học, Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2004.

(5). Hội thảo do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN tổ chức tháng 3 năm 2007. Xin xem các tham luận của Hán Văn Khẩn (*Thử nhìn lại tình hình nghiên cứu gốm sứ xuất khẩu miền Bắc Việt Nam thế kỷ XV-XVII*), Miki Saburaba (*Gốm sứ Nhật Bản xuất khẩu sang Việt Nam và Đông Nam Á thế kỷ XVII*), Nishimura Massanari (*Gốm sứ Việt Nam phát hiện tại Nhật Bản và Lưu Cầu trong các mối quan hệ khu*), Bùi Minh Trí (*“Con đường gốm sứ” và vị trí của các thương cảng Nam - Trung Bộ Việt Nam*), Nguyễn Đình Chiến (*Gốm sứ nước ngoài phát hiện trong khu Hoàng thành Thăng Long*), Trần Đức Anh Sơn (*Các thương cảng vùng Trung Trung Bộ Việt Nam và con đường gốm sứ ở vùng Tây Nam Thái Bình Dương trong thời đại thương mại thế kỷ XVI-XVIII*), Kikuchi Seiichi (*Gốm sứ Việt Nam phát hiện tại Nhật Bản: vấn đề niên đại, cách thức sử dụng và ý nghĩa*).

(6). Công ty Đông Ấn Hà Lan (thành lập năm 1602) buôn bán không thường xuyên với Đàng Trong giai đoạn 1602-1638, buôn bán liên tục với Đàng Ngoài từ 1637 đến 1700. Công ty Đông Ấn Anh (thành lập 1600) buôn bán với Đàng Ngoài từ 1672 đến 1697. Về hoạt động của các Công ty Đông Ấn Hà Lan và Anh có liên quan đến Đàng Ngoài, xin xem: W. J. M. Buch, “*La Compagnie des Indes Néerlandaises et l’Indochine*”, *BEFEO* 36 (1936), 97-196 & 37 (1937), 121-237; Femme Gaastra, *De Geschiedenis van de VOC* (Walburg Pers 2002); Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver*; K. N. Chaudhuri, *The Trading World of Asia and the English East India Company 1660-1760* (Cambridge: Cambridge University Press, 1978); A. Farrington, “*English East India Company Relating Pho Hien and Tonkin*”, *Pho Hien, the Centre of International Commerce in the 17th- 18th Centuries* (Hanoi: The Gioi Publishers, 1994), pp. 148-161.

(7). Peter Borschberg, “*The Seizure of the Sta. Catarina Revisited: The Portuguese Empire in Asia, VOC Politics and the Origins of the Dutch-Johor Alliance (1602 - c.1616)*”, *Journal of Southeast Asian Studies* 2/1/2002.

(8). Hugo Grotius, *Commentary on the Law of Prize and Booty*, edited and with an introduction by Martine Julia van Ittersum (Indiana: Liberty Fund, 2006), xiii-xxi.

(9). C. J. A. Jorg, *Porcelain and the Dutch China Trade* (The Hague: Martinus Nijhoff, 1982).

(10). Cynthia Viallé, “*De Bescheiden van de VOC betreffende de handel in Chinees en Japans porselein tussen 1634 en 1661*”, *Aziatische Kunst*, 3 (Rijksmuseum Amsterdam, 1992); Lynn A. Struve (ed.), *Time, Temporality, and Imperial Transition: East Asia from the Ming to Qing* (Honolulu: Association for Asian Studies and University of Hawaii Press, 2005); John E. Wills, *Pepper, Guns, and Parleys: The Dutch East India Company and China, 1662-1681* (Cambridge: Harvard University Press, 1974).

(11). Cynthia Viallé, “*De Bescheiden van de VOC*”, 26; Fujiwara Tomoko, “*Hizen Wares Abroad, Part II: the Dutch Story*”, in The Kyushu Ceramic Museum (ed.), *The Voyage of Old Imari Porcelains* (Arita, 2000), p. 156-165.

(12). Cynthia Viallé, “*Japanese Porcelain for the Netherlands: The Records of the Dutch East India Company*”, in The Kyushu Ceramic Museum (ed.), *The Voyage of Old Imari Porcelains* (Arita, 2000), pp. 176-183.

(13). Ho Chumei, “*The Ceramic Trade in Asia, 1602-1682*”, in, A. J. H. Latham and Heita Kawakatsu (eds.), *Japanese Industrialization and the Asian Economy* (London and New York: Routledge, 1994), pp. 35-70.

(14). Ho Chumei, “*The Ceramic Trade in Asia*”, 35-70; Bennet Bronson, “*Export Porcelain in Economic Perspective: The Asian Ceramic Trade in*

the 17th Century", in Ho Chumei (ed.), *Ancient Ceramic Kiln Technology in Asia* (Hong Kong: University of Hong Kong, 1990), p. 126-150.

(15). *Dagh-register gehouden int Casteel Batavia vant passerende daer ter plaetse als over geheel Nederlandts-India*, [Dagh-register Batavia]. Vol. 1663, ed. Departement van Kolonien (The Hague: Martinus Nijhoff and Batavia: Landsdrukkerij, 1887-1931), p. 71-72.

(16). Về việc xuất khẩu gốm sứ của Đại Việt ra thị trường khu vực và quốc tế trong các thế kỷ XV và XVI có thể xem từ John Guy, "Vietnamese Ceramics in International Trade", in John Stevenson and John Guy, (eds.), *Vietnamese Ceramics, A Separate Tradition* (Michigan: Art Media Resources, 1994), 47-61; John Guy, "Vietnamese Ceramics from the Hoi An Excavation: The Cu Lao Cham Ship Cargo", *Orientations* (Sept. 2000).

(17). Về nền mậu dịch tơ lụa của VOC với Đàng Ngoài: Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver* (Chapter 6); Hoàng Anh Tuấn, "Mậu dịch tơ lụa của Công ty Đông Ấn Hà Lan với Đàng Ngoài, 1637-1670, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, 3/2006, 10-20 & 4/2006, tr. 24-34.

(18). VOC 1278, Missive from Cornelis Valckenier and Council to Batavia, 5 Jan. 1670, fos. 1861-1862.

(19). VOC 1278, Missive from Cornelis Valckenier and Council to Batavia, 12 Oct. 1670, fos. 1892-1907.

(20). Ho, "The Ceramic Trade", 35-70.

(21). Về vấn đề bình định Đài Loan và sự thay đổi cấu trúc nền hải thương Đông và Đông Nam Á sau năm 1684, xin xem: Ts'ao Yung-ho, "Taiwan as an Entrepôt in East Asia in the Seventeenth Century", *Itinerario*, 21/3 (1997); Tonio Andrade, *Commerce, Culture, and Conflict: Taiwan under European Rule, 1624-1662* (Ph.D. Diss., Yale University, 2000).

(22). Dampier (*Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài*, tr. 83) ghi nhận rằng việc xuất khẩu gốm sứ Đàng Ngoài sang Ấn Độ thu được lợi nhuận khá.

(23). T. Volker (*Porcelain and the Dutch East India Company, as Recorded in the Dagregisters of Batavia Castel, Those of Hirado and Deshima and the Contemporary Papers 1602-1682*, Leiden 1954, 218), cho rằng trong số khoảng 12 triệu tiêu bản gốm sứ VOC buôn bán trong giai đoạn 1602-1682, ước tính 1.450.000 tiêu bản là sản phẩm Đàng Ngoài, số còn lại: gốm sứ Nhật Bản (1.900.000 tiêu bản), gốm sứ Trung Quốc và các nguồn khác (8.650.000 tiêu bản).

Tuy nhiên, số liệu thống kê của Miki Sakuraba cho thấy chỉ trong giai đoạn 1648-1682 đã có khoảng 3,52 triệu tiêu bản sứ Nhật Bản được xuất khẩu ra thị trường Đông Nam Á. Xin xem từ Miki Sakuraba, "Japanese Porcelain Exported to Tonkin and Southeast Asia in the Seventeenth Century", Tham luận trình bày tại Hội thảo Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII, Hà Nội 30-3-2007..

(24). *Dagh-register Batavia 1681*, 120-121.

(25). Nguyen Long Kerry, "Bat Trang and the Ceramic Trade in Southeast Asian Archipelagos", in Phan Huy Le et al., *Bat Trang Ceramic, 14th-19th Centuries* (Hanoi: The Gioi Publishers, 1994), 84-90; Nguyen Long Kerry, "Vietnamese Ceramic Trade to the Philippines in the Seventeenth Century", *Journal of Southeast Asian Studies* 30/1 (1999), p. 1-21.

(26). Dampier, *Voyage and Discoveries*, 48; Louise Allison Cort, "Vietnamese Ceramics in Japanese Contexts", 62-83', and Guy, "Vietnamese Ceramics in International Trade", p. 47-61, in Stevenson and Guy, *Vietnamese Ceramics*; Morimoto Asako, "Vietnamese Trade Ceramic: A Study Based on Archaeological Data from Japan", *The Journal of Sophia Asian Studies*, No. 11; Miki Sakuraba, "Japanese Porcelain".

(27). *Dagh-register Batavia 1681*, 200.

(28). BL OIOC G/12/17-9, Tonkin factory records, 25 Dec. 1693, fo. 340.

(29). *Chiếu lệnh thiện chính thư-Lễ thuộc-thượng* năm 1661 khuyến khích dân dùng nội hóa quy định "nho sĩ, chức sắc, sinh đồ, lý trưởng và kỳ mục, con và cháu các quan, cũng như thường dân

thì cần phải dùng bát đĩa nội hoá". Thành Thế Vỹ (*Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX* (Sử học, Hà Nội, 1961), 60) phê phán sự kiện này là "nguy trang cho sự xa hoa độc quyền của giới cai trị" chứ thực chất không hẳn nhằm khuyến khích "tiết kiệm". Dù sao mặc lòng, việc hạn chế sử dụng gốm sứ ngoại là có thật và trong một chừng mực nào đó có thể có những ảnh hưởng nhất định đến nhu cầu của thị trường. Vì vậy, giả thuyết gốm sứ ngoại nhập sau đó được tái xuất ra thị trường khác là có thể chấp nhận được.

Nhận định này có thể được minh chứng từ hoạt động tái xuất các mặt hàng vải vóc, hương liệu... người Hà Lan, Anh đưa vào Đàng Ngoài sang miền nam Trung Quốc trong thế kỷ XVII. Xem từ: Hoàng Anh Tuấn, "*Tonkin Rear for China Front*:"

The VOC's Exploration for the Southern China Trade in the 1660s", Tham luận Hội thảo *Ports, Pirates and Hinterlands in the East and Southeast Asia: Historical and Contemporary Perspectives* (Thượng Hải, Trung Quốc, 11-2005). Xem thêm từ Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver* (Chương 4 & 7).

(30). Việc triều đình Lê/Trịnh đặt hàng đã được ghi chép rất cụ thể trong tài liệu buôn bán của thương điểm Hà Lan tại Đàng Ngoài cũng như văn bản lưu trữ của Công ty Đông Ấn Hà Lan tại Batavia. Xin xem thảo luận về vấn đề này trong: Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver* (Chương 7) và Miki Sakuraba, "Japanese Porcelain", sdd.

(31). BL OIOC G12/17-9 Journal Register of Tonkin Factory, 31 July 1694, fo. 336v.

QUA DI TÍCH VĂN HÓA ỐC EO VÀ THƯ TỊCH CỔ...

(Tiếp theo trang 14)

(19). *Tuỳ thư*, Q. 82 ; *Tân Đường thư*, Q. 222.

(20). Aymonier, *Le Cambodge*, Paris 1901.

(21). Paul Pelliot, *Le Fou Nan*, BEFEO 1903, tr. 302-303.

(22). G. Coedès, *Les états hindouisés d'Indochine et d'Indonésie*, Paris 1948, tr. 68.

(23). Bernard Philippe Groslier, *Indochine, carrefour des arts*, Paris 1960, tr. 50.

(24). D. G. E. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, bản dịch. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 50, 64.

(25). David P. Chandler, *A history of Cambodia*, Bangkok 1993, tr. 20.

(26). *Lương thư*, Q. 54, *Liệt truyện* 48. *Nam Tề thư*, Q. 58, *Liệt truyện* 39 cũng chép tương tự.

(27). Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam, lịch sử và văn hóa*, Hà Nội, 2005.

(28). Jan M. Pluvier, *Historical Atlas of South-East Asia*, Nxb. E.J.Brill, Leiden-New York-Holn, 1995.

(29). Hà Văn Tấn (Chủ biên), *Khảo cổ học Việt Nam*, T. III, *Khảo cổ học lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

(30). Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, *Văn hoá Ốc Eo*, Sdd.

(31). Nguyễn Lân Cường, *Di cốt người cổ ở Nam Bộ*, Báo cáo tại Hội thảo khoa học "Văn hoá Ốc Eo và vương quốc Phù Nam" tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 29-12-2004, Kỷ yếu hội thảo.

(32). Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam, lịch sử và văn hoá*, Sdd, tr. 1284.

(33). H. Fontain, *Niveaux marins pendant le Quaternaire au Vietnam*, Bulletin du Service géologique d'Indochine (BSGI), Saigon 1972.

Nguyễn Dịch Dỹ, Đinh Văn Thuận, *Lịch sử phát triển cổ địa lý trong kỷ đệ tứ ở đồng bằng Nam Bộ*, Báo cáo tại Hội thảo khoa học "Văn hoá Ốc Eo và vương quốc Phù Nam", sdd.

TRIỆU NGUYỄN VỚI VIỆC ĐIỀU CHỈNH GIÁ LƯƠNG THỰC NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

TRƯƠNG THỊ YẾN*

Trong hoạt động thương nghiệp nói chung, việc quy định và điều chỉnh giá cả trên thị trường là chức năng của Nhà nước, nhưng việc thực hiện chức năng này rất khó khăn với Nhà nước phong kiến. Ở một nước nông nghiệp như nước ta, nguồn lương thực chính là thóc gạo, lại ảnh hưởng bởi tư tưởng “dĩ nông vi bản” nên trong chính sách phát triển kinh tế, các triều đại đều có chủ trương “trọng nông” và trên thị trường nội địa, Nhà nước đặc biệt chú ý đến giá thóc gạo.

Thóc, gạo là một trong những mặt hàng Nhà nước thu mua thường xuyên hàng năm nên có giá theo quy định của nhà nước. Về nguyên tắc, khi định giá thu mua hàng hóa, các quan trong triều đều khảo sát giá thị trường rồi sau đó mới chước lượng để ra giá thu mua. Việc này, sử nhà Nguyễn ghi lại khá đầy đủ. Thí dụ năm 1826, vua Minh Mạng chuẩn y giá gạo, có tính đến cả sự xê dịch đất - rẻ: “Vua cho rằng, giá gạo ở các hạt đất, rẻ không đều nhau, hạ lệnh phân chỗ nào gạo đắt thì định giá 1 học thóc = 1 quan tiền. Gạo rẻ thì giảm đi 2/10” (1).

Giá gạo được coi như chỉ số phát triển của xã hội thời phong kiến. Mùa thuận gió hòa, xã hội yên ổn, được mùa thì giá gạo rẻ,

dân được no ấm. Thiên tai, lụt lội, xã hội loạn lạc... mất mùa thì giá gạo tăng vọt lên, dân đói. Nhà vua coi việc kiểm tra giá gạo là để nắm được tình hình kinh tế trong nước, để tỏ lòng ưu ái với dân, tỏ rõ trách nhiệm của người đứng đầu muôn dân trăm họ. Chính vì thế, ngay từ thời Gia Long (vào năm 1808) triều đình đã đặt ra lệ hàng tháng các quan dinh trấn phải tâu báo giá gạo của địa phương về cho bộ Hộ. Đến thời Minh Mạng (vào năm 1825) lại có quy định hàng tháng phải báo giá gạo 2 lần vào trước ngày rằm và cuối tháng. Đến năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), cho phép các trấn ở xa như Gia Định ở phía Nam, Lạng Sơn ở phía Bắc mỗi tháng tâu báo giá gạo 1 lần. Năm sau (1828), tất cả các dinh trấn đều chỉ tâu báo về giá gạo 1 tháng 1 lần. Từ năm Minh Mạng thứ 13 (1832), việc tâu báo giá gạo được giảm dần. Các trấn xa như Hà Tiên 3 tháng mới phải báo giá gạo 1 lần. Các tỉnh như An Giang, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Quảng Yên, Cao Bằng 2 tháng báo giá 1 lần. Từ năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) quy định chỉ khi giá gạo tăng giảm từ 3 tiền trở lên mới phải tâu báo về triều đình ngay, còn bình thường 3 tháng mới phải báo giá 1 lần.

* TS. Viện Sử học

Sử nhà Nguyễn ghi rất chi tiết về sự tăng giảm của giá gạo ở từng địa phương trong năm. Số lượng các tập tâu được tập hợp trong sách *Mục lục châu bản triều Nguyễn* cũng phản ánh những thông tin thường xuyên về giá gạo tại tất cả những vùng trong nước. Rõ ràng ở nửa đầu thế kỷ XIX, triều đình nhà Nguyễn đã kiểm soát được sự biến động giá cả của loại hàng lương thực quan trọng nhất này. Các tác giả của *Mục lục châu bản triều Nguyễn* đã thống kê được giá gạo của 2 năm 1825 và 1826 tại các địa phương. Chúng tôi xin được trích đăng lại ở đây để người đọc có thể biết được về giá của loại hàng hoá được coi là quan trọng nhất trong nửa đầu thế kỷ XIX ở Việt Nam (2) (xem bảng 1).

Vì đánh giá cao vai trò của thóc gạo trong đời sống kinh tế-xã hội của quốc gia nên chính quyền thời Nguyễn đặc biệt quan tâm đến sự biến động giá thóc gạo trên thị trường cả nước. Khi nhận được những thông tin về giá gạo tăng lên ở địa phương nào, Nhà nước lập tức có những biện pháp để tháo gỡ, làm giảm cơn sốt về giá ở thị trường nơi ấy. Thóc gạo chính là mặt hàng quan trọng nhất mà Nhà nước đã đề ra khá nhiều biện pháp để điều hành về giá cả.

- Lập kho Thường Bình ở các địa phương

Việc Nhà nước lập các kho tàng để dự trữ thóc gạo là một biện pháp để bảo vệ an ninh lương thực thời nào cũng có, nhưng ở nửa đầu thế kỷ XIX triều Nguyễn cho phép lập kho Thường Bình ở một số địa phương chính là có ý định muốn điều hành giá thóc gạo trên thị trường nội địa.

Kho Thường Bình đã xuất hiện ở Trung Quốc từ thời cổ đại, cụ thể là từ thời Hán. Các triều đại Đường, Tống... đều tiếp tục

thi hành việc lập kho Thường Bình và hoạt động có hiệu quả. Đây là loại kho tàng đặc biệt do Nhà nước bỏ tiền xây dựng ở mỗi địa phương. Khi thóc rẻ nhà nước có trách nhiệm mua tích trữ một số lượng lớn, khi thóc đắt lại bán ra với giá hạ cho dân.

Ở nước ta ý tưởng thành lập kho Thường Bình có từ thời Lê. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép về việc năm 1337, Nguyễn Trung Ngạn khi đó là *An phủ sứ* Nghệ An kiêm chức *Tào vận sứ*, đã “kiến nghị lập Tào thương chứa thóc kho để chấn cấp dân bị đói”, triều đình đã chấp nhận và “xuống chiếu cho các lộ bắt chước thể mà làm” (3). Sách *Cương mục* cũng chép lại sự kiện này với nội dung như vậy (4). Sách *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ ghi lại sự kiện này với lời bình luận: “Đó là ý kho Thường Bình đời cổ, đến mùa thì bán và đong, khi chấn cấp đã có sẵn, không đến nỗi lâm sự mới hốt hoảng đi làm, dân không phải dắt nhau đi lại khổ sở, quan không phải đốc thu phiên bản, phát ra được chóng, chia ra được khắp, cũng là một chính sự hay” (5). Thời Hồ, vào năm Tân Tỵ (1401) Hồ Hán Thương, cũng áp dụng biện pháp này, các sách sử đã ghi việc “đặt kho Thường Bình, phát hành tiền giấy cho các lộ, theo thời giá đong thóc để chứa vào kho ấy” (6). Nhưng, cũng như một số cải cách về kinh tế được đưa ra không hợp thời, việc lập kho Thường Bình của chính quyền họ Hồ không đưa lại kết quả gì.

Thời Nguyễn, việc lập kho Thường Bình được ghi chép tỉ mỉ hơn. Tháng 9-1821, Tham tri bộ Binh là Trần Quang Vĩnh đề nghị cho lập kho Thường Bình: “Đặt ở các dinh trấn, phủ... do quan sở tại giữ, lượng xuất tiền kho, tùy tiện mua vào bán ra, như thế được mùa hay mất mùa không hại mà dân thường như được mùa” (7). Vua Minh Mệnh đọc bản tâu và nói: “Đặt kho

Bảng 1: Giá gạo nửa cuối năm Minh Mệnh thứ 6 (1825) tại một số địa phương

Tháng Dinh trăn	5	6	7	8	9	10	11	12
Bắc Thành	1.0.00 1.3.00	1.3.00 1.3.00	1.2.00 1.2.00	1.0.00 1.0.00	1.0.00 1.3.00	1.0.30 1.1.00	0.9.30 1.1.00	
Nam Định	0.9.30 1.0.00	1.2.00 1.2.30	1.1.30 1.1.00	1.0.00 0.9.00	0.8.00 0.8.00	0.8.00 0.8.30	1.0.30 1.1.00	0.9.30
Sơn Nam	1.0.00 1.1.00	1.1.00 1.2.00	1.1.00 1.0.00	1.0.00 0.9.30	0.8.00 0.7.30	0.7.30	1.0.30 1.1.00	1.1.00
Ninh Bình	0.9.00 0.9.00	1.0.00 1.0.00	0.9.30 0.9.00	0.9.00 0.8.00	0.8.00 0.8.00	0.8.00 0.8.00	1.0.30 1.1.00	
Sơn Tây	1.3.00 1.3.30	1.4.00 1.5.00	1.4.00 1.3.30	1.3.00 1.2.40	1.1.00 1.2.00	1.2.00 1.2.00	1.0.30 1.1.00	1.5.00
Bắc Ninh	1.4.30 1.4.30	1.4.30 1.4.30	1.3.00 1.2.30	1.3.30 1.0.30	0.9.30 0.9.30	0.9.30 1.0.30	1.0.30 1.1.00	1.1.30
Hải Dương	1.1.00 1.1.00	1.2.00 1.2.30	1.2.30 1.2.30	1.1.00 1.0.00	0.9.00 0.8.00	0.8.00 0.8.00	1.0.30 1.1.00	
Bình Định	1.6.00 1.5.00	1.5.00 1.5.00	1.5.00 1.5.30	1.5.30 1.5.30	1.5.30 1.5.30	1.3.30 1.5.00	1.7.00 1.7.00	1.7.00
Phú Yên	1.4.00	1.4.00 1.4.00	1.3.30 1.3.00	1.2.00 1.2.00	1.2.00 1.2.00	1.2.00 1.2.00	1.3.00 1.3.00	1.3.00
Bình Thuận	1.6.30 1.5.30	1.5.30 1.6.30	1.7.30 1.6.30	1.6.30 1.6.30	1.5.30 1.5.00	1.2.45 1.2.30	1.2.30	1.1.00
Gia Định	1.2.42 1.2.42	1.3.57 1.3.57	1.4.45	1.3.00 1.3.18	1.3.30 1.2.45	1.1.30 1.1.00	1.0.00 1.0.00	0.9.30
Định Tường	1.2.30	1.2.30 1.4.00	1.3.30 1.3.30	1.3.30 1.3.30	1.3.30 1.3.30	1.2.00 1.1.30	1.0.30 1.0.00	0.8.00
Biên Hòa	1.3.30 1.2.30	1.4.00	1.5.00 1.5.00	1.3.00 1.5.00	1.4.00 1.4.00	1.2.00 1.1.00	0.9.00	0.8.00

Nguồn: Mục lục châu bản triều Nguyễn, tập II. Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1998.

Ghi chú: - Dòng trên là giá gạo nửa đầu tháng; Dòng dưới là giá gạo nửa sau tháng; 1.4.30 đọc là 1 quan 4 tiền 30 đồng; Đơn vị tính giá gạo là (phương).

Thường Bình là phép hay của đời xưa nhưng thực hành rất khó. Không được người tốt thì dân không được nhờ ơn” (8). Sau nhiều lần bàn bạc, các triều thần đều cho rằng việc lập kho Thường bình là ý tốt, song việc Nhà nước quản lý rất khó khăn. Đến năm 1827, vua Minh Mệnh quyết định cho làm thử nghiệm ở các huyện trong phủ Thừa Thiên: “Cho 3 huyện chọn đất tốt làm 9 gian kho, đến vụ thuế mùa hè thì khiến cho dân nộp thóc vào kho, mỗi huyện 5.000

hộc. Lại ủy cho huyện hầu quản lãnh, chọn thuộc lại ở huyện cùng tổng trưởng đều 1 người làm chủ. Miễn lao dịch cho 20 người để coi giữ” (9). Hoạt động của kho Thường Bình cũng được quy định cụ thể: “Gặp thóc đắt thì giảm giá mà bán cho dân được lợi; gặp thóc rẻ thì tăng giá mà mua để lợi cho nhà nông...; gặp năm nên phát chẩn thì tâu xin chi phát. Nhiều năm liền được mùa thì đem thóc ấy phát lương, ra thóc cũ, vào thóc mới, cho thóc khỏi mọt nát” (10). Việc

kiểm tra cũng được đề ra để ngăn chặn các tệ nạn tham ô: thu thóc, phát thóc đều biên vào sổ, cuối năm làm sách tâu lên, 3 năm thanh tra đến xét thực và đong lường lại... (11). Số lượng thóc công phát ra ban đầu để lập kho Thường bình ở 3 huyện thuộc phủ Thừa Thiên là 30.000 hộc. Ngay trong mùa giáp hạt năm đó phủ Thừa Thiên đã cho dân vay thóc ở kho Thường Bình để đến mùa nộp trả, theo tỉ lệ lãi cứ 1.000 hộc thì nộp thêm 5 hộc. Không rõ hoạt động của những kho Thường Bình ở phủ Thừa Thiên những năm sau đó ra sao, nhưng sau 7 năm Vua đã ra lệnh bãi bỏ các kho này. Trong lời dụ với Nội các, vua Minh Mệnh nói: “Đặt kho Thường bình cốt để cho việc thu chi được vừa phải, năm được mùa, mất mùa được tiện nghi. Thế mà gần đây, viên Kinh doanh làm việc không khéo, lợi cho dân không được mấy mà trong khi thu mua, có khi lại làm khổ cho sự buôn bán. Đó thực không phải ý ta làm việc vì dân. Vậy nên bãi đi” (12). Rõ ràng vì không kiểm tra, quản lý được hệ thống quan lại điều hành tại các địa phương nên vua vội vàng ra quyết định như vậy. Có thể tại Thừa Thiên, người ta chưa thi hành ngay quyết định này bởi năm sau (1835), sách *Đại Nam thực lục* còn ghi việc: “Quảng Trị, Thừa Thiên gạo đắt. Phát gạo kho Thường Bình hơn 10.000 phương giảm giá cho dân”. (Bên ngoài thị trường 1 phương gạo giá 2 quan 4 tiền, Nhà nước bán 1 phương gạo giá 1 quan 8 tiền) (13).

Năm 1838, khi đánh giá lại việc lập các kho Thường Bình của Nhà nước, vua Minh Mệnh đã nói: “Kho Thường Bình từ xưa đã làm có thành hiệu lắm... Nếu kho Thường Bình lập nên thì sự thu phát được tiện, được mùa hay mất mùa, giảm giá bán ra, để giúp cho dân nghèo...” (14). Cho đến năm 1844, tuần phủ Hưng Yên vẫn xin cho đặt kho Thường Bình ở các tỉnh. Vua ra lệnh cho bộ

Hộ bàn lại về việc này. Các quan vẫn khen kho Thường Bình là biện pháp hay nhưng không nên thi hành vì hai lý do:

+ Việc lập kho Thường Bình dễ bị sự gian dối của kẻ lại dịch, người giữ kho, Tổng lý, người buôn bán... làm hại cho dân.

+ Khi vùng nào mất mùa, Nhà nước vẫn đem thóc bán giảm giá cho dân, thế là đã thực hiện 1 phần phép Thường Bình rồi.

Như vậy, ý đồ thành lập một kho dự trữ lương thực đặc biệt, có thực hiện mua và bán trong những thời điểm cần thiết, thông qua đó điều hành giá cả lương thực trên thị trường, góp phần giải quyết khó khăn về đời sống cho nhân dân và ổn định trật tự xã hội đã không thực hiện được. Nguyên nhân chính do sự kém cỏi trong công tác quản lý điều hành của Nhà nước cộng với thái độ không quyết đoán của nhà Vua cùng bộ máy quan lại triều đình.

- Giảm giá thóc bán cho dân

Lệ tâu báo giá gạo thường xuyên đã khiến triều đình nắm được sự tăng giảm của giá gạo tại các thị trường địa phương. Những nơi thóc gạo đắt hoặc xảy ra nạn đói, về lâu dài Nhà nước sẽ có những chính sách khoan giảm thuế hoặc cứu hộ... nhưng biện pháp trước mắt vẫn là giảm giá thóc bán cho dân. Việc làm này được duy trì từ thời Gia Long đến thời Tự Đức. Số lượng thóc gạo bán ra không có quy định mà tùy vào tình hình địa phương. Giá cả cũng do triều đình phê chuẩn. Thí dụ, năm 1807 Quảng Trị gạo đắt, vua cho phát 10.000 hộc thóc bán cho dân với giá 1 quan 8 tiền/1 hộc (15). Năm 1835, Nhà nước còn cho đặt “Sổ Bình thiếu” để chuyên bán gạo hạ giá cho dân (16). Những đợt Nhà nước bán thóc gạo giảm giá như thế được sử sách ghi lại rất nhiều. Theo tư liệu của *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam hội điển*, chúng tôi sơ bộ thống kê ra như sau:

Bảng 2 : Nhà nước bán thóc cho dân các địa phương theo chế độ giảm giá

Năm	Địa phương	Số lượng	Đơn vị	Giá tiền
1807	Quảng Trị	10.000	hộc	1 quan 8 tiền
1816	Quảng Đức	40.000	hộc	
1816	Quảng Nam	40.000	hộc	
1816	Nghệ An	160.000	phương	4 tiền
1820	Quảng Bình	10.000	phương	8 tiền
1820	Quảng Trị		hộc	8 tiền
1822	Bình Định	10.000	hộc	1 quan tiền
1823	Thừa Thiên	30.000	hộc	1 quan tiền
1824	Thanh Hoa	30.000	hộc	1 quan tiền
1824	Bình Thuận	10.000	hộc	8 tiền
1825	Quảng Trị	10.000	hộc	1 quan tiền
1825	Quảng Nam	25.000	hộc	1 quan tiền
1825	Bình Định	13.000	hộc	1 quan tiền
1829	Phú Yên		hộc	1 quan
1830	Hải Dương		hộc	1 quan 5 tiền
1832	Quảng Trị		hộc	1 quan 3 tiền
1833	Quảng Trị	15.000	hộc	1 quan 3 tiền
1842	Quảng Bình	10.000	hộc	2 quan
1843	Biên Hòa	300	phương	1 quan tiền
1846	Quảng Bình	12.000	phương	2 quan 2 tiền
1847	Hà Tĩnh	16.200	phương	2 quan 3 tiền
1850	Hà Nội	40.000	hộc	1 quan 9 tiền
1851	Thanh Hoa	60.000	hộc	1 quan 7 tiền

Số liệu rút ra từ: - *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 4. Nxb. Thuận Hóa, 1993.

- *Đại Nam thực lục*, tập 3, 4. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963.

Vậy biện pháp đem thóc gạo đến các vùng có những cơn sốt về giá để bán rẻ đi của nhà nước có điều hòa được giá gạo không? Thực ra giá gạo lên cao có thể bắt nguồn từ những nguyên nhân trực tiếp như: thiên tai, mất mùa, giặc giã; song nhiều khi giá cả còn biến thiên theo ảnh hưởng của quan hệ cung - cầu trên thị trường. Một lượng lương thực được bán ra với giá hạ như kiểu trợ cấp có thể giải quyết được tình trạng thiếu đói trước mắt, nhưng về lâu dài nó không thể đóng vai trò điều chỉnh giá cả. Trường hợp ở Nam Định năm 1832 chứng tỏ điều đó. Khi giá gạo ở Nam Định cao vọt lên với giá 1 phương là 2 quan 1 tiền. Nhà nước đem gạo tới bán với

giá 1 quan 9 tiền, ngay lập tức giá gạo ở Nam Định lại tăng lên là 2 quan 4 tiền, Nhà nước lại phải lấy giá chợ trừ đi 5 tiền để bán theo chế độ giảm giá (17).

- Nhà nước thanh toán tiền mua hàng bằng thóc

Đây là kiểu thanh toán Nhà nước áp dụng khi có thông tin về giá gạo ở địa phương lên cao. Cách này nhằm giải quyết khó khăn về lương thực cho dân và điểm chính là mong muốn làm giảm giá thóc gạo ở thị trường nơi đó. Năm 1830, vua Minh Mệnh dụ Bộ Hộ rằng: “Gần đây nhân gạo Bắc Thành giá đắt, giá gạo các hạt cũng theo nhau mà nhảy lên, chính phủ điều

chữa cho dân được đủ ăn. Vậy lập tức tư cho các địa phương tự Bình hòa trở về Bắc, phân những vật hạng cần mua, nhân dân bằng lòng bán cho Nhà nước thì cho phát thóc kho, cứ giá thị trường giảm đi 1, 2 phần mà trả cho dân" (18). Năm 1826, khi giá gạo ở Kinh lên cao, triều đình lệnh cho Bộ Hộ và Bộ Công tính toán các loại vật hạng cần dùng như song, mây, gỗ, lạt; định giá phải chăng mộ dân ai muốn nộp cho Nhà nước thì chiếu giá cấp thóc cho (19). Năm 1832, ở thời điểm giá gạo Bắc Kỳ cao vọt, Nhà nước cũng thanh toán bằng thóc với giá hạ tất cả các loại vật dụng cần mua (20). Trong hai năm 1841, 1842 giá gạo rất đắt, Nhà nước đã phải cấp trước số tiền công (quy ra thóc) cho các hộ vẫn bán đường và quế để dân đủ ăn, thóc gạo lưu thông. Chỉ tính riêng trong năm 1842, khi giá gạo là 2 quan 4 tiền/1 hộc, Nhà nước đã mua thêm 600.000 cân đường cát, 15.000 cân quế ở Quảng Nam và thanh toán bằng thóc. Ở Quảng Ngãi, Nhà nước cũng tính 1 hộc thóc/ 2 quan 2 tiền để mua 800.000 cân đường và 5.000 cân quế (21). Không chỉ thanh toán hàng mua bằng thóc, triều đình còn kết hợp bán thóc ra với giá hạ cho dân, nhưng sau 8 tháng giá thóc gạo trên thị trường 2 tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi vẫn không hạ xuống (22).

- Phát lương bổng cho các quan lại bằng thóc, chiết cấp lương cho quan và binh lính bằng tiền...

Để điều chỉnh giá thóc trên thị trường, Nhà nước còn phát lương bổng bằng thóc khi giá thóc gạo lên quá cao. Tháng 11 năm Canh Dần (1830) khi giá gạo ở Kinh kỳ vọt lên cao, triều đình có lệnh "những số lương bổng dự chi trong tháng 12 với các tháng xuân năm sau sẽ phát bằng thóc" (23). Mục đích của việc làm này là nhằm tăng số lương thóc gạo có ở địa phương, giảm nhu

cầu mua cho quan lại, binh lính và những người phục vụ trong Hoàng cung, kéo giá thóc gạo xuống, khỏi gây những xáo trộn trong đời sống nhân dân. Năm 1835, cũng vào dịp giá gạo lên cao, triều đình "muốn cho hạt gạo lưu thông, để dân ăn được dồi dào", "chuẩn cho các quan trong kinh từ *nhất phẩm* đến *cửu phẩm* cùng các thư lại và binh lính về tháng này được lĩnh trước tiền lương 1 tháng sau, giảm giá chiết cấp cho bằng thóc, có thứ bậc khác nhau: *nhất nhị phẩm* 5 hộc, *tam phẩm* 4 hộc, *tứ phẩm* 3 hộc, *ngũ lục phẩm* 2 hộc, *thất phẩm* 1 hộc, *bát cửu phẩm* đến *thư lại* đều 1/2 hộc. Mỗi hộc trị giá 2 quan 3 tiền, giảm làm 1 quan 6 tiền" (24). Cũng có trường hợp, khi giá gạo cao, Nhà nước lại cấp gạo lương cho binh lính trong quân đội bằng tiền. Cuối năm 1837, ở Nghệ An giá gạo lên cao vọt, 1 phương gạo giá 1 quan 6 tiền 30 đồng. Nhà nước có lệnh cấp gạo lương bằng tiền với giá mỗi phương 1 quan 8 tiền hoặc 1 quan 9 tiền. Theo như dự chỉ của Bộ Hộ là làm như thế "công tư hai bề đều tiện" (25). Không rõ tình hình cụ thể lúc đó ra sao, nhưng cách điều hòa giá cả theo kiểu gạo đắt, bù tiền cho để mua với giá cao hơn có thể sẽ đẩy giá gạo lên cao nữa. Rõ ràng đây là cách làm đem lại hiệu quả ngược. Tóm lại, biện pháp trả lương thay bằng *thóc* hay *tiền* để điều hòa giá thóc gạo đang tăng hoặc giảm trên thị trường không phải là biện pháp tối ưu.

- Khuyến khích thương nhân lưu thông vận chuyển hàng hóa

Mùa Thu năm 1834, khi nhận được thông tin ở 6 tỉnh Nam Kỳ xưa nay vẫn là vùng vừa lúa giá gạo cao vọt, 1 phương gạo có giá từ 1 quan 3 tiền đến 1 quan 9 tiền, vua Minh Mệnh cho rằng: "Ruộng đất nơi ấy màu mỡ, thóc gạo dồi dào, năm trước 1 phương gạo trên dưới 1 quan, có khi giảm

xuống 6, 7 tiền. Nay giá cao gấp 2 như thế *đều do nhà giàu háms lợi, tích trữ để bán giá cao*" (26). Hay vào năm 1837, khi gạo Nghệ An giá lên quá cao vọt, vua lại giải thích: "Chính kỳ trưng thu lại gặp lúc giáp hạt, nhân dân mua bán thì ít, vì thế gạo đắt, là thế tất nhiên" (27).

Trong khi chính quyền trung ương giải thích nguyên nhân giá gạo tăng bất thường bằng suy luận quan liêu như vậy thì một số quan lại địa phương lại hiểu rõ nguyên nhân vì sao. Mùa Thu năm 1841, ở Bình Định giá gạo lên đến 3 quan/1 hộc thóc, vua Thiệu Trị thắc mắc bởi vụ chiêm địa phương vừa được mùa "sao lại thiếu ăn như thế?". Tổng đốc Bình Phú là Đặng Văn Thiêm đã giải thích: "Hạt ấy số người thì đông đúc mà đất ruộng cấy được thì ít, xưa nay vẫn nhờ vào thóc gạo của Nam Kỳ. Nay Nam Kỳ có việc binh đao thóc gạo không vận chuyển lưu thông được" (28). Năm 1842, Phủ doãn Phan Khôi ở Thừa Thiên khi tâu báo về giá gạo cao (1 quan 5 tiền/1 hộc) đã trình bày thật cụ thể: "Hạt tôi ít ruộng, trông nhờ vào gạo trong Nam. Năm trước thuyền gạo trong Nam vào bến hơn 200 chiếc, nay chỉ có hơn 70 chiếc, vì thế giá gạo lên cao" (29). Rõ ràng việc lưu thông thóc gạo từ chỗ nhiều đến chỗ ít, từ nơi sản xuất đến người tiêu dùng là vô cùng quan trọng. Chính vua Minh Mệnh cũng có lần băn khoăn: "Trước kia ở Kinh bán gạo ra với giá hạ, thế mà giá gạo ở ngoài vẫn chưa giảm xuống. Nay có một hai thuyền gạo ở Gia Định đến buôn bán, thì giá gạo bỗng giảm. Trẫm lấy làm lạ và ngờ" (30). Đến thời Tự Đức, bằng chủ trương khuyến khích tư thương chuyên chở thóc gạo đến bán ở những nơi thóc gạo khan hiếm, giá cả tăng đột biến, triều đình đã thực hiện được việc điều hòa giá cả thóc gạo, ổn định được đời sống nhân dân. Tháng 2 năm 1854, phủ thần Thừa Thiên

đề nghị: "Giá gạo mỗi ngày một cao, xin khẩn tư cho các quan địa phương Nam - Bắc Kỳ sức cho các hộ buôn biết như: giá gạo hơi hạ một chút thì phải lập tức thu mua cho nhiều rồi vận tải về Kinh để bán cho thức ăn của dân được dồi dào" (31). Tháng 8-1854, Nhà nước còn mạnh dạn "chuẩn cấp tiền vốn cho thuyền buôn các tỉnh ở Nam Kỳ, mỗi chiếc 3.000 đến 4.000 quan tiền để đi dong gạo đến các tỉnh ở Kinh kỳ bán cho dân. Hạn trong 4 tháng phải nộp lại tiền vốn" (32). Tháng 11 năm 1855, "Nghệ An gạo đắt... cho quan tỉnh ấy cấp giấy cho các thuyền buôn trong hạt đi mua gạo ở các tỉnh Bắc Kỳ chở về bán cho dân để cho gạo được lưu thông" (33). Tháng 6-1858, vụ chiêm bị thất thu, quan tỉnh Hải Dương huy động các nhà buôn đến hai tỉnh Nam Định và Hưng Yên mua gạo về bán (34). Cũng trong năm 1858, khi Hà Nội vỡ đê, gạo thóc trở nên quá khan hiếm, để tránh cho dân thoát khỏi nạn đói, triều đình đã chỉ thị cho thuyền buôn các tỉnh Quảng Bình, Nghệ An đi vào Nam Kỳ mua gạo đem về Hà Nội bán (35). Có vẻ như đến thời Tự Đức, vai trò của thương nhân đã được đánh giá cao hơn. Việc luân chuyển hàng hóa thóc gạo của họ từ nơi này đến nơi khác đã làm cho hạt thóc và cả đồng tiền được lưu thông, giá cả được điều hòa, đời sống nhân dân sẽ nhờ đó mà ổn định. Bên cạnh những biện pháp mà triều Nguyễn thi hành thường xuyên như trên, còn có một số hình thức bổ trợ để góp phần làm giảm đi những đợt khủng hoảng về giá gạo trên thị trường như: kêu gọi các nhà giàu bỏ thóc tích trữ ra bán cho dân nghèo với giá phải chăng, thay việc thu thuế bằng thóc sang thu bằng tiền,... Những việc như vậy chỉ thực thi đột xuất ở một vài địa phương, không lặp lại nhiều lần.

Triều đình Nguyễn quan tâm đến việc điều hành giá thóc gạo để thể hiện trách

nhiệm đối với nhân dân là hợp lý, nhưng các biện pháp thi hành không mấy hiệu quả. Giá thóc gạo trên thị trường vẫn tăng giảm, biến thiên theo quy luật cung - cầu của thị trường, nghĩa là hoàn toàn phụ thuộc vào sự lưu thông hàng hóa. Các biện pháp mà nhà Nguyễn thi hành phổ biến ở các đời vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị như lập kho Thường Bình, giảm giá thóc bán cho dân, trả lương hoặc thanh toán tiền mua hàng bằng tiền hoặc bằng thóc, v.v...chứng tỏ triều đình chưa ý thức

được quy luật này. Nếu không tìm ra nguyên nhân thì các biện pháp dù kịp thời đến mấy chỉ là giải quyết ở phần ngọn trong một thời điểm ngắn mà không đi đến tận gốc của vấn đề, không thể coi là giải pháp lâu dài. Biện pháp khuyến khích thương nhân đẩy mạnh hoạt động mua bán vận chuyển hàng hóa chính là biện pháp hữu hiệu nhất để giữ cho giá cả luôn thăng bằng ổn định, vừa ích nước lợi nhà, tiếc rằng phải đến thời vua Tự Đức mới bắt đầu được áp dụng.

CHÚ THÍCH

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964, tập 8, tr. 121.

(2). Cục lưu trữ Nhà nước, Đại học Huế, Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và Giao lưu văn hoá, *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, tập 2, tr. 15.

(3). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 145.

(4). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 611.

(5). Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, Bản dịch của Hội LLVH Á châu, Nxb. Thanh niên, 2004, tr. 272.

(6). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr. 232.

(7), (8). *Đại Nam thực lục*. Sdd, tập 5, tr. 281, 281.

(9), (10), (11), (12), (19). *Đại Nam thực lục*. Sdd, tập 8, tr. 207, 207, 207, 240, 43.

(13), (24), (26). *Đại Nam thực lục*. Sdd, tập 16, tr. 287, 140, 206.

(14). *Đại Nam thực lục*. Sdd, tập 20, tr. 79.

(15). *Đại Nam thực lục*. Sdd, tập 3, tr. 318.

(16). *Đại Nam thực lục*. Sdd, tập 17, tr. 151.

(17), (20). *Đại Nam thực lục*. Sdd, tập 11, tr. 59, 276.

(18), (23). *Đại Nam thực lục*. Sdd, tập 10, tr. 147, 181.

(21), (22), (29). *Đại Nam thực lục*. Sdd, tập 24, tr. 326, 16, 207.

(25), (27). *Đại Nam thực lục*. Sdd, tập 19, tr. 340, 340.

(28). *Đại Nam thực lục*. Sdd, tập 23, tr. 340.

(30). *Đại Nam thực lục*. Sdd, tập 18, tr. 20.

(31), (32), (33), (34), (35). *Đại nam thực lục*. Sdd, tập 28, tr. 28, 49, 304, 428, 48.

CUỘC ĐỜI VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀI CHUYẾT CÔNG HÒA THƯỢNG TẠI VIỆT NAM

(TRÊN CƠ SỞ SỬ LIỆU VÀ SÁCH CHUYẾT CÔNG NGŨ LỤC MỚI PHÁT HIỆN)

(Tiếp theo và hết)

ĐÀM CHÍ TỪ

4. Sau khi trụ trì chùa Khán Sơn, Chuyết Công hòa thượng đi trụ trì chùa Phật Tích trước hay chùa Bút Tháp?

Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục quyển Hạ chép rằng, sau một thời gian trụ trì chùa Khán Sơn, ngài Chuyết Công:

Nhất nhật, mộng nhận hành phi khứ, tức phi tích vu Bắc Ninh tỉnh Nhạn Tháp xã tu tạo đại cà lam bách dư căn, kiến thách tháp cao ngũ thập thước, quan dân cung dưỡng vô số. Nhất nhật, văn Tiên Du sơn Phật Tích tự nãi Lý triều ngũ đại Thánh Tông hoàng đế khai sáng, cựu chỉ điều tàn, tổ trùng hưng khai sơn nhị giáo đạo yên (Một hôm, (Tổ Chuyết Công) nằm mơ thấy đàn chim nhận bay đi, bèn đi theo và dừng tại chùa Nhạn Tháp (Bút Tháp) tỉnh Bắc Ninh, dựng chùa hơn 300 gian, xây tháp cao 50 thước, quan và dân cúng dâng nhiều vô kể. Một hôm khác, nghe nói chùa Phật Tích là do Thánh Tông - đời vua thứ năm (28) nhà Lý xây dựng, chùa cũ đã hoang tàn, Tổ Chuyết Công đi chấn hưng chùa ấy).

Theo thứ tự trình bày của đoạn tài liệu trích trên đây thì sau khi rời chùa Khán

Sơn thành Thăng Long, ngài Chuyết Công đã đi trụ trì chùa Bút Tháp trước, chùa Phật Tích sau. Thứ tự đó trái với ghi chép của *Ngũ lục*. Nguyễn Lang (29) cũng có quan điểm giống *Ngũ lục*. Thực ra, vấn đề này không khó giải quyết. Theo diên cách lịch sử của chùa Bút Tháp, chùa này được trùng tu xong vào khoảng năm 1642-1643, hai năm trước khi Chuyết Công tịch, có lẽ chùa đã được khởi công trùng tu từ khi Chuyết Công mới đi trụ trì chùa Phật Tích vào khoảng năm 1634-1635, sau 7, 8 năm mới hoàn thành, trước đó ngài Chuyết Công không thể trụ trì chùa này. Cho nên, ngài Chuyết Công đã đi trụ trì chùa Phật Tích trước trong thời gian 7-8 năm, khoảng từ 1634, 1635-1642-1643. Ngoài ra, bia chùa Bụt Mộc lập năm 1763 tỉnh Bắc Ninh chép rằng: “Ngã tổ sư Đại Minh chi lai, sơ đảo Thần Kinh, thời Đức Long niên gian, văn quy Siêu Loại” (30), đó cũng thêm, một lời chú thích cho quan điểm cho rằng ngài Chuyết Công đi trụ trì chùa Phật Tích trước, chùa Bút Tháp sau. Nhưng *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục* quyển Hạ về phần nào đó cũng có thể bổ sung cho *Ngũ lục*, chẳng hạn *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục* quyển Hạ chép rằng, Chuyết Công từng

*PGS.TS. Học viện Ngoại ngữ Lạc Dương, Hà Nam, Trung Quốc

“chí Gia Định, Nghệ An khai hóa Thiên Tượng Tự, lai chí Thanh Hóa khai hóa Trạch Lâm Tự”, nội dung đó trong *Ngũ lục* không có.

5. Về nước “Cổ Miên” - một địa điểm hoàng pháp của ngài Chuyết Công hòa thượng

Trong các tài liệu về ngài Chuyết Công hòa thượng, chúng tôi phát hiện có bốn tài liệu đã nhắc đến việc Chuyết Công đến nước Cổ Miên hoàng pháp trước khi sang Việt Nam. Bốn tài liệu đó là:

- *Bia Hiến Thụy Am Báo Nghiêm Tháp Bi Minh* lập năm 1647 tại chùa Bút Tháp chép rằng:

Chuyết Chuyết phi nhân dã, hựu thường thất hiếu phụ mẫu, vong ơn thẩm thị, diệt khước ngũ luân, thử kỳ khả dĩ vị nhân dã dư? Dĩ đàm không chi thuật, tưng vi độ giang Cổ Miên, quốc vương sĩ sư lễ chi, bất diệt quá hồ? (Ngài Chuyết Công không phải là người bình thường, ngài từng bất hiếu với cha mẹ, quên ơn bà thím, vi phạm đạo lý ngũ luân, như vậy có phải là người bình thường đâu? Ngài vượt sông bằng thuyền sang nước Cổ Miên để hoàng dương Phật pháp, quốc vương tiếp đãi ngài như bậc thầy, đã quá ư?).

2. *Bia Vạn Phúc đại thiện tự bi* lập năm 1686 tại chùa Phật Tích chép rằng, ngài Chuyết Công:

Vân du Cổ Miên, thuyết pháp lợi sinh, quốc vương quy kính (Ngài Chuyết Công vân du sang nước Cổ Miên, hoàng dương Phật pháp, lợi cho chúng sinh, quốc vương thành kính quy y ngài).

3. *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục* quyển Hạ chép, ngài Chuyết Công:

Tiên khứ Cao Lệ quốc khai hóa, phước nghệ Cao Miên quốc diễn thuyết pháp yếu, hậu chí Gia Định, Nghệ An (Đầu tiên ngài sang nước Cao Lệ (Triều Tiên - ĐCT) thuyết pháp, sau đó sang nước Cao Miên, rồi đến Gia Định, Nghệ An... (31).

4. *Ngũ lục* chép nhiều hơn:

Chí Cổ Miên, quốc vương dĩ sư lễ chi, chư đại thần hàm quy y, cung kính nhiên. Bĩ quốc chi dân vu ngạc hại, nhất nhật, vương dữ sư xuất nhi khu chi. Sư bản từ bi, an nhĩn gia hại, dẫn tá văn số đầu vu thủy trung, ngạc diệt du nhiên nhi thệ. Tự thử chi hậu, dân bất phước khổn, quốc nhân tưng ơn. Ký nhi hoàng dương Phật pháp, quảng độ chúng sinh giả thập hữu lục niên, tác kệ cáo quy. Vương lăm kệ, khản lự, kiến sư bất tự, thù ơn tổng quy. Chư đại thần văn võ quan liêu tặng tận bạch kim kỷ doanh đảm nang, hào vô sở thủ. Hốt nhất thiện nam tử tú trung xuất ngân nhất phong, ước bách lưỡng chi số, phụng sư. Viết: “Thiện tai, thiện tai, vu thử khả cung ngã kỷ thiên lý chi phí hĩ”. Hĩ nhi thụ chi (ngài Chuyết Công) đến nước Cổ Miên, quốc vương tiếp đón ngài như bậc thầy, các triều thần đều cung kính quy y ngài. Dân nước Cổ Miên bị hại bởi cá sấu. Một hôm, quốc vương cùng ngài ra đuổi cá sấu. Ngài vốn có lòng từ bi, không nhẫn tâm làm hại cá sấu. Ngài chỉ viết văn số bỏ vào trong nước, cá sấu bỗng nhiên biến mất. Từ đó, dân không bị hại nữa và thường nhớ ơn ngài. Ngài bèn hoàng dương Phật pháp ở nước ấy 16 năm, rồi làm kệ từ biệt về nước. Quốc vương đọc kệ xong, thành khẩn xin ngài ở lại, nhưng ngài không ưng. Quốc vương bèn tổ chức đại lễ tiễn biệt ngài, các vị quan liêu văn võ tặng ngài nhiều vàng bạc đến như đầy túi, nhưng Ngài chẳng lấy chút nào. Bỗng một chàng trai rút từ trong tay áo ra một gói bạc tặng ngài. Ngài nói:

“Tốt lắm, tốt lắm, số bạc này đủ chi phí dọc đường ngàn dặm cho tôi rồi”, bèn vui lòng nhận lấy” (32).

“Cổ Miên, “Cao Miên” trong bốn tài liệu trên đây là nước Chân Lạp, tức Campuchia ngày nay. Cổ sử Trung Quốc gọi là Cát Miệt, văn bia Chămpa gọi là “Kvir, Mmir”, người Đại Thực (nước Ả-rập) viết là “Komar”. Sử sách Việt Nam gọi là Cao Man hay Cao Miên. Vốn là một tộc danh, người Campuchia cũng thuộc tộc đó, nên tự gọi nước họ là Khmer hay Kamboja (33).

Vào thế kỷ VII - VIII, nước Chân Lạp bị chia cắt thành hai bộ phận, phần phía Bắc gọi là Lục Chân Lạp, phần phía Nam gọi là Thủy Chân Lạp. Đến đầu thế kỷ XIX hai phần lại hợp nhất. Vị trí địa lý của phần Thủy Chân Lạp đại khái tương đương với vùng Nam Bộ của Việt Nam ngày nay. Nơi mà ngài Chuyết Công đến hoàng pháp rất có thể chỉ là phần Thủy Chân Lạp, tức vùng Nam Bộ của Việt Nam ngày nay. Theo tài liệu thứ 4 dẫn trên đây, ngài Chuyết Công đã hoàng pháp 16 năm tại nước này kể từ năm 1607-1623, trong thời gian đó quốc vương này là (Soryopor) (tức Barom Reachea IV, giữ ngôi từ năm 1603-1618) và Chey Chettha II (giữ ngôi từ năm 1618-1628). Địa điểm “Gia Định” (vùng lân cận Sài Gòn ngày nay - ĐCT) được nhắc đến trong tài liệu thứ 2 trên đây trong thời gian 1607-1623 vẫn thuộc lãnh thổ của nước Chân Lạp, mãi đến 1693 vùng đất này mới thuộc bản đồ Việt Nam, tài liệu thứ 2 được viết vào nửa sau thế kỷ XIX, nên theo tác giả của tài liệu thứ 2 thì “Gia Định” đã trở thành bản đồ Việt Nam rồi, có lẽ chính vì thế mà tác giả đã chia Cổ Miên và Gia Định làm hai địa điểm để trình bày. Và chính sự “chia đôi” đó đã cung cấp cho chúng ta những thông tin về phạm vi hoạt động của ngài Chuyết Công hòa thượng,

trong thời gian hoàng pháp tại Campuchia. Ngài chủ yếu hoạt động tại vùng lân cận Sài Gòn ngày nay. Tiếc rằng cho đến nay chúng ta còn rất thiếu tài liệu để tìm hiểu cụ thể hơn hoạt động của ngài tại Campuchia.

6. Trước khi sang nước Cổ Miên, ngài Chuyết Công hòa thượng có sang nước Cao Lê hay không?

Trong khuôn khổ tài liệu mà chúng tôi có trong tay, chỉ có *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục* quyển Hạ chép rằng, nước đầu tiên mà ngài Chuyết Công sang hoàng pháp là nước Cao Lê (Triều Tiên ngày nay - ĐCT), còn các tài liệu khác thì không hề nhắc đến chuyện ấy. Vả lại, xem xét các văn bản của tài liệu ta thấy các tài liệu văn bia dẫn trên đây đều có niên đại sớm hơn *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục* quyển Hạ (nửa sau thế kỷ XIX), nhất là bia *Hiến Thụy Am Báo Nghiêm Tháp bi minh* là do Thiền sư Minh Hành, đệ tử thân mật nhất của Chuyết Công hòa thượng san thạch, Âu Dương Hội Đăng, người bạn thân mật đã “chung cư mấy tháng” với ngài Chuyết Công hòa thượng soạn văn bia, chúng tôi nghĩ rằng, sau khi văn bia này soạn xong chắc chắn đã qua sự “thẩm duyệt” của Thiền sư Minh Hành, cho nên, xét từ giá trị sử liệu, tính chân thực của văn bia này cao rất nhiều so với *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục* quyển Hạ. Nhưng văn bia này cũng không nhắc đến chuyện ngài Chuyết Công đã từng sang nước Cao Lê. Cuối cùng, theo *Ngữ lục*, khi sang nước Cổ Miên, ngài Chuyết Công mới 18 tuổi (1590-1607), có lẽ ngài đã quá trẻ tuổi nếu trước đây từng sang nước Cao Lê hoàng pháp. Qua phân tích các tài liệu, chúng tôi cho rằng, rất có thể là *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục* quyển Hạ đã sai lầm khi nói ngài Chuyết Công từng

sang nước Cao Lẽ hoàng pháp đầu tiên, chúng tôi vẫn tin là nước Cổ Miên (Campuchia) là nước đầu tiên mà ngài Chuyết Công hòa thượng sang hoàng pháp ở nước ngoài.

7. Ngài Chuyết Công viên tịch ở chùa nào?

Như trên đã phân tích, trong những tháng năm cuối đời, ngài Chuyết Công hòa thượng chủ yếu hoạt động tại chùa Bút Tháp và chùa Phật Tích tỉnh Bắc Ninh, thỉnh thoảng ngài cũng đi chùa Khán Sơn Thăng Long. Vậy thì cuối cùng ngài viên tịch ở chùa nào? Các học giả đã có ý kiến bất đồng. Qua so sánh sự khác nhau về ngày giỗ Tổ Chuyết Công của chùa Phật Tích và Bút Tháp: hàng năm chùa Phật Tích làm lễ giỗ Tổ Chuyết Công hòa thượng vào ngày 2 tháng 2 Âm lịch, đúng ngày đản sinh của ngài; chùa Bút Tháp thường làm lễ giỗ Tổ Chuyết Công hòa thượng vào ngày 1 tháng 2, trước ngày đản sinh của ngài một ngày mà không phải chính ngày. Tiến sĩ Đức Thiện, đương kim trụ trì chùa Phật Tích cho rằng ngài Chuyết Công hòa thượng đã viên tịch tại chùa Phật Tích, mặc dù Báo Nghiêm Tháp tại chùa Bút Tháp (1647) có niên đại sớm hơn ở chùa Phật Tích (1662), cả hai Báo Nghiêm Tháp chỉ được xây để thờ vọng mà thôi (34). Ông Nguyễn Lang thì nói: “Năm 1643, khi Chuyết Chuyết dời sang trụ trì chùa Bút Tháp thì Minh Hành trở thành viện chủ chùa Phật Tích. Rồi đến năm 1644 khi Chuyết Chuyết mất, ông trở thành viện chủ chùa Bút Tháp” (35). Rõ ràng là ông Nguyễn Lang cho rằng ngài Chuyết Công hòa thượng cuối cùng đã viên tịch tại chùa Bút Tháp mà ngài đang trụ trì trong những ngày cuối đời của mình. Vậy thì cuối cùng ngài Chuyết Công hòa thượng tịch ở chùa

nào? Phật Tích hay Bút Tháp? Ta hãy xem ghi chép của *Ngũ lục*.

Xuân Giáp Thân tuế (1644)... Bát nhật, bát trác bắc quy Ninh Phúc, Minh Lương cung tiến vấn yên... Thập nhất nhật, sư sách hương thang mộc dục, thân bút thụ ký dĩ nạp vu di thượng thủ đệ tử Minh Hành bình trì đại giáo, truyền đăng tục diệm, hoàng thái hậu vi đạo trường mẫu, bình trì ngoại hộ, chúc phó nội cung thị hoạn đại chúng đẳng bát đặc khốc động quả hiếu, nhược thủ tắc phi ngã đồ dã. Vọng nhật dạ phân, đoan tọa thị tịch (mùa Xuân năm Giáp Thân (1644)... Mồng 8 tháng 7, ngài Chuyết Công ngồi thuyền về Ninh Phúc tự (chùa Bút Tháp), sư Minh Lương vào hỏi thăm sức khỏe... Ngày 11, ngài tắm gội bằng nước thơm xong, lấy bút viết lại di chúc truyền pháp cho đệ tử Minh Hành bình trì đại giáo, duy trì hương đăng, hoàng thái hậu làm đạo trường mẫu, bình trì ngoại hộ... Đêm ngày vọng, sư ngồi tịch) (36).

Đoạn ghi chép trên đây trong *Ngũ lục* cho thấy, một tuần trước khi viên tịch, ngài Chuyết Công hòa thượng từ chùa Khán Sơn ngồi thuyền về chùa Bút Tháp, sau đó không thấy tài liệu nói ngài đi chùa Phật Tích nữa. Cho nên, chúng tôi cho rằng, ngài cuối cùng đã tịch tại chùa Bút Tháp (từ năm 1642 ngài đã từ chùa Phật Tích chuyển sang trụ trì chùa này), không tại chùa Phật Tích.

8. Về vấn đề “nhục thân” của ngài Chuyết Công hòa thượng

“Nhục thân” trong phật giáo còn gọi là Nhục thân bồ tát, Nhục thân phật, Nhập định phật, Chân thân... Nhục thân bồ tát sau khi viên tịch có thể để lại toàn thân xá lợi, tuy trải qua bao năm thay đổi, vẫn còn

tươi như sống, không mục nát theo thời gian. Đó là một trong “tứ đại kỳ tích” của Phật giáo. Hiện tượng đó hiện nay đã phát triển thành một ngành khoa học gọi là khoa học duy tượng.

Cho đến nay, nhục thân có niên đại sớm nhất được phát hiện ở Trung Quốc là nhục thân của Lục tổ Huệ Năng, hiện tàng ở Nam Hoa tự tỉnh Quảng Đông. Những nhục thân khác ở Trung Quốc còn có nhục thân của các ngài cao tăng như Tăng Triệt, Pháp Thuận, Thiện Vô Vị, Thạch Đầu Hy Thiên, Kim Địa Tạng đời Đường và nhục thân của ngài Ham Sơn đời Minh. Ở Việt Nam, người ta đã phát hiện 3 nhục thân: Nhục thân hai thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường tại chùa Đậu (Thành Đạo tự) huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, nhục thân ngài Chuyết Công hòa thượng tại chùa Phật Tích đang có ý kiến tranh chấp.

Nhục thân thiền sư ở chùa Phật Tích được phát hiện vào năm 1989. Một số người do nghĩ là bó báu vật ở trong ngôi tháp đá có tên là Báo Nghiêm Tháp chùa Phật Tích đã đục đá ra và thấy trong tháp này có một số chum sành to, khi đập chum thì phát hiện thấy một pho tượng, đó là tượng thiền sư đang ngồi thiền định trong tư thế kiết già và được phủ bên ngoài bằng một lớp sơn ta, vôi, mặt cửa... và do đập mạnh tượng bị vỡ ra từng mảnh. Trong số các mảnh vỡ này người ta thấy có những mảnh xương. Sau đó dân làng đặt tượng vào trong tủ kính và rước lên thờ tại Nhà thờ tổ. Tháng 4-1991, các nhà nghiên cứu thuộc Viện Khảo cổ học Việt Nam đã về nghiên cứu và cho rằng đây là di hài của một người đàn ông khoảng 65-70 tuổi, cao 1,5m. Pho tượng bị vỡ thành 342 mảnh gồm 133 mảnh xương và 209 mảnh bồi, trong số di cốt đó tìm thấy hai xương mũi dính với một phần xương trán, xương chung quanh vùng ổ

mắt phải, xương hàm dưới và một số xương chỉ còn nguyên vẹn (37). Năm 1993, Tiến sĩ Nguyễn Lâm Cường thuộc Viện Khảo cổ học cùng một số họa sĩ trẻ đã phục nguyên pho tượng đó với chiều cao ngôi 67,3cm, cân nặng 10kg. Tượng hiện đang thờ tại Nhà thờ tổ chùa Phật Tích với danh hiệu là Chuyết Công hòa thượng.

Về vấn đề di hài thiền sư tại chùa Phật Tích có phải là nhục thân của ngài Chuyết Công hòa thượng hay không? Các học giả Việt Nam còn có ý kiến bất đồng. Có người đã đưa ra ý kiến phủ định với lý do là các mảnh chum vại (phát hiện) phát hiện ở trong tháp Báo Nghiêm có niên đại rất muộn sau này cùng với việc so sánh với niên đại ghi trong tháp. Để đi sâu nghiên cứu vấn đề này, Tiến sĩ Đức Thiện, đương kim tiến hành công tác điền dã công phu, kết hợp với những tài liệu văn bia, lễ hội dân gian. Trên cơ sở đó, TS. Đức Thiện đã khẳng định di hài thiền sư đó là nhục thân của Tổ Chuyết Công, hai Báo Nghiêm Tháp ở chùa Phật Tích và Bút Tháp được xây không phải để cất xá lợi của Tổ Chuyết Công mà để thờ vọng thôi. Về cơ bản chúng tôi tán đồng quan điểm của TS. Đức Thiện, để góp phần đi sâu nghiên cứu vấn đề, chúng tôi xin xuất phát từ góc độ lịch sử, bổ sung thêm một số luận cứ cho quan điểm của TS. Đức Thiện.

Các bia *Hiển Thụy Am Báo Nghiêm Tháp bi minh*, *Vạn Phúc Đại thiền tự bi*, *Báo Nghiêm Tháp tế điền bi ký*, *Kết liên hoa xã tuyển phật trường đồ* đều ghi chép rõ ràng rằng, sau khi viên tịch, ngài Chuyết Công được vua Lê tặng phong là “Minh Việt Phổ Giác Quảng Tế nhục thân bồ tát”. *Vạn Phúc Đại thiền tự bi* còn chép rằng, sau khi ngài Chuyết Công viên tịch, đệ tử của ngài đã “nghiêm sức nhục thân (giữ gìn cẩn thận nhục thân của ngài). Điều

đó cho thấy, di hài của ngài Chuyết Công đã không hỏa táng mà thật sự đã được các đệ tử của ngài để lại cẩn thận.

Ngữ lục chép rất nhiều và tỉ mỉ hơn về quá trình xử lý nhục thân của ngài Chuyết Công sau khi ngài tịch.

Chư Môn nhân thống thiết, tương khảm tàng vu hậu đường thâm xứ, dẫn kiến dị hương mãn thất, kinh nguyệt bất tán. Tá trấn nhân dân văn tri, hữu thậm vu táng khảo tử, cưỡng phụ nhi chí giả bất tri kỷ thiên nhân, dĩ tụng ơn phó điều giả hà từ số bách lý. Chí thủ niên tứ nguyệt sóc chi lục nhật dạ ngo, cáo cư sĩ Thế Chân viết: “Thiên nhiệt hĩ, ngô dục xuất du, hy vì dục chi”. Cư sĩ dĩ tư ngôn bạch thượng thủ Tại Tại. Viết: “Ngô sư dục xuất khảm hĩ”. Bát nhật khởi khảm, kiến sư nghiêm tọa như cự, dung thể viên túc, vô thiếu khuyết diệm. Chư môn nhân dinh lễ, hoan hỉ thù thắng, nãi đồng nhật nhi dục. Thế nhân văn giả hàm viết: “Kim thế đắc ngộ thiên chân phật hĩ”. Nhi vương phủ nội cung chư đức bà quyền tư kiến tháp. Thời trị cù long biến hóa, tinh kỳ dao động, thượng thủ mật nghị, chân tướng ẩn vu Khánh Quang tự, thái bình phúc nghênh quy Ninh Phúc Thiền tự, tàng báp tháp trung (Các môn đồ của ngài đều đau khổ thâm thiết, giấu khảm của ngài vào chỗ sâu kín trong nhà hậu đường, mùi thơm tỏa đầy nhà, cả tháng không tan. Nghe nói ngài mất, nhân dân tứ trấn đau khổ như mất cả bố mẹ. Số người bé con dắt trẻ mà đến tiễn biệt ngài hơn mấy nghìn người, số người vì mang ơn ngài mà đến điều phụng đầy hơn mấy trăm dặm. Đêm ngày 6 tháng 4 năm thứ sáu (1645), Cư sĩ Thế Chân chiêm bao nghe ngài nói rằng: “Trời nắng rồi, tôi muốn ra chơi, mong các vị tắm cho tôi”. Cư sĩ Thế Chân nói lại với thượng thủ Minh Hành

Tại Tại. Minh Hành nói: “Tổ ta muốn ra khảm rồi đấy”. Ngày 8 (tháng 4-1645), Minh Hành mở khảm, chỉ thấy ngài ngồi y như cũ, dung mạo nghiêm túc, không thiếu thốn gì. Các đệ tử của ngài làm lễ, hết sức vui mừng và tắm cho ngài cùng ngày. Người đương thời nghe nói chuyện đó đều nói: “Đời này ta gặp được phật thiên chân rồi”. Cả đức bà trong nội cung và phủ chúa đều quyền góp tiền của để xây tháp cho ngài. Hồi ấy đang lúc rộng trời biến hóa, trời đất không yên. Thượng thủ Minh Hành cùng các môn đồ thảo luận bí mật, quyết định ẩn nấp chân tướng của ngài vào Khánh Quang tự, đến lúc thái bình lại rước về Ninh Phúc tự, giấu trong báp tháp).

Phần tài liệu trích dẫn trên đây cho thấy, khi ngài Chuyết Công hòa thượng viên tịch tại chùa Bút Tháp vào ngày 15-7-1644 (Âm lịch), đệ tử của ngài đã cho nhục thân của ngài vào khảm và giấu khảm vào chỗ sâu kín trong nhà hậu đường. Khoảng một năm sau, tức ngày 8-4-1645, các đệ tử đã mở khảm ra và thấy nhục thân của ngài vẫn tươi như sống. Vì cho rằng hồi ấy thời thế không ổn định, Thiền sư Minh Hành, đệ tử của ngài sau khi thảo luận bí mật với các đệ tử khác đã giấu áp khảm của ngài vào Khánh Quang tự, đến thời kỳ thái bình lại rước khảm của ngài về chùa Bút Tháp, giấu trong tháp (Báo Nghiêm). “Thời kỳ thái bình” là thời kỳ nào? *Ngữ lục* đã không nói rõ thời gian cụ thể. Căn cứ vào tiến trình lịch sử Việt Nam, chúng tôi đoán rằng đó là thời kỳ sau năm 1672, hai bên đã thỏa thuận lấy sông Gianh làm ranh giới chia cắt đất nước làm hai: Đàng Ngoài và Đàng Trong. Vua Lê và chúa Trịnh thống trị Đàng Ngoài, họ Nguyễn thống trị Đàng Trong. Từ đó hai bên tạm ngừng chiến tranh, có lẽ từ đó mới có thể gọi là

“thời kỳ thái bình”. Còn “Khánh Quang tự” trong đoạn văn trên đây rất có thể là chùa Trạch Lâm ở Thanh Hóa. *Đại Nam nhất thống chí* chép: “chùa Trạch Lâm ở xã Trạch Lâm, do công chúa Ngọc Tú bản triều dựng. Về sau hộ đốc Tôn Thất tính tu bỏ lại, bia cũ đã bị rêu lấp mất, không ghi rõ thời gian dựng chùa. Tượng Ngọc Tú vẫn còn” (38). “Khánh Quang tự ở xã Trạch Lâm, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, chùa do chính phi của Thanh Đô vương Trịnh Tráng là Nguyễn Thị Ngọc Tú (? - 1631) xây dựng. Bà là con gái của Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng. Sau khi làm nội cung của Trịnh Tráng (1623), bà về thăm quê hương ở huyện Tống Sơn, nhân đó bỏ tiền công đức, dựng chùa Khánh Quang. Trong chùa có tượng vương phi, tức tượng thờ bà. Trong vườn chùa có tháp ba tầng, chưa rõ là tháp thờ vị nào” (39). Căn cứ vào tài liệu trên đây và thói quen đặt tên chùa ở Việt Nam, chúng tôi cho rằng “Khánh Quang tự” là tên chữ của chùa Trạch Lâm, hai chùa thật ra chỉ là một chùa. Theo *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập*, trên đường từ vùng Quảng Nam, Huế ra Thăng Long vào khoảng năm 1631, ngài Chuyết Công và đệ tử của ngài là Thiền sư Minh Hành đã đến khai hóa chùa Trạch Lâm ở Thanh Hóa, có lẽ Thiền sư Minh Hành đã trụ trì chùa Trạch Lâm trong một thời gian ngắn rồi lại cùng ngài Chuyết Công tiếp tục ra Thăng Long. Hiện nay, tại chùa Trạch Lâm vẫn còn một ngọn tháp thờ Thiền sư Minh Hành, trong tháp có một pho tượng bằng đồng của ngài được nhà khoa học Pháp Bezacier coi là kiểu tượng Việt Nam khéo nhất mà ông đã thấy (40). Những tài liệu trên đây cho thấy, chùa Trạch Lâm là do vương phi trong phủ chúa Trịnh xây dựng, Thiền sư Minh Hành đã

từng trụ trì chùa đó. Có lẽ chính vì thế mà Thiền sư Minh Hành mới cảm thấy chùa Trạch Lâm là một địa điểm an toàn nhất để giấu nhục thân của sư phụ mình trong thời loạn binh hỏa, nên thiền sư Minh Hành qua suy nghĩ và bàn bạc bí mật với các đệ tử khác bèn tạm giấu nhục thân của ngài Chuyết Công vào chùa Trạch Lâm, Thanh Hóa tuy rằng chùa này cách chùa Bút Tháp hơi xa.

Như vậy, trong thời gian 27 năm (1645-1672) nhục thân ngài Chuyết Công hòa thượng được các đệ tử của ngài đưa từ chùa Bút Tháp vào Thanh Hóa cất giấu trong chùa Trạch Lâm, sau năm 1672 (cụ thể không biết từ năm nào) nhục thân của ngài lại được rước về cất trong tháp Báo Nghiêm chùa Bút Tháp. Sau đó nhục thân của ngài được di chuyển như thế nào thì hiện nay khó mà biết được. Đến nửa sau thế kỷ XIX, khi biên tập *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục* quyển Hạ, Hòa thượng Phúc Điền cũng nói khái quát rằng: “chân thân hiện tại báu tháp trường lưu... nhục thân tàng báu tháp, khảm tượng Phật Tích Sơn (chân thân của ngài)” (Chuyết Công) nằm mãi trong tháp đá... Nhục thân của ngài được cất giấu trong tháp, khảm và tượng của ngài ở núi Phật Tích (41). Chúng tôi đoán rằng, có lẽ vì lúc sinh thời, ngài Chuyết Công trụ trì chùa Phật Tích 7-8 năm, sau đó mới đi trụ trì chùa Bút Tháp 2 năm. Ngài ở chùa Phật Tích lâu hơn nhiều so với ở chùa Bút Tháp. Trong tâm tư và tình cảm của nhân dân xã Phật Tích, chùa Phật Tích mới là chỗ “cội nguồn” của ngài. Có lẽ chính vì lý do đó, sau năm 1672 (không biết từ năm nào), nhân dân xã Phật Tích và xã Nhạn Tháp đã di chuyển nhục thân của ngài về nhà thờ tổ chùa Phật Tích để ngài được “lá rụng về cội”. Hiện nay,

hàng năm chùa Phật Tích làm lễ giỗ Tổ Chuyết Công vào chính ngày sinh của ngài, chùa Bút Tháp làm giỗ Tổ Chuyết Công vào trước một ngày ngày sinh của ngài. Sự khác nhau đó phải chăng cũng có nghĩa là phân biệt nhà chính nhà phụ cho ngài. Trong cuốn *Phật lục* của Trần Trọng Kim xuất bản vào năm 1943, tác giả cũng nhắc đến tượng đá bằng cốt của ngài được thờ tại Nhà thờ tổ chùa Phật Tích (42), điều đó cho thấy, cho đến trước năm 1943, nhục thân của ngài vẫn được thờ tại nhà thờ Tổ chùa Phật Tích. Đến năm 1945, khi di tản cư lên chùa Hang (Thái Bình), Hòa thượng Hồng Đức mới đưa tượng của ngài vào một chiếc chum đựng gạo và đưa Tổ Chuyết Công vào trong tháp Báo Nghiêm để tránh bom đạn chiến tranh như Tiến sĩ Đức Thiện đã nhận xét qua công tác điền dã công phu... (43).

IV. KẾT LUẬN

Ta có thể tóm tắt cuộc đời và hoạt động của ngài Chuyết Công hòa thượng tại Việt Nam như sau:

Chuyết Công hòa thượng, họ Lý, tên không rõ, pháp danh là Viên Văn, pháp hiệu là Chuyết Chuyết, người ta quen gọi là Chuyết Công. Ngài sinh ngày 2-2-1590, tại vùng Tiệm Sơn, huyện Hải Trưng, phủ Chương Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc (nay là huyện Hải Trưng, Thị xã Long Hải thuộc Thành phố Chương Châu). Bố ngài tên là Lý Nhược Lâm, mẹ ngài họ Thái, ông nội ngài tên là Lý Kiều, bà thím ngài họ Trầm, chú ngài tên là Lý Nhược. Hồi còn bé, ngài có tên là "Tên Liên". Ngài mới lên 5 tuổi thì mẹ ngài mất, lên 7 tuổi thì bố ngài lại mất. Ngài được bà thím nuôi nấng. Ngài xuất gia vào khoảng 15 tuổi, lúc đầu ngài tham thiền với trưởng lão chùa Tiệm Sơn, ít lâu sau ngài đi yết

kiến và cầu học với Hòa thượng Đà Đà. Vào khoảng 18 tuổi, ngài bắt đầu vân du khắp nơi để thuyết pháp. Trước tiên ngài sang Campuchia hoàng pháp khoảng 16 năm và được quốc vương và các quý tộc, quan liêu Campuchia đón tiếp nhiệt tình. Vào khoảng năm 1623, ngài về quê tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Cùng năm ngài lại sang vùng Quảng Nam, Thuận Hóa, Việt Nam hoàng pháp 7, 8 năm, được sự đón tiếp nhiệt tình của chúa Nguyễn. Trong thời gian đó, ngài gặp Thiền sư Minh Hành và nhận làm đệ tử của mình. Vào khoảng năm 1630, ngài cùng đệ tử của mình từ vùng Quảng Nam, Thuận Hóa ra Thăng Long (Hà Nội), trên đường ngài đã dừng chân hoàng hóa tại chùa Thiên Tượng Nghệ An, chùa Trạch Lâm Thanh Hóa, năm 1633 ngài cùng đệ tử của mình đến Thăng Long. Sau khi khát thực mấy tháng, ngài được vua Lê, chúa Trịnh cùng các vương công, quý tộc kính trọng và mời đi trụ trì chùa Khán Sơn ở Thăng Long. Khoảng năm 1634, ngài đi trụ trì chùa Phật Tích ở Bắc Ninh cho đến năm 1642. Hồi ấy, các vương công quý tộc xuất gia tu Phật rất nhiều, nên chúa Trịnh Tráng đã cho trùng tu lại chùa Bút Tháp từ khoảng năm 1634-1635, đến năm 1642, chùa Bút Tháp được trùng tu xong, ngài được mời sang trụ trì chùa Bút Tháp. Thiền sư Minh Hành một mặt đã cất giữ cẩn thận nhục thân của ngài vào nhà thờ Tổ chùa Bút Tháp, mặt khác vận động các Phật tử xây tháp Báo Nghiêm để thờ vọng ngài. Khoảng năm 1645-1672, nhục thân của ngài được đưa vào Thanh Hóa cất giấu trong chùa Trạch Lâm. Sau đó (không biết từ năm nào), (nhục thân của ngài) lại được rước về chùa Bút Tháp cất giấu trong tháp Báo Nghiêm. Sau này, người ta lại đi

chuyển nhục thân của ngài về thờ ở Nhà thờ Tổ chùa Phật Tích để ngài được “lá rụng về cội”. Năm 1945 Hòa thượng Hồng Đức đưa nhục thân của ngài vào tháp Báo Nghiêm chùa Phật Tích để tránh bom đạn

chiến tranh. Năm 1989, người ta phát hiện nhục thân của ngài trong tháp Báo Nghiêm chùa Phật Tích, qua công tác phục nguyên, nhục thân của ngài được đưa về nhà thờ tổ của chùa Phật Tích cho đến ngày nay (44).

CHÚ THÍCH

(28). Chỗ này đã sai lầm vì Lý Thánh Tông là đời vua thứ ba nhà Lý - ĐCT.

(29). Nguyễn Lang. Sdd, tr. 535-536.

(30). Bia Kết liên hoa xã tuynet phat trường đồ. Thác bản Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu 22161.

(31). Hòa thượng Phúc Điền biên tập. *Đại Nam thiển uyển truyền đăng tập lục* quyển Hạ, tờ 11-12.

(32), (36). Minh Hành biên tập. *Chuyết công ngữ lục*, Tổ sư xuất thế thực lục.

(33). Xem Lục Tuấn Linh, Chu Thiệu Tuyền biên chú. *Trung Quốc cổ tịch trung hữu quan Campuchia tư liệu hội biên*. Bắc Kinh, Trung Quốc thư cục, 1986, tr. 68.

(34), (37). Xem Đức Thiện. *Vài nét về di hài thiền sư ở chùa Phật Tích, Tiên Du, Bắc Ninh*. Tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, số 2-2002.

(35), (40). Nguyễn Lang. Sdd, tr. 537, 537.

(37). Xem Đức Thiện. *Vài nét về di hài thiền sư ở chùa Phật Tích, Tiên Du, Bắc Ninh*. Tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, số 2-2002.

(38). *Đại Nam nhất thống chí* (bản chép tay), tỉnh Thanh Hóa, tự quán.

(39). Ngô Đức Thọ (chủ biên). *Từ điển di tích văn hóa Việt Nam*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003, tr. 362.

(41). Hòa thượng Phúc Điền biên tập. *Đại Nam thiển uyển truyền đăng tập lục* quyển Hạ, tờ 11-12.

(42). Trần Trọng Kim. *Phật lục*. Nxb. Lê Thăng, tr. 94-95.

(43). Xem Đức Thiện. *Vài nét về di hài thiền sư ở chùa Phật Tích, Tiên Du, Bắc Ninh*. Tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, số 2-2002.

(44). Trong thời gian học tập và thu thập tài liệu tại Việt Nam, tác giả của bài viết này đã được nhiều bạn Việt Nam giúp đỡ nhiệt tình, vô tư về tư liệu, nhân dịp bài viết này được công bố, tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc. Đồng thời mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp và phê bình về bài viết này để đi sâu nghiên cứu về ngài Chuyết Công hòa thượng, một thiền sư đã góp phần quan trọng thúc đẩy giao lưu văn hóa phật giáo Trung Quốc - Việt Nam. Tác giả cũng xin trình bày về một số vấn đề khác xung quanh đề tài này vào dịp khác.



TÌM HIỂU NHỮNG BIẾN ĐỘNG VỀ DÂN CƯ Ở NGHỆ AN TỪ 1885-2005

NGUYỄN QUANG HỒNG*

Nghệ An nằm ở Bắc Trung Bộ, có tọa độ địa lý từ 18°36' đến 20° vĩ Bắc và từ 103°50' đến 105° độ kinh Đông. Với diện tích tự nhiên là 16.487km², Nghệ An được xếp là một trong những tỉnh, thành có diện tích tự nhiên lớn của cả nước. Hiện tại, Nghệ An có 19 đơn vị hành chính gồm: Thành phố Vinh, Thị xã Cửa Lò, 10 huyện miền núi: Thanh Chương, Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, An Sơn, Tân Kỳ, Quế Phong, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn và 7 huyện đồng bằng: Đô Lương, Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành.

Theo thống kê của Ủy ban Dân số Nghệ An đến năm 2002, dân số Nghệ An lên tới 2.963.572 người, có mật độ bình quân là 179 người/km², trong đó, số người đang ở độ tuổi lao động là 1,4 triệu người chiếm 47,2% dân số toàn tỉnh. Hàng năm lực lượng lao động Nghệ An được bổ sung khoảng 3 vạn người. Năm 2003, dân số Nghệ An vượt qua ngưỡng 3 triệu người và đến tháng 10-2005 dân số Nghệ An xấp xỉ 3,2 triệu người.

Vào thời điểm Thế chiến thứ Nhất sắp đến hồi kết thúc, người Pháp khẳng định

cả Nghệ An - Hà Tĩnh có xấp xỉ 1,2 triệu dân. Tạp chí *Kinh tế Đông Dương* (Bulletin Économique de l'Indochine) có đăng nhiều bài viết về lưu vực sông Lam và coi đây là vùng đất đầy tiềm năng để tư bản Pháp đầu tư bởi ngoài tài nguyên thiên nhiên phong phú, giao thông thuận tiện, vùng đất này còn có xấp xỉ 1,2 triệu dân sinh sống. Như vậy, sau 1 thế kỷ chỉ riêng dân số Nghệ An đã tăng hơn 2,5 lần so với dân số Nghệ An - Hà Tĩnh đầu thế kỷ XX cộng lại. Nhưng điều đáng quan tâm hơn là vì nhiều lý do khác nhau, hiện có khoảng 2 triệu người dân đang sinh sống ở 61 tỉnh thành trong cả nước và nhiều nước trên thế giới, từng sinh và lớn lên ở Nghệ An. Nếu cộng cả số dân đã rời Nghệ An đi nơi khác lập nghiệp thì trong 1 thế kỷ qua dân số Nghệ An tăng gấp hơn 4 lần dân số Nghệ Tĩnh khi Thế chiến thứ Nhất kết thúc.

Ngoài tỷ lệ tăng dân số tự nhiên như các tỉnh thành khác, trong 120 năm qua (1885-2005), trên địa bàn Nghệ An có những tác động nào làm thay đổi tình hình dân cư cũng như nguồn gốc cư dân ở 19 huyện, thành, thị xã? Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin được nêu một số tác động ảnh

*TS. Khoa Lịch sử. Đại học Vinh

hưởng trực tiếp đến sự tăng giảm dân cư ở Nghệ An mà chưa thể tiến hành nghiên cứu một cách toàn diện về vấn đề dân cư ở Nghệ An trong phạm vi thời gian kéo dài hơn một thế kỷ.

1. Từ khi Pháp chiếm thành Nghệ An (20-7-1885) đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945 bùng nổ, thắng lợi

Thất bại trong cuộc phản công tại Kinh thành Huế vào đêm 4 rạng ngày 5-7-1885, Tôn Thất Thuyết buộc phải đưa vua Hàm Nghi, Tam Cung rời khỏi Kinh thành. Đến xã Văn Xá, Tôn Thất Thuyết ra bản thông báo cho khắp nước biết việc vua Hàm Nghi xuất bôn và kêu gọi mọi người “Cần vương”. Ngày 13-7-1885 (tức 2/6 Âm lịch) tại Sơn Phòng - Quảng Trị vua Hàm Nghi ra Chiếu Cần vương kêu gọi văn thân sĩ phu yêu nước cùng nhân dân đứng dậy đánh Pháp (1).

Việc Hàm Nghi xuất bôn, kêu gọi Cần vương thực sự là một nguy cơ đối với thực dân Pháp. Do đó, ngay từ mờ sáng ngày 5-7-1885, sau khi đánh bật phe chủ chiến ra khỏi Kinh thành, Pháp huy động lực lượng cố truy đuổi để vây bắt bằng được vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết. Ngay sau đó, Pháp còn huy động lực lượng quân sự từ Bắc Kỳ cấp tốc hành quân vào Thanh, Nghệ Tĩnh để bao vây, khép kín không cho vua Hàm Nghi có thời gian chuẩn bị lực lượng. Ngày 20-7-1885, Chaumont (Sômông) cùng 188 sĩ quan và binh lính Pháp đổ bộ từ Cửa Hội lên chiếm thành Nghệ An trước sự bất lực của thương biện tỉnh vụ Nghệ An là Vũ Trọng Bình và đám quan lại đang coi giữ thành. Tấn bi kịch lịch sử này đẩy toàn bộ cộng đồng dân cư xứ Nghệ vào tình thế buộc phải chấp nhận một cuộc đổi đầu lịch sử với thực dân phương Tây, ngay trên mảnh đất

tổ tiên ông bà trao lại, trong tình thế hết sức khó khăn: Pháp đã chiếm gần trọn cả nước, nhà Nguyễn đầu hàng hoàn toàn, hệ thống quan lại mà nhà Nguyễn điều ra thực hiện vương quyền ở lưu vực sông Lam đã bó tay đầu hàng... khó khăn chồng chất, cuộc chiến ngay từ đầu đã không cân sức. Song với tinh thần yêu nước, khát vọng tự chủ, tầng lớp văn thân sĩ phu xứ Nghệ đứng đầu là Đình Nguyên Tiến sĩ Phan Đình Phùng cùng nhân dân làng xã ở lưu vực sông Lam đã tổ chức phong trào kháng Pháp dưới danh nghĩa Cần vương trong suốt 10 năm (1885-1896) trên địa bàn hầu khắp các huyện từ Kỳ Anh (Hà Tĩnh) ở phía Nam đến tận Quỳnh Lưu ở phía Bắc. Cả Pháp và Nam triều phong kiến tay sai đã tổ chức hàng trăm cuộc càn quét lớn nhỏ vào tất cả những nơi mà chúng coi là có “quân phiến loạn” đang ẩn nấp và sẵn sàng đốt trụi bất cứ làng nào nếu chúng gặp phải sự kháng cự khi chúng kéo vào làng. Trong bối cảnh đó, cư dân nhiều làng xã thuộc các huyện miền xuôi như Quỳnh Lưu, Yên Thành, Diễn Châu, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Thanh Chương... buộc phải thay tên đổi họ, rời làng quê tìm đến vùng đất mới để lập nghiệp. Đây là nguyên nhân làm xáo trộn ít nhiều dân cư giữa các huyện, phủ, làng xã ở lưu vực sông Lam nói chung, Nghệ An nói riêng cuối thế kỷ XIX.

Nhưng chính sự đầu tư của các tập đoàn tư bản Pháp vào Nghệ An từ 1897 đến 1929 mới là nhân tố làm thay đổi khá rõ nét dân cư ở nhiều vùng thuộc địa bàn Nghệ An ngay trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XX. Chỉ trong vòng 30 năm, các tập đoàn tư bản Pháp đã đổ vốn đầu tư xây dựng cả một hệ thống đường giao thông nối Nghệ An với nhiều vùng miền như: Đường xuyên Việt đoạn qua Nghệ An từ Quỳnh

Lưu đến Vinh, đường số 8 nối Vinh - Bến Thủy với Hà Tĩnh và vươn tới tận Viêng Chăn (Lào), đường Vinh - Cửa Hội..., đường sắt Hà Nội - Vinh dài trên 300km, đường sắt Vinh - Đông Hà, Vinh - Bến Thủy, Vinh - Phủ Quỳ... Cảng sông Bến Thủy là một trong những cảng lớn ở Trung Kỳ có số lượng tàu thuyền và hàng hóa xuất nhập cảng hàng năm chỉ đứng sau cảng Đà Nẵng (2). Xây dựng nhà máy cửa xẻ gỗ, Nhà máy Diêm Bến Thủy, điện Bến Thủy, Nhà máy xe lửa Trường Thi, Nhà máy đồ hộp, Đẽ pơ xe lửa Vinh... tức là biến Vinh, Bến Thủy, Trường Thi thành một trung tâm công nghiệp, giao thông vận tải, thương mại tập trung quy mô lớn nhất ở Bắc Trung Bộ.

Cùng với quá trình đầu tư của tư bản Pháp, chính quyền thuộc địa gấp rút chuẩn y các đạo dụ của vua Thành Thái (12-7-1899) về việc thành lập Trung tâm đô thị (Centre Urbain) Vinh, Đạo dụ của vua Duy Tân ngày 11-3-1914 về việc thành lập trung tâm đô thị Bến Thủy, đạo dụ của vua Khải Định ngày 18-2-1916 thành lập trung tâm đô thị Trường Thi. Chính điều này đã mở đường cho việc hình thành một đội ngũ công nhân đông đảo ở các trung tâm đô thị Vinh, Bến Thủy, Trường Thi. Khi Toàn quyền Đông Dương Monguillot (Mông ghi ô) ký sắc lệnh sát nhập ba trung tâm đô thị Vinh- Bến Thủy - Trường Thi, thành lập thành phố (Ville) "Vinh - Bến Thủy" với diện tích 20km² và hai vạn dân nội thành (10-12-1927) thì công nhân ở thành phố Vinh đã lên tới 7.000 người, chiếm 1/3 dân số thành phố. Điều đáng quan tâm là trong số 7.000 công nhân sống ở Vinh - Bến Thủy ngay từ đầu có một số lượng lớn công nhân có nguồn gốc từ Bắc Kỳ. Số công nhân này sống tập trung ở phía Bắc nhà máy xe lửa

Trường Thi lập nên "xóm thợ Trường Thi". Thống kê dân số của người Pháp năm 1932 cho biết dân số Nghệ An có 662.328 người, trong đó có 459 người Pháp (397 đàn ông, 51 đàn bà, 3 con trai, 8 con gái dưới 15 tuổi). Có 9 người có quốc tịch các nước châu Âu (7 đàn ông, 2 đàn bà) người Việt có 625.469 người, trong đó có 187.597 đàn ông, 263.431 đàn bà, 80.000 con trai, 104.432 con gái dưới 15 tuổi, người Mường, Thái có 25.800 người (8.200 đàn ông, 9.100 đàn bà, 3.000 con trai, 5.500 con gái dưới 15 tuổi). Người Trung Quốc có 492 người (267 đàn ông, 77 đàn bà, 53 con trai, 100 con gái dưới 15 tuổi). Người lai Pháp có 11 đàn bà, 9 con trai, 5 con gái dưới 15 tuổi (3). Vinh - Bến Thủy trở thành vùng dân cư tập trung đông đúc, hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau như: sản xuất nông nghiệp, công nhân, phu kéo xe, thợ cắt tóc, buôn bán, phu khuân vác, làm nghề tự do... Các tầng lớp, giai cấp mới đã hình thành ở thành phố công nghiệp này là: tiểu tư sản trí thức, tư sản, công nhân, thị dân thành thị.

Việc Pháp tìm mọi cách, bằng mọi thủ đoạn để tước đoạt hàng ngàn ha đất đai ở vùng Phủ Quỳ (Nghĩa Đàn, Tân Kỳ ngày nay) biến vùng đất đỏ Bazan này thành vùng đồn điền tập trung trồng cà phê, cao su, cây nhiệt đới các loại, chăn thả gia súc... từ trước, trong và sau Thế chiến thứ Nhất là nguyên nhân chính hình thành ở đây một vùng dân cư tập trung mà nguồn gốc của họ hết sức phong phú. Theo điều tra của chúng tôi, cư dân ở các huyện Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Quỳnh Hợp ngày nay có nguồn gốc từ nhiều huyện thuộc hai tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh, ngoài ra có một tỷ lệ khá lớn thuộc cư dân các tỉnh Thanh Hóa, Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình... di cư

vào sinh sống tại đây từ sau Thế chiến thứ Nhất.

Cũng trong khoảng thời gian này các dân tộc Mường, Thái, H'Mông... cư trú ở các tỉnh Tây Bắc, Thanh Hóa tiếp tục di cư vào Nghệ An sinh sống. Trường hợp anh em Lương Văn Quý từ Cẩm Thủy - Thanh Hóa vào định cư ở vùng Cửa (Nghĩa Hoàn - Tân Kỳ) hình thành một nhóm người Thái đông đảo ở địa bàn Tân Kỳ ngày nay là một ví dụ điển hình. Hoặc nhóm người Thổ hiện cư trú trên địa bàn Nghĩa Đàn cũng chủ yếu được hình thành cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (4). Vùng Phủ Quỳnh tiếp tục là nơi dừng chân của nhiều người thuộc nhiều tỉnh khác ở Trung và Bắc Kỳ trong thời gian từ 1930-1945. Từng bước trên vùng đất Phủ Quỳnh, ngoài lực lượng nông dân làng xã còn có công nhân, tư sản, trí thức, thương nhân, địa chủ người Việt và những ông chủ Pháp được chính quyền cho sử dụng từ hàng trăm đến hàng ngàn ha đất đai, thuê hàng trăm công nhân làm việc thường xuyên hoặc theo thời vụ mà đồng lương của họ không quá 4-7 đồng/tháng.

Ngoài ra, ở Hạnh Lâm (Thanh Chương), Quỳnh Lưu... cũng có một số đồn điền của người Pháp, Việt, nhưng quy mô nhỏ hơn. Tuy nhiên, sự xuất hiện hệ thống đồn điền này tất yếu sẽ kéo theo sự hình thành những vùng dân cư tập trung mà thành phần cư dân ở đó thường phong phú hơn nhiều so với cư dân ở làng xã truyền thống.

Ngay khi khủng hoảng kinh tế thế giới đến Đông Dương, ở nước ta phong trào đấu tranh cách mạng của các tầng lớp giai cấp dâng cao. Khởi nghĩa Yên Bái bùng nổ và thất bại (9-15/2/1930) trên địa bàn một số tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ. Tiếp đó, khắp cả ba miền: Bắc - Trung - Nam, phong

trào đấu tranh cách mạng sôi nổi, sâu rộng và quyết liệt diễn ra dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - Đảng Cộng sản Đông Dương trong suốt hai năm 1930-1931. Trong đó, Nghệ An - Hà Tĩnh phong trào phát triển đến đỉnh cao, làm sụp đổ từng mảng chính quyền phong kiến tay sai ở làng xã. Xô viết công nông ra đời và thực thi nhiều chính sách tiến bộ, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân (5). Cả Pháp và Nam triều phong kiến tay sai đều tìm mọi cách để dập tắt phong trào cách mạng ở địa bàn hai tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh (6). Hậu quả là cuối năm 1931, chính sách khủng bố trắng của kẻ thù đã làm cho hàng ngàn người yêu nước bị bắt, tù đầy, chịu án tử hình.. gia đình họ phải rời bỏ quê hương tìm nơi khác để định cư sinh sống. Thêm một lần địa bàn cư trú của dân cư Nghệ An - Hà Tĩnh bị xáo trộn.

Thế chiến thứ Hai bùng nổ và trở thành thảm họa đối với cả nhân loại. Nhật kéo quân vào Đông Dương. Cuối năm 1940, hơn 10.000 lính Nhật kéo vào đóng đồn ở Nghệ An - Hà Tĩnh. Cả lưu vực sông Lam bị đẩy vào tình thế "một cổ hai chày", đời sống kinh tế, chính trị của hầu hết các tầng lớp giai cấp trở nên ngột ngạt, khó thở. Chỉ bốn năm sau, nạn đói diễn ra vào cuối 1944 đầu 1945 để lại hậu quả hết sức nặng nề trên địa bàn Nghệ An. Theo điều tra của Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh ủy Nghệ An năm 1964, trong nạn đói khủng khiếp đó có 42.630 người dân Nghệ An chết đói, 16.358 gia đình có người thân bị chết đói, trong đó có 2.250 gia đình bị chết không còn một người (7).

Thêm vào đó từ 9-3-1945, khi Nhật loại bỏ Pháp độc chiếm Đông Dương thì hầu hết các nhà máy, đồn điền ở Nghệ An ngừng hoạt động. Đại bộ phận công nhân không có công ăn việc làm hoặc ở trong tình trạng bấp

bệnh. Những tác động dồn dập đó tiếp tục làm thay đổi diện mạo dân cư ở các huyện trên địa bàn Nghệ An thêm một lần nữa.

Giữa lúc đó, cách mạng Tháng Tám bùng nổ và thắng lợi, chính quyền về tay nhân dân, lịch sử dân tộc chuyển sang một giai đoạn mới.

2. Giai đoạn từ 9-1945 đến 30-4-1975

Cùng với cả nước, nhân dân Nghệ An xây dựng chính quyền cách mạng trong tình thế muôn vàn khó khăn thử thách (8). Chính quyền vừa kịp củng cố đã phải thực hiện cuộc “kháng chiến kiến quốc” theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Ban Thường vụ Trung ương Đảng. Lệnh “tiêu thổ để kháng chiến” được thi hành một cách nhanh chóng, triệt để trên địa bàn thành phố Vinh và các huyện khác ở Nghệ An. Kết quả là toàn bộ các cơ sở công nghiệp, giao thông vận tải, thương mại, ngân hàng, bưu điện, nhà cửa kiên cố... trên địa bàn mười khu phố của thành phố Vinh - Bến Thủy cũ bị xóa bỏ hoàn toàn. Gần như toàn bộ công nhân và phần lớn cư dân ở Vinh - Bến Thủy tản cư về các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Đô Lương, Nghĩa Đàn, Yên Thành...

Hệ thống chợ dọc lưu vực sông Lam như chợ Liễu, chợ Sa Nam (Nam Đàn), chợ Cồn, chợ Phuống, chợ Rộ... (Thanh Chương), chợ Lường (Đô Lương), chợ Giát (Quỳnh Lưu), chợ Sĩ (Diễn Châu)... trong suốt 9 năm kháng chiến chống Pháp thực sự là trung tâm trao đổi, buôn bán thương mại. Đây là nơi đến của đội ngũ thương nhân từ chợ Vinh và nhiều nơi khác. Hơn nữa, Thanh - Nghệ - Tĩnh lại là vùng tự do trong suốt cuộc chiến “3.000 ngày” của dân tộc, do đó, cư dân ở nhiều tỉnh thành khác tìm mọi cách đến Nghệ An để sinh sống và có mặt ở

hầu hết các huyện từ đồng bằng đến miền núi nhất là các huyện trung du (9). Đó là chưa tính đến để có thể đáp ứng yêu cầu chi viện sức người sức của cho chiến trường Trị Thiên, chiến trường Lào và chiến trường chính là Bắc Bộ, từ 1947-1954 ở Nghệ An có hàng loạt xưởng quân giới, xưởng hóa chất... chuyên sản xuất vũ khí, đạn dược cung cấp cho mặt trận. Nghệ An còn xây dựng cả một lực lượng quân đội, dân quân, tự vệ, dân công... hùng hậu sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu của các chiến trường. Đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi về dân cư trên từng miền địa hình ở Nghệ An trong những thời điểm lịch sử cụ thể của cuộc kháng chiến chống Pháp (10).

Với chiến thắng Điện Biên lịch sử dân tộc ta buộc Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ rút toàn bộ lực lượng viễn chinh Pháp về nước, kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược và thống trị gần một thế kỷ của Pháp (1858-1954). Giống như các tỉnh thành khác ở miền Bắc, ngay sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, hàng vạn giáo dân thuộc các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương, Yên Thành, Đô Lương... do bọn tay sai phản động đội lốt tôn giáo xúi giục, tìm mọi cách để bán toàn bộ nhà cửa, gia sản di cư vào Nam. Tuy có nhiều nỗ lực, song trên thực tế có khá đông giáo dân ở Nghệ An đã di cư vào Nam sau 1954. Điều này vừa tạo nên sự thay đổi lớn trong đời sống xã hội, vừa ảnh hưởng đến chính sách tôn giáo đúng đắn của Đảng và là cơ sở để bọn tay sai phản động tuyên truyền xuyên tạc chống phá cách mạng.

Thực hiện chủ trương tập kết chuyển quân của Hiệp định Giơnevơ, Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân Nghệ An đã tổ chức tiếp

đón chu đáo 28.629 cán bộ miền Nam tập kết ra Bắc. Một số cán bộ sau đó được chuyển ra các tỉnh phía Bắc, số còn lại được sắp xếp, bố trí sống tại các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Hưng Nguyên..., số cán bộ trẻ được lãnh đạo tỉnh bố trí làm việc tại các huyện Nam Đàn, Quỳnh Hợp, Tân Kỳ ngày nay (11).

Thời kỳ từ 1954-1956, khi Nghệ An chỉ đạo tiến hành cải cách ruộng đất trên địa bàn 346 xã và phạm một số sai lầm nghiêm trọng cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình dân cư trên địa bàn. Nhiều gia đình bị quy sai trong cải cách buộc phải di chuyển đi nơi khác để lập nghiệp. Từ 1958-1964, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An đã có nhiều chủ trương chính sách để điều chỉnh, bố trí lại lao động trên địa bàn các huyện trong tỉnh, đồng thời đề nghị Đảng, Chính phủ cho chia cắt, thành lập một số đơn vị hành chính mới cho phù hợp với thực tiễn địa phương. Kết quả là ngày 17-5-1961, Hội đồng chính phủ có quyết định số 65/CP quyết định chia huyện Tương Dương thành 2 huyện: huyện Kỳ Sơn gồm 8 xã, huyện Tương Dương gồm 9 xã (12). Tiếp đó, ngày 19-4-1963, Hội đồng chính phủ có quyết định số 52/CP chia 3 huyện: Anh Sơn, Nghĩa Đàn, Quỳnh Châu thành 7 huyện là: huyện Anh Sơn gồm 19 xã, huyện Nghĩa Đàn có Thị trấn Thái Hòa và 22 xã, huyện Tân Kỳ có 13 xã (có 10 xã từ Nghĩa Đàn chuyển sang), huyện Quỳnh Hợp có 13 xã (13).

Với hai lần chia tách này, đến năm 1963 Nghệ An có 7 huyện đồng bằng, 4 huyện trung du, 6 huyện miền núi cùng Thị xã Vinh (14). Việc hình thành các đơn vị hành chính mới rõ ràng kéo theo sự thay đổi về cơ cấu dân cư trên địa bàn tỉnh.

Trên thực tế từ 1954-1975, có hai khu vực ở Nghệ An có sự thay đổi dân cư liên tục:

- Thị xã - thành phố Vinh vì đây là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của cả tỉnh và là trọng điểm đánh phá ác liệt của không quân và hải quân Mỹ.

- Vùng đất đỏ bazan ở Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Anh Sơn, Quỳnh Hợp... với sự xuất hiện của hàng loạt nông trường, lâm trường quốc doanh như: Nông trường sông Con, An Ngãi, Đông Hiếu, Tây Hiếu, 1-5. 19-5, Cờ Đỏ, Lâm khẩn Con Cuông, Bãi Phủ, than Khe Bó... Đây là nguyên nhân chính dẫn đến việc hình thành một vùng dân cư tập trung sống trong các nông trường, lâm trường quốc doanh do nhà nước quản lý được hưởng chế độ bao cấp. Ngoài lực lượng dân cư thuộc các huyện miền xuôi trong địa bàn tỉnh "di nông trường" định cư tại đây, còn có một lực lượng đông đảo cán bộ miền Nam tập kết ra Bắc, nhân dân các tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ, cán bộ công nhân viên nhà nước được điều đến tăng cường cho các nông, lâm trường... định cư tại đây. Vùng đất đỏ bazan Phủ Quỳnh và miền Tây Nghệ An trở thành vùng tập trung nông trường, lâm trường lớn nhất các tỉnh từ Quảng Bình cho đến tận Ninh Bình với số lượng công nhân lên đến hàng vạn người. Một vùng dân cư đông đúc no đủ hình thành ngay trên vùng đất mà chỉ trước đó vài thập kỷ người ta còn khủng khiếp khi nhắc đến "muối Lâm La - ma Kê Bàng" bởi vùng rừng thiêng nước độc có đi mà ít trở về.

Từ 5-8-1964 đến trước ngày 27-1-1973, dân cư trên địa bàn Nghệ An tiếp tục bị xáo trộn bởi cuộc chiến tranh tàn khốc chưa từng thấy do không quân và hải quân Mỹ tiến hành. Đại bộ phận dân cư ở Thành phố Vinh, các thị trấn phải tản cư về sống tại các huyện trung du miền núi: Nam Đàn, Thanh Chương, Anh Sơn, Đô Lương, Nghĩa Đàn... Trong suốt 21 năm đánh Mỹ và

thắng Mỹ, thực hiện khẩu hiệu “tất cả vì miền Nam ruột thịt” hàng chục vạn nam nữ thanh niên Nghệ An đã lên đường tòng quân nhập ngũ, tham gia thanh niên xung phong. Chiến tranh kết thúc, một số trở về xây dựng quê hương, không ít trong số họ vĩnh viễn nằm lại trên khắp các chiến trường miền Nam Lào. Nhiều người ở lại sinh sống trên địa bàn các tỉnh trong cả nước.

3. Từ 1975-2005

Đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện nghị quyết 425 ngày 20-9-1975 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng về việc bỏ cấp khu, hợp tỉnh, trong hai ngày 24 và 25-10-1975 tại Thành phố Vinh, Ban Thường vụ tỉnh ủy Nghệ An, Ban Thường vụ tỉnh ủy Hà Tĩnh đã họp ra thông báo đặc biệt về việc hợp nhất hai tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh, thành lập tỉnh Nghệ Tĩnh ra đời và tồn tại cho đến năm 1991 thì chia thành hai tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh.

Điều đáng quan tâm là từ 1977-1984, thực hiện chủ trương phân bố điều chỉnh lại lao động và dân cư trên địa bàn toàn tỉnh, Nghệ Tĩnh đã tổ chức cho khoảng 50 vạn người vào sinh sống tại các tỉnh Tây Nguyên và các huyện miền Tây Nghệ An. Phong trào này được thực hiện tập trung trong các năm 1977-1978 và các năm 1980-1984.

Riêng các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Đô Lương, Anh Sơn... còn có phong trào di dân từ các vùng bãi ven sông, đồng bằng vào sinh sống ở vùng núi để lấy đất canh tác. Phong trào này được thực hiện tập trung trong các năm 1977-1980. Cũng trong khoảng thời gian này có chủ trương hợp nhất các xã nhỏ thành các xã lớn, hoạch định lại địa giới hành chính của một số xã, thị trấn, trên địa bàn các huyện trong tỉnh,

kéo theo sự thay đổi về dân cư ở các huyện và xã trên địa bàn tỉnh.

Cuối năm 1977 đầu năm 1978 cũng như nhiều tỉnh khác trong cả nước, số người Việt gốc Hoa cư trú trên địa bàn Nghệ An tìm cách về nước. Những thay đổi dồn dập đó đã tác động đến tình hình dân cư ở Nghệ An nói riêng và địa bàn Nghệ Tĩnh nói chung trong mười năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội (1975-1985).

20 năm thực hiện công cuộc đổi mới (1986-2005) trên địa bàn Nghệ An có nhiều tác động ảnh hưởng đến tình hình dân cư: chia tách hai tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh vào năm 1991, đầu tư xây dựng Thành phố Vinh trở thành đô thị loại II và đang phấn đấu trở thành đô thị loại I, đầu tư xây dựng Thị xã Cửa Lò, khu du lịch Diên Thành (Diễn Châu), khu du lịch biển Quỳnh Lưu, hình thành khu công nghiệp Bắc Vinh... Riêng trường Đại học Sư phạm Vinh chuyển sang Đại học Vinh với quy mô đào tạo gần 20.000 sinh viên thuộc các hệ chính quy, không chính quy tập trung, tại chức, sau đại học... đã kéo theo sự thay đổi khá đậm nét về mật độ dân số ở các phường Trường Thi, Trung Đô, Bến Thủy, trong những năm gần đây. Công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã và đang kéo theo sự thay đổi khá lớn về dân cư ở Nghệ An. Chẳng hạn dân số thành phố Vinh năm 2000 là 218.635 người, năm 2003 là 226.187 người, năm 2005 xấp xỉ 260.000 người cư trú ở 15 phường, 5 xã với mật độ dân số bình quân 3.416,7 người/km², mật độ dân số ngoại thành là 1.317,4 người/km². Trong khi đó, tại huyện Quỳnh Lưu là huyện có dân cư đông nhất tỉnh Nghệ An với 352.423 người (năm 2002) nhưng mật độ bình quân toàn huyện chỉ là 571 người/km². Riêng huyện Tân Kỳ mới được thành lập năm 1963 với 13 xã, nay có tới 20 xã và 1 thị trấn (Lạt)

với dân số 123.716 người và mật độ dân số bình quân toàn huyện mới dừng lại ở mức 178,66 người/km² vào năm 2002 (15).

Sự thay đổi về dân cư ở Nghệ An từ 1885-2005 luôn gắn liền với những biến động, thay đổi của tình hình kinh tế,

chính trị, xã hội ở vùng đất này. Đây là cả một vấn đề lớn, đòi hỏi sự hợp tác nghiên cứu của nhiều người thuộc nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau, một vài ý kiến mà chúng tôi trình bày ở trên chỉ là sự bắt đầu.

CHÚ THÍCH

(1). Tham khảo: Dương Kinh Quốc. *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 149-152.

(2). Tham khảo:

- *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An*. Tập I (1930-1954). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.

- *Lịch sử Thành phố Vinh*. Tập I: Thành phố Vinh quá trình hình thành và phát triển từ 1804 đến 1945. Nxb. Nghệ An, 2003.

(3). Nguyễn Quang Hồng. *Thành phố Vinh quá trình hình thành và phát triển từ 1804-1945*. Nxb. Nghệ An, 2003, tr. 234-235.

(4). Về nguồn gốc của các dân tộc Thái, Thổ, Đan Lai, Mường... ở Nghệ An hiện còn có nhiều ý kiến khác nhau. Nhưng theo chúng tôi cho đến nay chưa có công trình sử học nào tiến hành nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống về tình hình dân cư ở miền Tây Nghệ An nói riêng và địa bàn toàn tỉnh nói chung.

(5). Bảo tàng Cách mạng Việt Nam. *Sở Văn hóa Thông tin Nghệ An. Xô viết Nghệ Tĩnh 1930-2000*. Nxb. Nghệ An, 2000.

(6). Bảo tàng Cách mạng Việt Nam. *Sở Văn hóa Thông tin Nghệ An. Xô viết Nghệ Tĩnh 1930-2000*. Nxb. Nghệ An, 2000.

(7). Số liệu này được công bố trong *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An*. Tập I. Sdd. Song so với số liệu thống kê của các huyện ở Nghệ An, số người chết đói nhiều hơn số liệu trên, có thể các huyện thống kê từ 1944 đến hết 1945?

(8). Tham khảo: *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An*. Sdd.

Tập I. *Lịch sử Thành phố Vinh*. Tập I: Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ Tĩnh (Sơ khảo), tập I (1925-1954).

(9). Số dân thuộc các tỉnh bị tạm chiếm tìm cách đến Nghệ An sinh sống từ 1947-1954 không phải là ít. Song đến nay vẫn chưa khảo sát được một cách toàn diện.

(10). Quân khu 4. *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1990.

(11). Tài liệu do Văn phòng Tỉnh ủy Nghệ An cung cấp, nhưng không rõ vì sao số liệu mà Lịch sử huyện Đảng bộ Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Hưng Nguyên, Quỳnh Lưu... đã công bố lớn hơn số liệu của Văn phòng Tỉnh ủy?

(12). Tên xã cụ thể các huyện mới thành lập chúng tôi xin phép không nêu cụ thể. Tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.

(13). Tên xã cụ thể các huyện mới thành lập chúng tôi xin phép không nêu cụ thể. Tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.

(14). Nghị quyết 32 ngày 28-12-1961 của Bộ Chính trị quyết định xây dựng Vinh trở thành thành phố công nghiệp của miền Bắc với khoảng 10 vạn dân, ngày 10-10-1964 Hội đồng Chính phủ có Quyết định số 148/CP, Thành phố Vinh chính thức thành lập.

(15). Tham khảo: Trần Kim Đôn. *Địa lý các huyện, thành phố, thị xã tỉnh Nghệ An*. Nxb. Nghệ An, 2004.

NHÌN LẠI CHÍNH SÁCH “HẢI CẤM” CỦA NHÀ MINH (TRUNG QUỐC)

(Tiếp theo và hết)

DƯƠNG VĂN HUY*

2. Tác động của chính sách “Hải cấm”

Mục tiêu của chính sách “Hải cấm” thời kỳ đầu khi nhà Minh mới được thiết lập là nhằm đảm bảo an ninh quốc gia, bảo vệ chính quyền trước những thế lực chống đối. Chính sách đó cũng nhằm khống chế tình trạng lũng đoạn hoạt động ngoại thương bằng việc cấm tự do thương mại. Thay vào đó, triều đình trung ương thực hiện hoạt động thương mại triều cống cùng với việc thiết lập hệ thống *Thị bạc ty* để quản lý và bảo đảm cho loại hình thương mại này. Nhưng tác động trở lại của chính sách này khiến cho triều đình nhà Minh trở nên bối rối trước những vấn đề nổi lên về kinh tế, xã hội diễn ra ở vùng duyên hải. Chính sách đó đã tác động đến sự phát triển của ngoại thương Trung Quốc, vấn đề an ninh quốc gia và gây nên mối đe dọa đối với sự thống trị của chính quyền trung ương. Mặt khác, chính sách đó cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến một số nền kinh tế khu vực có lợi ích gắn bó với thị trường Trung Quốc.

Có thể thấy, việc nhà Minh thực hiện chính sách “Hải cấm” khắc nghiệt đã giáng một đòn mạnh vào hoạt động thương mại tự do và hoạt động buôn lậu. Nhưng trên thực tế, việc thực hiện chính sách này không phải

bao giờ cũng tuân thủ theo đúng những quy định của triều đình. Hệ quả là chính sách này đã gây nên những tác động xã hội, chính trị, kinh tế sâu sắc. Trong những khoảng thời gian nhất định và ở một số khu vực, hoạt động của Wako không hề suy giảm mà còn có phần gia tăng so với trước. Thêm vào đó, hoạt động buôn lậu cũng diễn ra mạnh mẽ hơn so với trước khi chính sách “Hải cấm” được ban hành. Mặt khác, chính sách cấm hải cũng tác động xấu tới sự phát triển kinh tế - xã hội Trung Quốc đặc biệt là hoạt động bình thường của ngoại thương. Do vậy, suốt vùng duyên hải Đông Nam Trung Quốc, các tập đoàn thương nhân đã thu được lợi nhuận không nhỏ qua những chuyến buôn lậu.

Vùng duyên hải Đông Nam, nhất là vùng Phúc Kiến có đặc điểm là đồi núi nhiều nhưng ruộng canh tác rất hạn chế. Do đó, “Dân vùng này lương thực có hạn, tự mình không thể đáp ứng được nhu cầu lương thực, qua núi là tới biển, không tích trữ được. Bốn huyện Phúc, Hưng, Trương, Tuyên là vùng bờ biển, gạo vận chuyển bằng thuyền đi biển do vùng khác chu cấp, phía Nam thì có Quảng Châu, mà gạo ở Huệ Triều thì rất nhiều, phía Bắc thì có sự

* Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

giúp đỡ của Chiết Giang mà gạo ở Ôn Châu thì nhiều vô kể” (34). Như vậy, bán gạo cho Phúc Kiến do hai tỉnh này đảm nhiệm và có thể thu được mỗi lợi gấp tới 3 lần. Mỗi năm số thuyền vận chuyển gạo ít cũng vài chục chiếc nhiều có thể lên đến hai ba trăm chiếc, nhưng khi thi hành chính sách “Hải cấm”, thuyền buôn hai tỉnh không thông thương, giá gạo theo đó mà tăng lên rất cao, nhân dân vô cùng thống khổ. Ngoài ra, trong tỉnh Phúc Kiến, từ Trương Châu vận chuyển hàng hóa đến tỉnh thành, nếu vận chuyển theo đường biển thì cứ 100 cân giá gốc bạc chỉ 3 phân, mà vận chuyển theo đường bộ thì giá tăng tới 20 lần, kiếm lời rất khó, cũng vì nguyên nhân không có đường qua núi để đem bán, cho nên sản xuất cá và muối so với Chiết Giang rẻ hơn rất nhiều (35). Chính vì vậy, cư dân duyên hải ven biển không có lương thực để sinh sống, buộc phải mạo hiểm vi phạm lệnh cấm ra biển buôn bán. Buôn lậu ngoài biển diễn ra thường xuyên và nghiêm trọng nhất vẫn là do cư dân bốn huyện thuộc tỉnh Phúc Kiến là Phúc, Hưng, Chương, Tuyên tiến hành. Chẳng hạn, trong khoảng hơn 2 năm từ tháng 12 năm Gia Tĩnh thứ 23 (1544) đến tháng 3 năm Gia Tĩnh thứ 26 (1547), số thuyền buôn lậu đến Nhật Bản sau đó tiến sang Triều Tiên... là rất lớn. Số người Phúc Kiến bị bắt giải về nước lên tới trên 1.000 người (36).

Ngoài nguyên nhân địa lý, nguồn lợi khổng lồ mà mậu dịch hải ngoại đem lại cũng là một nguyên nhân chính yếu dẫn đến tình trạng bùng phát tệ buôn lậu. Hệ thống mậu dịch hải ngoại thời kỳ đầu nhà Minh thuộc về mậu dịch buôn bán trên biển đường dài vượt qua phạm vi khu vực. Lợi nhuận mà nó đem lại vô cùng lớn, có thể nói rằng “khi ra đi, một lần mà thu được lợi trăm lần, khi về một mà có thể lợi

trăm lần” (37). Ở duyên hải Sơn Đông, theo như lời tự thú của một người chuyên buôn lậu thì mỗi lần dong thuyền ra biển là một lần thu được nguồn lợi lớn. Mỗi năm, một thuyền buôn có thể thu được 200, 300 nghìn lạng vàng. Sau khi thuyền quay về cảng, thông thường chủ thuyền có thể có được một nửa số hàng trên thuyền (38). Cũng do cư dân trong vùng thấy được lợi nhuận lớn từ hoạt động buôn lậu trên biển nên họ đã không thiết tha với việc trồng trọt nữa. Việc canh nông dần được coi là “sức nhiều lợi ít” (39) từ đó xuất hiện một hiện tượng, nhà nước càng cấm thì tình trạng buôn lậu càng diễn ra nghiêm trọng. Các hoạt động “phi quan phương” đó có thể gồm mấy loại hình như sau:

Thứ nhất, những thương nhân tự do theo hình thức buôn bán đường dài trực tiếp đến Nhật Bản, Triều Tiên, Lưu Cầu và các nước Đông Nam Á. Do phải đi trên lộ trình dài vượt qua biển cả nguy hiểm nên số lượng người trên mỗi thuyền thường lớn. Thông thường, một số chuyến đi như vậy có đến mấy mươi chiếc thuyền kết thành một đội cùng đi. Chẳng hạn, năm Chính Thống thứ 9 (1444), nhân dân vùng Tân Hải phủ Triều Châu tỉnh Quảng Đông tập trung một đoàn gồm 55 người cùng mang hàng ra biển, đến Java tiến hành buôn lậu (40); năm Gia Tĩnh thứ 21 (1542), có người Chương Châu, Phúc Kiến là Trần Quý Đăng cùng với 7 người khác liên tục trong nhiều năm dẫn đầu 26 thuyền vận chuyển hàng hóa đến Lưu Cầu buôn bán. Cùng đến Lưu Cầu còn có 21 thuyền của Triều Dương, Quảng Đông. Tổng số người phục vụ trên 21 thuyền lên tới hơn 1.300 người (41). Những người buôn lậu này hoạt động rất linh hoạt. Họ mua hàng hóa ở một nơi, chế tạo thuyền ở nơi khác và tụ tập cùng ra biển ở một nơi khác nữa, nhằm tránh sự kiểm tra của quan phủ.

Thứ hai, những người được giao cai quản quân binh chấp pháp thì chính họ lại thường phạm pháp. Họ đã lén lút phái người hoặc sai khiến quân sỹ lợi dụng thuyền đi biển của cơ quan có chức năng chỉ huy, giám sát để thực hiện việc buôn lậu, mưu tính nguồn lợi riêng.

Thứ ba, các quan viên nhà nước phụng mệnh đi sứ nước ngoài nhưng luôn lén lút vận chuyển hàng hóa hoặc đem theo các thương nhân đến nước ngoài thực hiện buôn lậu. Loại hình buôn lậu này hầu như không nằm trong luật "Hải cấm" của nhà Minh. Chẳng hạn như vào thời Cảnh Thái năm thứ 4 (1453), bọn cấp sự trung Phan Bản Ngu phụng sứ sang Chiêm Thành khi về khăm trên thuyền có tới 240 người mang về hàng hóa buôn lậu. Lượng hàng lên đến 1.933 cân các loại như lược ngà voi, ô mộc, thiếc, nển... Căn cứ theo luật "Hải cấm" thì số hàng trên sẽ bị tịch thu sung vào công quỹ nhưng triều đình lại ra lệnh cho 3 ty Quảng Đông phải trả lại cho từng người theo đúng số lượng ban đầu (42).

Thứ tư, đó là các hoạt động buôn lậu vùng duyên hải. Những thương nhân buôn lậu này đều trực tiếp vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu đến Quảng Đông rồi tiến hành buôn bán. Chẳng hạn như thương nhân vùng Chiết Giang mua trộm tất cả những hàng hoá xuất khẩu như bông sợi, thuỷ ngân, đồng chưa luyện, dược liệu, dùng thuyền vận chuyển đến Quảng Đông để bán, sau đó lại mua hàng ở Quảng Đông vận chuyển về Chiết Giang, hiện tượng này gọi là "tẩu Quảng" (buôn lậu Quảng Đông). Mặt khác, cũng có thể các thuyền buôn nước ngoài đến các cảng buôn lậu ven bờ, sau đó tiến hành mua bán. Khi gió Nam thuận thì thuyền buôn ngoại quốc từ Quảng Đông lên, đến vùng duyên hải Chương Châu, Tuyên Châu thậm chí ven

theo đến vùng Hưng, Phúc, và khi gió Bắc thuận thì lại xuống duyên hải vùng Phúc, Ba men theo bờ biển đến vùng Hưng, Tuyên. Để tránh sự truy bắt của quan binh, họ thường cho thuyền trôi nổi bất định, loan tin theo kiểu "dương Đông kích Tây" khiến quan phủ không biết thông tin đích thực để có thể truy bắt.

Chính sách "Hải cấm" không những khiến cho nạn buôn lậu ngày càng tăng mà hoạt động của các "thương nhân - cướp biển" cũng trở nên mạnh mẽ. Một trong những mục tiêu của "Hải cấm" đầu thời Minh là tấn công vào hoạt động buôn lậu của thương nhân tự do. Vì vậy, một số nhóm thương nhân chuyên buôn lậu, vì sự sinh tồn của mình, đã tự trang bị vũ khí, tổ chức thành những tập đoàn buôn lậu để chống lại sự truy sát tàn khốc của triều đình. Những tập đoàn thương nhân loại này gọi là "Hải khấu". Thực ra, các nhóm "Hải khấu" này hoàn toàn không giống với "Hải tặc" phương Tây tới phương Đông xâm lược và cướp bóc. Họ là những thương nhân buôn bán ở hải ngoại, chỉ vì muốn phá bỏ sự trói buộc của chính sách "Hải cấm" nên đã vi phạm vào luật "Hải cấm" mà bị coi là "Hải khấu". Đặc tính này giống như sự nhận xét của Đường Khu một nhân vật thời Gia Tĩnh: "Khấu (kẻ cướp) và thương nhân là một, khi cho thông thương thì khấu trở thành thương nhân, khi cấm thông thương thì thương nhân chuyển thành khấu, cấm ban đầu là cấm thương nhân, cấm về sau là cấm cướp biển" (43).

Hoạt động của "Hải khấu" tiến hành trên phạm vi rất rộng, men theo vùng duyên hải từ Quảng Đông, Phúc Kiến đến Chiết Giang. Khi thuận gió Nam thì từ Quảng Đông lên tới Phúc Kiến, Chiết Giang và trực tiếp đến Giang Dương, khi thuận gió Bắc thì lại từ Chiết Giang, qua

Phúc Kiến đến Quảng Đông rồi vượt biển đến các nước hải ngoại. Các “thương nhân - hải khấu” luôn thu mua được hàng hoá xuất khẩu. Thông thường, họ luôn dựa vào sự tiếp tay của quân dân vùng duyên hải. Do thiết lập được quan hệ tốt với quân dân ở đây, nên cư dân trong vùng luôn sẵn sàng cung cấp nhu yếu phẩm cho các đoàn “thương nhân - cướp biển”, thậm chí còn giúp họ thu mua hàng cấm. Chính vì vậy, hoạt động của “Hải khấu” ngày càng mạnh và công phá mạnh mẽ vào chính sách “Hải cấm” của triều đình.

Mặt khác, do triều đình thực hiện chính sách “Hải cấm” nên đã đẩy một bộ phận lớn cư dân ven biển, đặc biệt là cư dân của những vùng có truyền thống buôn bán trên biển là Quảng Đông và Phúc Kiến, rơi vào tình cảnh khốn khó. Trong tấu số của Tuần phủ Phúc Kiến dâng triều đình có đoạn: *“Nghề của dân vùng này đều là buôn bán trên thuyền, thuế khóa lao dịch toàn bộ thu bằng tiền, năm xưa hải cấm nghiêm ngặt, dân chúng xướng loạn (...) gần đây cướp biển Triều Tiên, triều đình phòng kẻ gian tiếp tế Tiêu Hoàng, thông hành các tỉnh cấm tuyệt tiểu thương (...) con đường sống bị ngăn cản, kẻ buôn bán thì khuynh gia bại sản, kẻ được thuê mướn phải bó tay đứt bữa cơm ăn, dân cả vùng rên la ngời chờ chết”* (44). Trong khi triều đình cho rằng không cho tư thương buôn bán với nước ngoài, không xây dựng các thị trấn sầm uất ở ven biển thì chẳng có gì để bọn cướp biển tấn công thì “hậu quả của chính sách thiếu suy tính đó đã tước đoạt mọi đường kiếm sống của người dân vùng bờ biển, những người chuyên làm nghề chèo thuyền và đánh cá. Tình cảnh đó đã đẩy họ đi với bọn cướp biển” (45).

Điều đó lý giải vì sao, khi xét về thành phần của các toán Wako có thể thấy được

trong đó bao gồm có cả người Trung Hoa và người Nhật Bản. Thông thường tỷ lệ là 10 người Trung Hoa có một người Nhật hoặc 10 người Trung Hoa có 3 người Nhật. Người Nhật thường giữ vai trò thuyền trưởng và thủy thủ chính, còn lại là những người dân chài hay những người chuyên sống bằng nghề đi biển ở Trung Hoa bị thất nghiệp hoặc cả những kẻ vô gia cư sống lang thang ở các hải cảng. Những người Trung Hoa đi cướp biển thường cạo trọc đầu và ăn mặc như Wako Nhật Bản (46).

Theo những tư liệu của Triều Tiên thì năm 1555, một đoàn 70 thuyền cướp biển Nhật Bản tấn công một số đảo thuộc bán đảo Triều Tiên. Cũng vào thời kỳ đó, có nhiều thuyền cướp biển khác không phải là của Nhật Bản tấn công Hoàng Hải. Quan quân địa phương bắt được một đoàn thuyền cướp biển, có đến hơn 200 tên, tất cả là người Trung Hoa (47).

Tuy nhiên, cho đến những năm 1560, chính quyền nhà Minh cũng giành được một số thắng lợi trong việc tiêu trừ bọn cướp biển. Nhiều quan chức đã dâng biểu tâu rõ lên chính quyền trung ương biết rằng nguyên nhân chính của bọn cướp biển là việc cấm buôn bán bằng đường biển. Hứa Phù Viễn, tuần phủ Phúc Kiến trong tấu số dâng triều đình đã chỉ rõ: “Nếu như cho rằng cư dân vùng duyên hải dựa vào vùng bờ biển dễ làm loạn, thì trước đây thuyền buôn được mở mang chính là để ngăn chặn phản loạn nảy sinh. Nay thực hiện cấm, những kẻ không sợ chết kia mọi hành động đều bất chấp đạo lý, tất sẽ lén lút câu kết với nhau. Nếu tiếp tục truy bắt chúng, tất chúng sẽ tụ tập bè đảng trốn ra biển, cư trú nơi nguy hiểm”. Và, “Nếu như cắt đứt giao thiệp với bên ngoài, thì hàng nghìn người Chương Châu ở Lữ Tống (Luzon) không được quay về, tất sẽ câu kết với người nước

ngoài ra nhập giặc cướp biển. Nếu như cấm tuyệt thương mại trên biển, tất tình hình bên ngoài không thể nắm bắt được, nói chi đến chuyện phòng ngự. Nếu như cấm tuyệt ngoại thương thì tất thương thuế không thu được, năm xưa tiền lương binh lính địa phương được phụ cấp thêm 2 vạn lạng từ thuế thương, thì không phải lo lắng gì nhiều, nay binh lính không lương, sao có thể tăng cường bố phòng vùng biển?”. Chính ông là người đề ra chủ trương huỷ bỏ “Hải cấm” khôi phục thông thương truyền thống. Tổng kết kinh nghiệm “Hải cấm” trong lịch sử, Hứa Phù Viễn kết luận: *“Buôn bán khai thông ắt giặc (cướp biển) chuyển thành thương nhân, buôn bán cấm đoán ắt thương nhân chuyển thành giặc. Huỷ bỏ “Hải cấm” không những có lợi cho đất nước mà còn là biện pháp tốt nhất để tăng cường bố phòng vùng biển”* (48).

Trên thực tế, khi triều đình nhà Minh điều chỉnh lại chính sách, cho phép mở rộng việc buôn bán hợp pháp với nước ngoài, thì nạn cướp biển cũng giảm đi rõ rệt. Thuyền buôn của Trung Hoa được tự do đi biển, họ đi xuống khắp cả vùng biển phương Nam, tới vùng biển của Philippines, Indonesia, Malaysia và đi xa hơn nữa. Thuyền buôn của Hoa thương đã đem theo rất nhiều dân cư đến Đông Nam Á. Sau này, cháu con của những người di cư đó đã trở thành các cộng đồng Hoa Kiều lớn ở hải ngoại trong thời kỳ hiện đại.

Bên cạnh đó, sự ra đi của người Hoa cũng chịu sự tác động mạnh mẽ của chính sách “Hải cấm”. Khoảng giữa thế kỷ XV, khi phái bảo thủ trong triều đình nhà Minh thắng thế, nhà nước ra hàng loạt luật lệ ngăn cản Hoa thương vượt biển ra nước ngoài, ai vi phạm sẽ bị trừng phạt nặng nề. Hệ quả là nhiều gia đình và đoàn thương gia đã thâm lạng ra đi. Họ mang theo

nguồn của cải, kinh nghiệm doanh nghiệp đã được tích lũy nhiều thế hệ cùng với một đội thủy thủ, vận chuyển trên thuyền. Với nguồn vốn dự trữ đó, khi đến các nước Đông Nam Á buôn bán hầu như họ không gặp phải sự cạnh tranh gay gắt nào từ phía người bản địa do thương gia bản địa có phần nhỏ bé, yếu kém hơn họ. Yếu tố này không những kích thích thêm nhiều thương nhân người Hoa vượt biển mà còn tạo ra bước phát triển về chất và lượng trong sự hình thành cộng đồng người Hoa hải ngoại như một thực thể ổn định, nhân tố hăng xuyên trong cơ cấu đa nguyên của các quốc gia, xã hội Đông Nam Á. Những người này ra đi bất hợp pháp, nếu trở về sẽ bị trừng phạt nên họ đã tự nguyện định cư tại nước sở tại. Bằng cách kết hôn với người bản địa họ đã tạo ra những tiền đề cơ bản cho quá trình đồng hóa tự nhiên giữa người Hoa di cư với cư dân bản địa trong khu vực.

Có thể nói rằng, sau gần 200 năm thực hiện chính sách “Hải cấm”, đến năm 1567, nhà Minh đã phải dỡ bỏ chính sách này bởi hệ quả của nó gây ra cho nền ngoại thương của nhà Minh nói chung và nhân dân vùng duyên hải Đông Nam Trung Quốc nói riêng là vô cùng nghiêm trọng. Triều đình thực thi chính sách cấm hải nhằm bảo vệ an ninh quốc phòng ven biển, tấn công vào hoạt động thương mại của tư nhân, nắm độc quyền thương mại thông qua hoạt động giao thương triều cống nhưng hiệu quả đạt được không đúng như sự mong đợi. Hơn thế nữa, chính sách cấm hải còn dẫn đến những kết quả trái với mong muốn của triều đình. Thêm vào đó, vào thời Gia Tĩnh, họa Wako (1552) đã uy hiếp đến nền thống trị của nhà Minh. Quan dân vùng Quảng Đông, Phúc Kiến không ngừng dâng biểu tấu xin triều đình nói lỏng chính sách “Hải cấm” bởi “dân vùng Phúc Kiến sống ven

biển, không được đi lại ngoài biển thì sẽ không đủ lương thực ăn, từ khi nghiêm cấm thông thương với bên ngoài mà cá không bán ra ngoài được, dân nghèo mà sinh đạo tặc, mong nói lỏng phép cấm” (49). Mặt khác, tệ buôn lậu ngày càng tăng, số dân chúng gia nhập các đoàn hải tặc ngày một nhiều. Bên cạnh đó gánh nặng quân sự dành cho việc phòng vệ vùng duyên hải cũng quá lớn. Chỉ tính vùng duyên hải Chương Nam, binh lính trấn giữ định kỳ lên tới con số hàng nghìn, mỗi năm tiêu phí lương thực lên tới hơn 58.000 lạng bạc (50). Bên cạnh đó, trong đời sống chính trị cung đình, giới quan lại cho rằng tình hình chính trị đã ổn định nên đã không ngừng dâng biểu tấu đề nghị bãi bỏ chính sách “Hải cấm”. Áp lực chính trị liên tục đó từ giới quan liêu khiến triều đình không thể không nói lỏng chính sách cấm hải bảo thủ của mình.

Chính sách “Hải cấm” được nói lỏng cho phép thương nhân tự do buôn bán nhưng cũng chỉ giới hạn buôn bán với khu vực Đông Nam Á. Chính quyền Minh vẫn tiến hành thực thi chính sách tiêu cực đối với Nhật Bản. Chủ trương đó đã tác động trực tiếp đến nền kinh tế Nhật Bản bởi “hơn 50% kim ngạch hàng nhập khẩu trong một năm mà thuyền buôn nước ngoài mang đến Nhật Bản là tơ tằm, gần 30% là hàng dệt lụa các loại của Trung Quốc. Người ta ước tính hai mặt hàng tơ tằm và vải lụa chiếm tới 80% kim ngạch nhập khẩu trong 1 năm của Nhật Bản” (51). Tuy có những cố gắng để đạt được sự thông thương với Trung Quốc, song những nỗ lực này đều thất bại. Nhật Bản đành phải hướng xuống thị trường Đông Nam Á để có được hàng hóa của Trung Quốc.

Đối với các thương nhân muốn buôn bán chính thức theo ngạch “quan phương” họ

phải được sự cho phép của chính quyền trung ương bằng cách nhận giấy phép (*wenyin*). Việc cấp giấy phép này vẫn nhằm mục đích nhà nước quản lý ngoại thương với mục tiêu tăng thêm nguồn thu cho quốc khố. Nhận được giấy phép của nhà nước xuống phía Nam buôn bán những thương nhân này phải nộp thuế cho chính quyền. Ban đầu, khi chính sách “Hải cấm” mới được nói lỏng, mỗi năm chỉ có 50 thuyền mảnh (*Junk*) được cấp giấy phép đến Đông Nam Á buôn bán nhưng đến năm 1589, số thuyền được cấp giấy phép xuống phía Nam đã lên tới 88 thuyền và đến năm 1592 là 110 thuyền, năm 1597 là 137 thuyền (52).

Chúng ta biết rằng, chính sách “Hải cấm” thời kỳ đầu nhà Minh không phải là chính sách đóng cửa tuyệt đối, không giao thiệp với bên ngoài mà thực chất nhà Minh đã chuyển hoạt động ngoại thương từ tay các thương nhân vào tay nhà nước bằng một hệ thống quản lý ngoại thương hoàn bị thông qua chế độ *Thị bạc ty* với hình thức thương mại triều cống. Tuy nhiên, hoạt động buôn lậu thời kỳ đầu nhà Minh vẫn rất phát triển, hàng hóa Trung Quốc không ngừng chảy ra thị trường quốc tế. Chính vì vậy, trên một phương diện nào đó *chính sách “Hải cấm” của Trung Quốc hầu như không tác động lớn đến thị trường Đông Nam Á*. Bởi hàng hóa Trung Quốc được coi là “xa xỉ phẩm” đối với các quốc gia Đông Nam Á mà thị trường tiêu thụ chủ yếu là bộ phận quý tộc và các tầng lớp xã hội bên trên. Bộ phận này nhờ có các hoạt động thương mại triều cống nên vẫn có được những sản phẩm có chất lượng cao và nổi tiếng của Trung Quốc đồng thời thông qua đó chế độ triều cống - thương mại mà nhiều tầng lớp xã hội khác cũng có thể có được những hàng hoá giá trị của phương Bắc.

Hiển nhiên, chính sách cấm hải đó cũng đã có những tác động mạnh mẽ đến nền ngoại thương Trung Quốc. Sự chuyển dịch các hoạt động thương mại từ thương nhân vào tay nhà nước khiến cho nền ngoại thương phát triển không cân đối, không tuân theo sự phát triển của kinh tế thị trường. Trao đổi hàng hóa giữa các bên chủ yếu là ở phương diện nhà nước tức kênh thương mại "quan phương" nhằm cung cấp, trao đổi hàng hóa xa xỉ cho các tầng lớp bên trên của xã hội. Mặt khác, chính sách đó cũng tạo nên tình trạng khan hiếm hàng hoá khiến cho tình hình kinh tế, chính trị khu vực duyên hải Đông Nam Trung Quốc trở nên hỗn loạn. Hệ quả là, để bù lấp cho sự thiếu hụt hàng hóa của thị trường tự do Trung Quốc cũng như các nước trong khu vực, hoạt động buôn lậu đã diễn ra và cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng đó. Hoạt động này đã trở thành kênh thương mại thứ hai - thương mại "phi quan phương" ở Trung Quốc ngay cả trong thời kỳ mà chính sách "Hải cấm" được thực hiện một cách gắt gao.

3. Kết luận

Có thể nói rằng, sự chuyển dịch nền ngoại thương Trung Quốc từ tay tư thương sang tập trung vào quyền kiểm soát của nhà nước thông qua chính sách "Hải cấm" vào thời kỳ đầu nhà Minh chính là sự thể hiện tình trạng non yếu của chính quyền này trong cả quan hệ đối nội và đối ngoại. Được thiết lập từ cuộc khởi nghĩa nông dân, trước những tác động mạnh mẽ của các thế lực chính trị trong nước, quốc tế nhà Minh đã phải thực thi một chính sách "Hải cấm" tiêu cực. Do vậy, để bảo vệ vị thế chính trị của mình trên một đất nước rộng lớn, thay vì thực thi chính sách khai mở, nhà Minh lại tìm cách xiết chặt các hoạt động kinh tế đối ngoại bằng cách cố gắng thu tóm và

quản lý chặt chẽ các hoạt động kinh tế đối ngoại. Tuy nhiên sau đó, đến nửa sau thế kỷ XVI, do đã ổn định được tình hình chính trị trong nước, đồng thời do kinh nghiệm quản lý đất nước đã được nâng cao nên triều Minh đã từng bước nới lỏng chính sách "Hải cấm". Điều đó chứng tỏ sự vững mạnh của chính quyền trung ương, vấn đề an ninh quốc phòng được giải quyết, uy thế chính trị của triều Minh đã được nâng cao không chỉ ở trong nước mà còn trên bình diện khu vực.

Do vậy, khó có thể coi chính sách "Hải cấm" đầu thời Minh là một chính sách đóng cửa tuyệt đối. Trên thực tế, chính quyền trung ương đã sớm thu tóm những hoạt động ngoại thương từ tay các thương nhân và qua đó kiểm soát chặt chẽ vùng duyên hải, diệt trừ Wako, ngăn chặn sự liên kết giữa các thế lực chống đối. Nhờ đó, nhà Minh đã có thêm thời gian và điều kiện vật chất để tập trung giải quyết những mối nguy hiểm ẩn từ thời Nguyên như tình trạng xâm lấn, quấy nhiễu của các tộc người phương Bắc, những khó khăn trong kinh tế - xã hội, tình hình chính trị chưa ổn định do sự thay thế triều đại và những thế lực cũ của nhà Nguyên vẫn muốn "khôi phục quốc thống" trên đất Trung Hoa. Cùng với chính sách "Hải cấm", nhà Minh cũng đã thực hiện chế độ thương mại triều cống nhằm tránh bị rơi vào tình thế bị cô lập tuyệt đối với thế giới bên ngoài. Chính sách đó cũng còn nhằm đảm bảo nguồn cung cấp hàng hóa từ các nước, nhất là hương liệu từ thị trường Đông Nam Á. Mặt khác, họ cũng muốn tiêu thụ những sản phẩm của Trung Quốc như gốm sứ, tơ lụa và nhiều mặt hàng thủ công khác.

Bên cạnh đó, thông qua hoạt động thương mại triều cống, nhà Minh cũng

muốn nâng cao vị thế chính trị của mình ở trong nước, tạo sự tin tưởng của dân chúng vào một chính quyền mới hùng mạnh với biểu hiện hoạt động cống nạp diễn ra tấp nập từ phía các nước “chư hầu”. Bên cạnh đó, nhà Minh còn không ngừng mở rộng ảnh hưởng chính trị và kinh tế của mình thông qua 7 lần tiến xuống biển Nam của Trịnh Hòa đến các nước Đông Nam Á và Tây Nam Á. Có thể khẳng định rằng, nhà

Minh đã không đóng cửa đất nước một cách tuyệt đối mà thông qua việc thực thi chính sách “Hải cấm” chính quyền này đã thay đổi cách thức quản lý ngoại thương và hoạt động kinh tế đối ngoại. Điều đó lý giải vì sao trong thời kỳ “Hải cấm”, hoạt động thương mại Trung Quốc vẫn không ngừng phát triển và thời Minh luôn được coi là *Thời kỳ hoàng kim của ngoại thương Trung Quốc*.

CHÚ THÍCH

(34). Ngụy Kinh Trung: *Trùng soạn Phúc Kiến thông chí*, Q. 87, Hải cấm.

(35). *Trù hải đồ biên*, Q. 4, Phúc Kiến sự nghị.

(36). *Minh Thế Tông thực lục*: Q. 321, tháng 3 năm Gia Tĩnh thứ 26.

(37). *Thiên hạ quần quốc lợi tật thư*, Q. 93, Phúc Kiến tam dương thuế.

(38). *Trù hải đồ biên*: Q. 7, Sơn Đông nghị sự.

(39). Sử Đảng: *Quảng Châu phủ chí*, Q. 15, Dư địa lược thất.

(40). *Minh Anh Tông thực lục*, 113, tháng 2 Chính Thống năm thứ 9, Kỷ Hợi.

(41). Nghiêm Tung: *Lưu Cầu quốc giải tổng thông nhân phạm thư*, trích từ *Minh kinh thế văn biên*, Q. 29, Nam doanh tấu nghị.

(42). *Minh Anh Tông thực lục*, Q. 231, tháng 7 năm Cảnh Thái thứ 4.

(43). *Trù hải đồ biên*, Q. 11, Kinh lược nhất - thức khẩu nguyên.

(44). *Minh Kinh thế văn biên*, Quyển tứ bách, Hứa Phù Viễn: *Sổ thông hải cấm sơ*.

(45). George Sansom: *Lịch Sử Nhật Bản*, tập 2 (1334-1615), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 437

(46). George Sansom: *Lịch Sử Nhật Bản*, tập 2, Sdd, tr. 436-437.

(47). George Sansom: *Lịch Sử Nhật Bản*, tập 2, Sdd, tr. 437.

(48). *Minh Kinh thế văn biên* - Quyển tứ bách, Hứa Phù Viễn: *Sổ thông hải cấm sơ*.

(49). *Minh Thế Tông thực lục*, Q. 538, tháng 9 năm Gia Tĩnh thứ 43.

(50). Hứa Phù Viễn: *Sổ thông hải cấm sơ*, trích trong *Minh kinh thế văn biên*, Q. 400, Kinh hòa đường tập.

(51). Kato Eiichi: *Mâu dịch với Đông Dương của các thương điểm thuộc công ty Đông Ấn Hà Lan tại Nhật Bản*, trong *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 218.

(52). Anthony Reid: *Hàng hải Trung Quốc ở Đông Nam Á (1567-1842) - Một sự thay thế đáng tin cậy*, *Phố Hiến - Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Sở Văn hóa Thông tin Hải Hưng, 1992, tr. 64.

“ĐỊA CHÍ HUYỆN ĐÔNG SƠN TỈNH THANH HÓA”^(*)

ĐINH XUÂN LÂM*

Hiện nay trong đời sống văn hoá - tinh thần của nhân dân ta, có một hiện tượng đáng mừng là công tác biên soạn và xuất bản sách địa chí đã và đang được đẩy mạnh, mang lại nhiều kết quả tốt đẹp. Một số bộ địa chí các tỉnh đã hoàn thành và phát hành rộng rãi, được dư luận bạn đọc hoan nghênh, như địa chí các tỉnh Nam Định, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Giang, Phú Yên, Quảng Ngãi... Có tỉnh đang xúc tiến hoàn thành biên soạn địa chí để cho ra mắt bạn đọc, như Thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Thái Bình, Ninh Bình, Thái Nguyên, Bạc Liêu, Tiền Giang... Có tỉnh còn biên soạn và phát hành địa chí các huyện trước khi có địa chí tỉnh, như Hà Tĩnh với hai bộ *Địa chí huyện Can Lộc* và *Địa chí huyện Đức Thọ* được bạn đọc trong và ngoài tỉnh đánh giá cao; hay xuất bản địa chí huyện song song với địa chí tỉnh, như Thanh Hóa chưa hoàn thành tập 3 (tập cuối) địa chí tỉnh mà trước đó đã có địa chí các huyện Hoằng Hóa, Thọ Xuân, Hà Trung... Còn xã chí thì hầu như huyện nào đều có xuất bản một số tập. Rõ ràng tác dụng đầu tiên và rất cơ bản là các cuốn địa chí tỉnh, huyện, xã đã đóng góp thêm nhiều tư liệu về các địa phương, thành văn có, nhưng chủ yếu là điền dã,

vào việc bổ sung, đính chính, hoàn chỉnh việc biên soạn bộ lịch sử cả nước, bộ “Quốc sử” đã từ lâu tất cả chúng ta đều mong đợi.

Đi cụ thể vào *Địa chí huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa*, điều dễ nhận thấy là sách có khá nhiều ưu điểm. Về nội dung, việc phân bố sách ra 5 phần (Phần thứ nhất: Địa lý với 4 chương lần lượt giới thiệu địa lý tự nhiên, địa chất và tài nguyên; địa lý hành chính; dân cư - dân số - lao động; Phần thứ hai: Lịch sử gồm 5 chương giới thiệu các bước phát triển từ thời kỳ tiền sử - sơ sử đến năm 2005; Phần thứ ba: Kinh tế, gồm 2 chương giới thiệu tình hình từ thời tiền sử đến năm 1954 cùng các ngành và lĩnh vực kinh tế chủ yếu trong giai đoạn 1955-2005; Phần thứ tư: Văn hóa - xã hội với 3 chương Văn hóa - Văn học - Nghệ thuật, Giáo dục - Y tế - Thể dục - Thể thao; Phần thứ năm (có thể xem như chương cuối sách) giới thiệu các xã và thị trấn trong huyện. Tất cả có 5 phần, 15 chương, đã đề cập khá toàn diện đến đời sống của một huyện miền đồng bằng với các đặc điểm nổi trội về các mặt so với các huyện trong tỉnh thuộc vùng miền núi hay miền biển.

Về địa chất, đó là một huyện đồng bằng của châu thổ sông Mã có vùng đất kiến tạo

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội

trên một địa hình tương đối ổn định, đất đai hình thành chủ yếu do quá trình trầm tích, là kết quả của lắng đọng các mẫu chất đất từ nơi khác do nước chuyển tới, do vậy cấu tạo địa chất tương đối đơn giản, không như các địa phương khác từng trải qua các cuộc kiến tạo địa chất phức tạp.

Về văn hóa - xã hội, đó là nơi con người tụ cư sớm, bằng lao động thông minh và sáng tạo đã trở thành chủ nhân của nền văn minh Đông Sơn nổi tiếng thế giới, là vùng đất "địa linh nhân kiệt" trong quá trình dựng nước và giữ nước, tạo dựng nên một truyền thống rực rỡ về lòng yêu nước, về ý chí vượt khó, luôn luôn hướng về độc lập, tự do, hạnh phúc.

Một ưu điểm khác giúp cho nội dung sách vừa bảo đảm tính cô đúc, tập trung, vừa bảo đảm tính khoa học chặt chẽ, viết ít mà nói nhiều với người đọc, đó là việc sử dụng các bảng thống kê ngắn gọn, có ghi chú cụ thể lấy từ nguồn nào để người đọc tiện đối chiếu kiểm tra nếu thấy cần thiết.

Về hình thức, sách có nhiều tranh ảnh đẹp, minh họa các phần và chương. Đặc biệt bìa ngoài sách trình bày trang nhã mà mang ý nghĩa tiêu biểu với hình trống đồng Đông Sơn.

Đánh giá lại, *Địa chí huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa* là một công trình biên soạn nghiêm túc, công phu, có chất lượng, đã có tác dụng tốt vào công tác tuyên truyền, giáo dục truyền thống văn hóa và cách mạng không chỉ cho nhân dân trong huyện, mà còn cho nhân dân toàn tỉnh. Trên cơ sở một sự hiểu biết đúng đắn về Đông Sơn, các nhà chính trị, kinh tế, các nhà khoa học, các nhà văn hóa có điều kiện đề ra những chính sách thích hợp tạo điều kiện cho Đông Sơn phát triển trong sự phát triển chung của toàn tỉnh và của cả nước.

Trên đây là một số ưu điểm của *Địa chí huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa*. Tuy vậy, cũng nhằm mục đích hoàn chỉnh thêm một bước công trình về nội dung, chúng tôi xin đóng góp một số ý kiến để Ban biên soạn tham khảo vận dụng cho lần tái bản (nếu có, và mong rằng sẽ có). Mà cũng chỉ tập trung vào Chương III: (Giáo dục - Y tế - Thể dục Thể thao) của Phần thứ tư (Văn hóa - Xã hội), đặc biệt là mục Giáo dục thời Pháp thuộc và sự nghiệp giáo dục từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay mà chúng tôi có hiểu biết chút ít với tư cách là nhân chứng lịch sử.

Trước hết là nói về hệ thống tổ chức học tập và thi cử. Cần phải nói rõ hệ thống tổ chức học tập và thi cử này cũng thay đổi trong quá trình du nhập giáo dục tiểu học và trung học mới vào Việt Nam - thời trước quen gọi cấp giáo dục tiểu học và trung học do Pháp tổ chức là nền giáo dục Pháp - Việt. Lớp Nhì trên (đệ nhị niên) phải tới năm 1927 mới có để chuẩn bị thêm cho học sinh học 3 năm cuối cấp tiểu học toàn các môn bằng tiếng Pháp. Cũng như học xong 3 năm Đồng ấu, Dự bị, Sơ đẳng thì phải thi lấy bằng Sơ học yếu lược (Certificat d'Études primaire franco indigène, viết tắt là CEPFI), có bằng này mới được thi vào lớp Nhì đệ nhất niên, nếu đậu thì phải học 3 năm qua 3 lớp Nhì đệ nhất niên, Nhì đệ nhị niên và lớp Nhất để thi bằng tốt nghiệp cấp tiểu học, thời trước quen gọi là bằng Rime (Primaire) tên bằng đầy đủ là Certificat d'Étude primaire complémentaire indigène, viết tắt là CEPCI. Có bằng này mới được quyền thi vào cấp Cao đẳng tiểu học, học trong 4 năm, thi lấy bằng tốt nghiệp trước kia quen gọi là bằng Diplôme hay bằng Thành chung, tên đầy đủ là Diplôme d'Étude primaire supérieur indigène viết tắt là DEPSI (thực tế thì Diplôme có nghĩa

là tám bằng), tương đương với tốt nghiệp cấp Trung học Cơ sở ngày nay. Còn muốn học lên thì phải thi tuyển vào trường trung học cấp trên, học xong hai năm đầu thi Tú tài phần 1, nếu đậu được quyền vào thẳng năm trên để chuẩn bị thi Tú tài phần 2, năm học này đã có sự phân ban, như Triết học văn chương (Philosophie-Lettres), Triết học - Khoa học (Philosophie Sciences), Triết học - Toán học (Philosophie Mathématiques), tương đương với tốt nghiệp Trung học Phổ thông ngày nay. Phải nhấn mạnh rằng trường Tú tài chỉ có ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh) còn các trường Cao đẳng tiểu học (Phổ thông Cơ sở ngày nay) không phải có ở tất cả các tỉnh, mà chỉ có ở một số tỉnh. Như xứ Trung Kỳ trước năm 1945 chỉ có 4 trường ở Thanh Hóa, Vinh (Nghệ An), Huế, Quy Nhơn, Trường Trung học Thanh Hóa cũng phải đến năm 1931, sau phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh mới có, trước đó học sinh Thanh Hóa phải thi vào Trường Quốc học Vinh, những người giỏi mới đậu vào.

Còn nói về Trường Tiểu học của Đông Sơn thì cần chú ý đến tình tiết sau: Tỉnh lỵ Thanh Hóa đặt trên đất Đông Sơn nên mới có Trường Tiểu học Đông Sơn đặt ngay trong thành phố, bên cạnh trường tiểu học thành phố. Đến khi Đông Sơn dời phủ lỵ (lúc đó Đông Sơn là phủ) ra khỏi tỉnh lỵ thì chỉ có cơ quan hành chính dời, còn nhà trường vẫn ở lại, và mặc nhiên Thành phố Thanh Hóa có 2 trường tiểu học, nhân dân quen gọi là trường tỉnh và trường Đông Sơn, học sinh tỉnh nghịch của hai trường còn chòng ghẹo nhau:

“Đông Sơn đỏ dít đen đầu,

Trường tỉnh cấp sách đi hầu Đông Sơn” (1).

Nhưng đến khi thành lập Trường Cao đẳng Tiểu học Thanh Hóa (1930) thì vì

không có trụ sở nên phải mượn lớp của trường tỉnh, niên khóa đầu (1931-1932) mượn một lớp, rồi mỗi năm sau lại mượn thêm một lớp nữa, cuối cùng khi trường Cao đẳng Tiểu học Thanh Hóa đủ 4 năm thì mặc nhiên Trường Tiểu học tỉnh không còn và Trường Tiểu học Đông Sơn được xem như trường của thành phố. Có một vấn đề cũng cần làm rõ: sách địa chí viết rằng Trường Tiểu học Đông Sơn năm 1940 được đổi tên là Trường Tiểu học Thanh Hóa Bắc. Thế thì Trường Tiểu học Thanh Hóa Nam ở đâu? Là trường nào? Theo tôi thì không có, vì tên trường trước sau vẫn là Trường Tiểu học kiêm bị Đông Sơn (École primaire de plein exercice Đông Sơn), sau năm 1945 Cách mạng Tháng Tám thành công mới đổi tên là Trường Tiểu học Hoàng Văn Tùng. Và trường tiểu học thời đó ở Thành phố Thanh Hóa làm gì có chuyện nam nữ học sinh học chung. Thành phố Thanh Hóa vẫn có một trường tiểu học nữ khang trang nằm trên Đại lộ Lê Lợi ngày nay (trước 1945 là đường Tòa sứ (Avenue de la Résidence), đối diện với Sở Cảnh sát (cảnh sát) của chính quyền cũ; ngay Trường Cao đẳng Tiểu học cũng phải đến mấy năm trước 1945 mới nhận nữ sinh, trước đó các nữ học sinh, con em các nhà giàu có, đều phải vào Huế thi vào Trường Trung học nữ Đồng Khánh.

Nói về phong trào chống nạn mù chữ, diệt dốt, nên nhắc tới một sự kiện: nhân chuyển vào công tác Thanh Hóa (1946), cụ Nguyễn Văn Tố (lúc đó là Bộ trưởng Bộ Cứu tế - Xã hội) đã có gặp mặt các chiến sĩ đang tham gia chiến dịch diệt dốt; Bộ trưởng đã thân mật động viên, khen ngợi các chiến sĩ diệt dốt, cuộc gặp gỡ nói chuyện diễn ra ngay tại sân trước đình làng Thọ Hạc là nơi đặt “đại bản doanh” của chiến dịch (2).

Về các trường trung học, từ năm học 1950-1951 huyện Đông Sơn đã có trường

Quốc lập cấp 2 Đông Sơn, còn trường tư thực thì tôi nhớ có một trường tư thực cấp 2 mà các nhà thơ Trần Lê Văn, Quang Dũng có dạy trong thời gian tản cư, tôi không nắm chắc đó có phải là trường cấp 2 tư thực Lê Hồng Phong hay không? Còn tháng 10 năm 1953, để đề phòng máy bay Pháp điên cuồng bắn phá trong cơn rầy chết, trường Quốc lập cấp 2 Thị xã Thanh Hóa (không phải là cấp 1) mới được thành lập để thu hút con em các gia đình hồi cư khi thành lập "Thị xã đặc biệt" Thanh Hóa, đã được lệnh sơ tán về Viên Khê (Đông Anh) một thời gian, sau lại về phố Bôn (xã Đông Thanh) trước khi chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng, tiến tới ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ (1954). Còn trường tư thực cấp 2, 3 Đào Đức Thông cũng chuyển từ thị xã vào làng Thọ Hạc, sau lại dời về xã Đông Thanh. Nhân nói đến sự phát triển giáo dục thời kỳ cách mạng, có bảng kê tên các người có học vị tiến sĩ, học hàm PGS, nhưng cách ghi chú không khoa học, đang ghi tên các tiến sĩ thì xen vào một trường hợp PGS.TS, và sau đó vẫn dùng ký hiệu cũ làm người đọc có thể hiểu lầm là những người sau cũng đều là PGS.TS!

Tên nhân vật cũng có trường hợp ghi sai. Như Bác sĩ Đỗ Khải, ông này vốn là y sĩ Đông Dương (3) làm Giám đốc Bệnh viện Thanh Hóa, đến khi thành phố phá hoại tản

cư thì một bộ phận bệnh viện tỉnh dời lên huyện lỵ Thọ Xuân; đến khi huyện lỵ Thọ Xuân cũng thi hành lệnh phá hoại, bệnh viện tỉnh lại dời sâu hơn vào Hà Lũng. Không rõ Bác sĩ Đỗ Khải dời về Đông Sơn lúc nào mà tổ chức khám bệnh ở xóm Thọ (xã Đông Tân, huyện Đông Sơn)? Hay là lúc này ông đã về nghỉ hưu nên gia đình dời về đây và mở phòng khám tư? Còn ông Lê Kiều (không phải là Kiều) cũng vốn là y sĩ Đông Dương, mở phòng khám bệnh tư tại Thành phố Thanh Hóa trước 1945. Cách mạng Tháng Tám thành công, ông tham gia chính quyền, được cử làm uỷ viên ngoại giao của chính quyền tỉnh với tư cách là một trí thức, thân sĩ yêu nước trong một thời gian.

*

Trên đây là một số ý kiến đánh giá nhân đọc *Địa chí huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa*. Như vậy, ưu điểm có nhiều, nhưng khuyết nhược điểm không phải là không có. Đánh giá chung, đây là một cuốn sách địa chí biên soạn công phu, có chất lượng, biên soạn đã có nhiều cố gắng. Tin tưởng rằng không chỉ nhân dân Đông Sơn mà nhân dân các huyện khác trong tỉnh cũng đều đánh giá cao công trình, các huyện có thể rút kinh nghiệm từ công trình này cho việc biên soạn địa chí của huyện mình trong thời gian tới.

CHÚ THÍCH

(*). Đảng bộ - Hội đồng Nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Đông Sơn - Viện Sử học Việt Nam chỉ đạo và phụ trách biên soạn. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, 732 trang, khổ 19x27.

(1). Học sinh trường tỉnh chăm chọc học sinh trường Đông Sơn là con khỉ đầu đen dít đỏ. Học sinh Đông Sơn không chịu kém cạnh đã "đổp chất" lại là học sinh trường tỉnh phải cấp sách di hâu

học sinh là Đông Sơn.

(2). Nếu cho rằng làng Thọ Hạc (xã Đông Thọ) nay đã thuộc thành phố thì không cần nói tới. Theo tôi thì như vậy là không hợp lý!

(3). Từ sau năm 1945, các y sĩ Đông Dương đều được công nhận là bác sĩ, như các bác sĩ Lê Đình Thám, Nguyễn Kinh Chi, Hoàng Sử...

Hội thảo khoa học: “Cổ Loa truyền thống và hiện tại”

Ngày 23-10-2007 tại khu Thành cổ Hà Nội, Trung tâm Bảo tồn Khu Di tích Cổ Loa - Thành cổ Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học: **“Cổ Loa truyền thống và hiện tại”**. Các nhà khoa học dự hội thảo đã trình bày kết quả nghiên cứu tập trung trong 3 chủ đề lớn:

- Những vấn đề liên quan đến nguồn gốc, niên đại của nước Âu Lạc, An Dương Vương và Kinh đô Cổ Loa.

Cổ Loa đã từng có một vị trí đặc biệt trong lịch sử Việt Nam nói chung và lịch sử Hà Nội nói riêng. Gắn liền với Cổ Loa là thời kỳ An Dương Vương, nhà nước Âu Lạc với nhiều dấu tích vật chất, huyền tích, huyền thoại về quá trình xây dựng thành Cổ Loa - và thuộc loại kinh thành - quân thành. Tuy nhiên, còn nhiều vấn đề chưa thống nhất nghiên cứu: Về nguồn gốc An Dương Vương là người Ba Thục hay người Tây Âu; Cấu trúc mô hình thành Cổ Loa có nguồn gốc Tày - Thái hay là thành thời Hán với chủ nhân là Mã Viện.

- Các kết quả khai quật khảo cổ học tại khu vực Cổ Loa.

Cổ Loa là đối tượng nghiên cứu của nhiều lĩnh vực: khảo cổ học; dân tộc học; văn hóa dân gian; địa lý; nông học..., đặc biệt, kết quả khai quật khảo cổ học những năm gần đây (trong các năm 2005-2006 và năm 2007 đang tiến hành) đã có những phát hiện mới với nhiều hiện vật độc đáo. Các nhà khoa học cũng chú ý đến những phương pháp nghiên cứu mới của địa lý - địa chất; địa - vật lý; ứng dụng ảnh trên không; điều tra diên dã kết hợp với đồ chiếu bản đồ...

- Hiện trạng và những vấn đề bảo tồn tại khu di tích.

Hiện nay, nhiều di tích, dấu tích ở Cổ Loa đang bị biến dạng và bị vi phạm. Diện mạo, cảnh quan, môi trường của Cổ Loa - kinh thành - quân thành và thị thành, của Cổ Loa căn cứ cách mạng và kháng chiến đang mất dần. Yêu cầu cấp thiết về quy hoạch, bảo tồn, tôn tạo và phát huy những giá trị lịch sử - văn hóa; Bảo tồn, tôn tạo văn hóa vật thể cùng với nghiên cứu phục hồi văn hóa phi vật thể, gắn kết bảo tồn và phát triển khu di tích Cổ Loa trước thềm kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội đang đặt ra trước các nhà quản lý và các nhà khoa học.

N.V.A

Hội thảo khoa học: “Chiến thắng Việt Bắc Thu Đông 1947 - Vai trò căn cứ địa và bước ngoặt của cuộc kháng chiến”

Ngày 30-10-2007 tại Thành phố Thái Nguyên, Bộ Tư lệnh Quân khu I, Quân khu II và Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học **“Chiến thắng Việt Bắc Thu Đông 1947 - Vai trò căn cứ địa và bước ngoặt của cuộc kháng chiến”**. Tham dự hội thảo có hơn 200 đại biểu gồm đại diện Lãnh đạo Bộ Quốc phòng, nhiều Tướng lĩnh, Sĩ quan thuộc các Quân, Binh chủng, các nhà khoa học và các đại biểu đến từ các viện nghiên cứu, các trường đại học ở Trung ương và địa phương. Có 20 trong tổng số 63 báo cáo khoa học đã được trình bày tại Hội thảo. Nội dung các báo cáo đã khẳng định và làm sáng tỏ thêm một số vấn đề sau đây:

- Âm mưu và hành động xâm lược, bản chất hiếu chiến phiêu lưu mạo hiểm của thực dân Pháp thông qua kế hoạch tiến công lên Việt Bắc hòng phá căn cứ địa và chụp bắt cơ quan đầu não kháng chiến.

- Sự lãnh đạo, chỉ đạo sáng suốt của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh,

nhân tố quyết định thắng lợi của chiến thắng Việt Bắc Thu Đông 1947 và toàn bộ cuộc kháng chiến.

- Tinh thần chiến đấu ngoan cường, dũng cảm, mưu trí sáng tạo của quân và dân cả nước, trực tiếp là của quân dân Việt Bắc và các lực lượng phối hợp đã tạo nên sức mạnh to lớn của chiến tranh nhân dân chiến thắng kẻ thù xâm lược trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến.

- Nghệ thuật chỉ đạo xây dựng và bảo vệ căn cứ địa, bảo vệ cơ quan đầu não Trung ương, nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh nhân dân, đặc biệt là nghệ thuật tổ chức, bảo đảm phối hợp hiệp đồng chiến đấu của quân và dân ta trong chiến dịch Việt Bắc.

- Tầm vóc, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm về xây dựng, bảo vệ đất nước, vận dụng và phát huy trong sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng và an ninh nhân dân hiện nay.

Đinh Quang Hải

Hội thảo khoa học: "Quan hệ Việt - Nga: quá khứ và hiện tại"

Nhân kỷ niệm 90 năm Cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi (1917-2007), ngày 2-11-2007, Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN tổ chức Hội thảo khoa học "*Quan hệ Việt - Nga: quá khứ và hiện tại*".

Hơn 60 tham luận của các nhà nghiên cứu đến từ Đại học Quốc gia Hà Nội, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Lịch sử Quân sự, Học viện Quan hệ Quốc tế, Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III..., Hội thảo được chia làm hai tiểu ban: Tiểu ban 1: Quan hệ Việt - Nga: Những vấn đề lịch sử

và văn hóa. Tiểu ban 2: Triết học Xô viết và tác động đến Việt Nam.

Các báo cáo tập trung nêu lên ý nghĩa thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, thắng lợi của Liên Xô và phe Đồng minh trong Thế chiến II đối với lịch sử nhân loại; Làm rõ mối quan hệ lịch sử Việt - Nga, nhất là 90 năm qua từ sau Cách mạng Tháng Mười đến nay; Những ảnh hưởng, những dấu ấn lịch sử và văn hóa, văn học Nga ở Việt Nam, ảnh hưởng của triết học Mác-Lênin với cách mạng Việt Nam và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Ý nghĩa tư tưởng dân chủ của V.I. Lênin đối với Việt Nam hiện nay; Bài học về xây dựng, chỉnh đốn Đảng từ quan điểm của Lênin về Đảng kiểu mới; Logic học Xô viết, một số thành tựu và những vấn đề đặt ra trong nghiên cứu và dạy học logic ở Việt Nam thời kỳ đổi mới...

N.P

Hội thảo khoa học: "90 năm Cách mạng Tháng Mười Nga"

Ngày 7-11-2007, trường Đại học Sư phạm Huế tổ chức Hội thảo khoa học "*90 năm Cách mạng Tháng Mười Nga*".

39 bản tham luận gửi tới Hội thảo của các nhà khoa học từ Đại học Sư phạm Huế, Đại học Khoa học Huế, Đại học Phú Xuân, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Thừa Thiên - Huế, Thông tấn xã Việt Nam, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh đã nghiên cứu những vấn đề:

Tính tất yếu của sự bùng nổ, thắng lợi và phương hướng phát triển mang tính quy luật của Cách mạng Tháng Mười; Những thành tựu của sự nghiệp xây dựng CNXH ở Liên Xô sau Cách mạng Tháng Mười.

Ảnh hưởng của Lênin, của Cách mạng Tháng Mười, của Liên Xô với lịch sử nhân

loại; Các quan điểm trái ngược nhau về Cách mạng Tháng Mười, về Liên Xô.

Ảnh hưởng của Lênin, của Cách mạng Tháng Mười, của Liên Xô với cách mạng Việt Nam, với Hồ Chí Minh, với mối quan hệ Việt - Nga; Sự phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin của Hồ Chí Minh.

Ý nghĩa và giá trị lịch sử của Cách mạng Tháng Mười và công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô trong thời đại ngày nay; Những bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.

Giảng dạy về Cách mạng Tháng Mười và văn học Nga - Xô viết trong trường đại học và phổ thông.

N.V.A

Hội thảo khoa học: tiên hiền Đặng Nghiêm - người khai khoa của xứ Sơn Nam

Ngày 10-11-2007, tại Văn miếu Quốc Tử Giám, Ban Liên lạc toàn quốc họ Đặng Việt Nam phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Phả học Việt Nam và Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn miếu Quốc Tử Giám tổ chức cuộc Hội thảo khoa học *Tiên hiền Đặng Nghiêm - người khai khoa của xứ Sơn Nam*.

Đặng Nghiêm (1170-1234) là con trai thứ năm của Đặng Phúc Mãn và Đậu Quý Thị húy Trinh Thuận. Ngay từ nhỏ, Đặng Nghiêm nổi tiếng tài giỏi, thông thạo Nho, Phật, Đạo. Năm 13 tuổi, Ông cùng với Bùi Quốc Khái và Đỗ Thế Diên, đỗ đầu Khoa Giải Thi, Thư năm Ất Tỵ, niên hiệu Trinh Phù thứ 10 (1185), đời vua Lý Cao Tông (1176 - 1210). Sau đó, Đặng Nghiêm được vào hầu vua học ở ngự điện. Năm Quý Hợi (1203), Đặng Nghiêm được cử giữ chức *Thị lang bộ Công*, cùng với Lý Tất Giao (dòng dõi tôn thất nhà Lý) có trách nhiệm cai quản và trông nom việc xây dựng, tu bổ và

tôn tạo các cung điện, dinh thự trong triều. Khi vua Lý Cao Tông mất (1210), ông được giao trọng trách trông coi việc tang lễ, cho nên được vua Lý Huệ Tông (1211 - 1224) trọng dụng. Sau đó, Đặng Nghiêm được điều đi một số phủ nhằm động viên, khuyến khích và rèn tập các sĩ tử học tập, rồi được triệu về kinh thành giữ chức Thuyết thư (giảng nghĩa kinh sách cho thế tử trong Đông cung). Khi Trần Thủ Độ điều hành chính sự, Đặng Nghiêm đã cáo quan về quê sống ẩn dật. Ông mất ngày mồng 9 tháng 9 năm Giáp Ngọ (1234).

Điều đặc biệt là, cả ba vị đỗ đầu khoa thi năm 1185 đều là những vị khai khoa. Nếu như Bùi Quốc Khái là người khai khoa cho vùng đất Kinh kỳ Thăng Long - Hà Nội thì Đỗ Thế Diên vinh dự là người đỗ đại khoa đầu tiên của xứ Đông văn hiến. Và Đặng Nghiêm là người khai khoa cho cả xứ Sơn Nam. Hội thảo khoa học lần này không những đánh giá về thân thế và sự nghiệp của Đặng Nghiêm mà còn tưởng nhớ và truy tôn đến vị tiên hiền có công mở mang và dựng nghiệp "đạo học" cho tỉnh Thái Bình nói riêng, cho xứ Sơn Nam nói chung.

Cũng nhân dịp Hội thảo này, Tiến sĩ Mai Hồng, đại diện Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Phả học Việt Nam trao bức tượng bán thân Tiên hiền Đặng Nghiêm cho họ Đặng ở Thái Bình.

Bạch Dương

Hội thảo khoa học: Kỷ niệm 90 năm Cách mạng Tháng Mười (7/11/1917 - 7/11/2007)

Ngày 2-11-2007 tại Hà Nội, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học: *Kỷ niệm 90 năm Cách mạng Tháng Mười (7/11/1917 - 7/11/2007)*. Tham dự Hội thảo có Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng

Chính phủ Phạm Gia Khiêm; GS. TS Lê Hữu Nghĩa - Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh; PGS. TS. Nghiêm Đình Vỹ, Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương, đại diện các ban ngành trung ương cùng nhiều nhà khoa học thuộc Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh và các trường đại học ở Hà Nội. Các tham luận khoa học tại Hội thảo đã ôn lại những giá trị thực tiễn, bài học kinh nghiệm, ý nghĩa lịch sử - thời đại của Cách mạng Tháng Mười, những tác động của thành quả Cách mạng Tháng Mười đến tiến trình cách mạng giải phóng dân tộc của nhân loại bị áp bức trên thế giới đặc biệt là con đường giải phóng dân tộc của cách mạng Việt Nam... 90 năm đã trôi qua, tầm vóc của Cách mạng Tháng Mười vẫn mang ý nghĩa thời đại hết sức lớn lao và vĩ đại.

D.D.H

Khai mạc triển lãm: “Một số hình ảnh và hiện vật Văn Miếu - Quốc tử Giám xưa”

Ngày 21-11-07, tại Nhà Tiền đường-Thái học - Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã khai mạc triển lãm: **Một số hình ảnh và hiện vật Văn Miếu - Quốc Tử Giám xưa**. Với gần 80 bức ảnh chụp từ năm 1913, 1925 cùng 20 tấm bản đồ Thăng Long - Hà Nội thời Lê - Trịnh, Nguyễn và những hiện vật khai quật từ dưới lòng đất của khu Trường Giám xưa với các chất liệu: Gốm, sành, đất nung, gỗ... Triển lãm nhằm giới thiệu khái quát lịch sử hình thành và phát triển của Văn Miếu - Quốc Tử Giám cùng những giá trị sâu sắc của truyền thống tôn sư trọng đạo, truyền thống hiếu học, đề cao liên tài, kế thừa và phát huy di sản văn hóa dân tộc trong sự

ng nghiệp xây dựng thủ đô văn minh và đất nước giàu đẹp hiện nay.

Linh Nam

Lễ trao Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật lần thứ 8 (2007)

Ngày 29-11-2007 tại Văn Miếu - Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và Quỹ Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật đã tổ chức **Lễ trao Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật lần thứ 8**. Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật năm nay được trao cho ba luận án đã được bảo vệ thành công và xuất sắc, cụ thể như sau:

Giải Nhất: Không có

Giải Nhì: (Có hai giải) 1. Tiến sĩ Trần Vũ Tài (Khoa Lịch sử - Trường Đại học Vinh), với luận án: *Những chuyển biến trong kinh tế nông nghiệp Bắc Trung Kỳ từ 1884 đến 1945*; 2. Tiến sĩ Tạ Thị Hoàng Vân (Viện Nghiên cứu Kiến trúc - Bộ Xây dựng), với luận án: *Di tích kiến trúc Hội An trong tiến trình lịch sử*.

Giải Ba: (Có một giải) Tiến sĩ Nguyễn Thị Thanh Thủy (Khoa Quốc Tế học - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN), với luận án: *Hoa Kỳ với quá trình kiểm soát và cắt giảm vũ khí hạt nhân trong thời kỳ Chiến tranh lạnh*.

Kể từ năm nay, Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật là giải thưởng chính thức của Hội KHL SVN (thay vì trước kia là giải thưởng của Quỹ Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật), Giấy chứng nhận Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật do Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử ký. Qua đó nhằm mở rộng phạm vi và đối tượng nhận giải thưởng.

Đỗ Ngôn Xuyên



Try to Identify Funan by Oc Eo Culture and Ancient Annals

Prof. Phan Huy Le

Vietnam National University, Hanoi

The Name “Funan” was mentioned earliest and mainly in Chinese ancient annals. In the 20th century, some French and Western scholars have discovered and studied on some inscriptions steles relating to Funan, but to all of which belonged to later dates latter of the 5th century earliest. Based studies on various sources, such as annals, inscriptions and archaeological materials, as well as consulting published works, I hope to contribute to identifying of Funan as a “state”: 1. *Genealogy of 14 chiefs / kings of Funan* from 1st to 7th centuries. The first king was Lieu Diep (Soma = Moon) and the name of the 14th king was Rudravarman; 2. *Kingdom and Empire* - An issue that has caused many discussions in studying on Funan, namely the territory of Funan that is relevant to conceptions on Funan state. According to results of archeological studies from 1944 until now, the Oc Eo culture is widely spread over the Mekong delta, or Lower Mekong region.

From historical perspective, I just want to point out the relationship between Oc Eo culture, as it was discovered, and the Funan state in the history. Funan was a Kingdom in the 1st - 3rd centuries and became a large empire in Southeast Asia with an influence space which widely spreads over the central region of the Funan Kingdom as well as the space of the Oc Eo culture. Therefore, the Oc Eo culture should be considered as a culture of the kingdom or state of Funan, and not as Funan culture after it became an empire. Funan was a powerful state thanks to sea-oriented economy and trade. From the late of 6th century, Funan was gradually fallen and invaded by Chenla, a state had been a vassal kingdom of Funan formerly. The Funan Kingdom ceased to exist in the early of 7th century. But, the Funan history in common with the Oc Eo culture in the delta of Cuu Long river were a flow that contributed to the common flow of Vietnamese history and culture with the main stream was the Dong Son culture - Van Lang, Au Lac

Junks Trade from South-East Asia to Japan in the 17th-18th Centuries

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Kim

University of Social Sciences and Humanities, VNU

According to some students, the economic and cultural exchanges between the Northeast Asian and Southeast Asian countries seem to be a one-way-street from Northeast to Southeast of Asia. However, according to the Chinese and other historical sources, Southeast Asian states were quite active in setting up relations with China and with some Northeast Asian countries on from the 5th-6th centuries.

Basing on the collection of materials of Japanese customs offices in international seaports in Nagasaki during the Edo period (1600-1868), Professor Yoneo Ishii has translated into English and introduces these precious documents to readers and researchers

in the world. Analyzing the sources providing in *'The Junk Trade from Southeast Asia, 1674-1723' (Tôsen Fusetsu-gaki 1674-1723)*, we can get better understandings of close links between the Southeast Asian and Northeast Asian markets. At the same time we can also realize the trading routes, networks, essential maritime ports, exchanging goods, trading skills, customs systems and also on relative eventful diplomatic and trade relations among East Asian nations of the time.

Tonkinese Ceramics Exported to South-East Asia in the Seventeenth Century - Documents and Awareness

Dr. Hoang Anh Tuan

Faculty of History, USSH, VNU

In contrast to our relatively clear awareness of the Vietnamese export ceramics in the fifteenth and sixteenth centuries, the story of the seventeenth-century Vietnamese wares exported to the South-East Asian market and some other Asian countries remained unclear. More critically, there have been some sorts of misinterpretations or at least inappropriate conclusions on this topic caused largely by the lack of data from written sources. Fortunately enough, the archives of the Dutch and English East India Companies contain a great amount of valuable information on the story of seventeenth-century Vietnamese ceramics exported to the regional and international markets. Not only recorded their own involvement in the import and export of ceramics with the northern Vietnamese Kingdom of Tonkin (Dang Ngoai), the English and Dutch Companies also noted in their daily records such activities by other foreign traders trading in Vietnam at that time, offering researchers today a good source of materials in studying this virtually untouched theme.

Based on information and data extracted from Western sources, this article aims to sketch a brief picture over the seventeenth-century Vietnamese ceramics exported into South-East Asia as well as the flow of foreign wares into Tonkin. The central argument of this article is that, at least between 1662 and 1684, Vietnamese ceramics played a vital role in balancing the South-East Asian ceramic market when the traditional flow of Chinese coarse wares to regional markets stagnated caused by the Qing's policy of closing the country in order to eliminate the Zheng family in Taiwan. After the Zheng in Taiwan was eventually pacified in the early 1680s and the Qing lifted its embargo on China's maritime trade, Chinese wares again flooded regional and international markets. As a direct consequence from this event, Vietnamese export ceramics, similar to the fate of their predecessors in the fifteenth and sixteenth centuries, became unsaleable and had to retreat from the vast South-East Asian market from the middle of the 1680s.

The Nguyen Dynasty with Control of Food Prices in the First Half of 19th Century

Dr. Truong Thi Yen

Institute of History, VASS

Annals of the Nguyen dynasty provide detailed information about changes of the prices of rice of every locality in the country. The number of reports collected and

systematized in the book "Venerable records of the Nguyen dynasty" also testifies the frequency of appearing of information concerning rice prices in all regions of the country. In the first half of 19th century, the Nguyen dynasty took control of fluctuations of food prices. The state applied various measures for controlling the prices such as founding Thuong Binh stores in localities; reducing prices of rice selling to the people; the State paying for other goods by rice; paying salary to mandarins by rice; deducting salary to mandarins and soldiers by money; encouraging traders in exchanging and transporting goods.

Despite the Nguyen court has been cared about management of prices of rice, manifested their interests to the masses, but it was regrettable that measure was not effective. Prices of rice on the market still changed in accordance with law of market, meaning that were dependent completely upon circulation of goods. In addition, encouragements to traders in pushing their trade activities and transportation of goods were considered as a most effective measure, but it came into effects only under the king Tu Duc.

Life and Activities of the Chuyet Cong Buddhist Monk in Vietnam (Based on Historical Sources and the newly Discovered Book "Words of Chuyet Cong")

Assoc. Prof. Dr. Tan Zhi Ci

Luo Yang College of Foreign Language, He Nan, China

The family name of the Chuyet Cong Buddhist monk is Ly, but his personal name is unclear. His Buddhist name is Vien Van and his special *dharma* title is Chuyet Chuyet (Chuyet Cong). He became a Buddhist monk around the age of 15. At the age of 18, he traveled around to preach the Buddhism. Around the year of 1623, he came to Quang Nam, Thuan Hoa (Vietnam), stayed at there around 7-8 years and welcomed by Nguyen Lord. In 1633, he and his followers came to Thang Long (Hanoi today) and he was appointed to head of Khan Son Temple by Le King and Trinh Lord. Around from the year of 1534 to 1642, he managed Phat Tich Temple (Bac Ninh today). In 1642, he was a head of the But Thap Temple (Bac Ninh). In 1644, he died at But Thap Temple.

In 1989, his body is discovered at the Bao Nghiem tower, But Thap Temple. After a careful restoration, his body was moved for worshipping at the Temple of Founders of Phat Tich Temple until now. During 20 years in Dai Viet, Chuyet Cong has remarkably contributed to the Buddhism.

(Second part)

On Changes of Population in Nghe An in 1885-2005

Dr. Nguyen Quang Hong

Faculty of History, Vinh University

At the end of the First World War, the French affirmed that the whole Nghe An - Ha Tinh population was about 1.1 million people. According to the statistics of the Population Committee of Nghe An, in 2002, the Nghe An population were 2,963,572 in

2005 around 3.2 million persons. Which factors have impacted the change of population in Nghe An during the last 120 years (1885 - 2005)? This article tries to point out the factors that have directly influenced the changes of population in Nghe An. Our study is really a tentative analysis and we do need collaboration of colleagues of different fields.

"Maritime Prohibition" Policy (China) in Retrospect

Duong Van Huy

Institute for Southeast Asian studies

Harshly to realize the *haichin* policy, the Ming dynasty aimed to cope with free trade and informal activities. In fact, the court's regulations were not always strictly carried on. Consequently, this policy caused deep impacts on eco-social and political aspects. The *wako* activities had not been limited, but even increased more than before. Traffics have also grown more powerfully. The strong migrations of the Chinese, especially to merchants, affected to economy, particularly to commerce, and led to some security problems. Notwithstanding, the Ming *haichin* policy was in no way wrong policy, the Ming dynasty did not strictly prohibit all trade, according to *haichin* policy, the Ming tried to target changes in ways of managing commerce and diplomatic economic activities. That explained why Chinese trade had developed incessantly during *haichin* period, and the Ming court is always considered as a "*Golden age of the Chinese commerce*". In the second half of the 16th century, along with stabilizing domestic political situations and experiencing in state management, the Ming gradually loosened *haichin* policy. Finally the Ming must abrogate *haichin* policy due to the changes of the historical context.

(Second part)

BOOK REVIEW

"Monograph of Dong Son District, Thanh Hoa Province"

Bookreview by Prof. Dinh Xuan Lam

Vietnam National University, Hanoi

It is easy to realize good remarks of the "*Monograph of Dong Son district, Thanh Hoa province*". In respect of the contents, the book consists of five parts: Geography, History, society and culture and the 5th part can be considered as the conclusion of the book. All five parts, fifteen chapters deal with comprehensively on life of a delta district with distinct characters in comparison with other highland or coastal districts. However, for a more constituted book on contents, I try to contribute some opinions about the forth part of the third chapter, especially with the item Education under the French domination and in the periods from the August Revolution of 1945 until now what I have experienced as a historical witness.

KÍNH BÁO

Thực hiện công văn số 508 TCT/TNCN của Tổng cục thuế - Bộ Tài Chính về việc quyết toán thuế thu nhập cá nhân, kể từ tháng 5-2007, tiền nhuận bút của tác giả từ 500.000 đồng trở lên sẽ khấu trừ 10%. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* kính báo tác giả và bạn đọc.

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Hiện nay, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã xuất bản chuyên san tiếng Anh, giá bìa: **40.000 VNĐ (2.5 USD)**.

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ về:

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 04. 8212569, 0983177910, 0983212569

E-mail: tapchincls@vnn.vn, tapchincls@gmail.com

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

1996

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

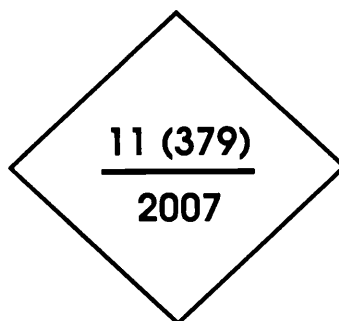
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com



CONTENTS

PHAN HUY LE	- Try to Identify Funan by Oc Eo Culture and Ancient Annals	3
NGUYEN VAN KIM	- Junks Trade from South-East Asia to Japan in the 17 th -18 th Centuries	15
HOANG ANH TUAN	- Tonkinese Ceramics Exported to South-East Asia in the Seventeenth Century - Documents and Awareness	26
TRUONG THI YEN	- The Nguyen Dynasty with Control of Food Prices in the First Half of 19 th Century	40
TAN ZHI CI	- Life and Activities of the Chuyet Cong Buddhist Monk in Vietnam (Based on Historical Sources and the Book "Words of Chuyet Cong" which are newly Discovered) (<i>Second part</i>)	48
NGUYEN QUANG HONG	- On Changes of Population in Nghe An in 1885-2005	57
DUONG VAN HUY	- "Maritime Prohibition" Policy (China) in Retrospect (<i>Second part</i>)	65

BOOK REVIEW

DINH XUAN LAM	- "Monograph of Dong Son District, Thanh Hoa Province"	73
---------------	--	----

INFORMATION

77

SUMMARIES

81

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 12.000 đ